



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Nằm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số<br>TT  | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Dự toán TW giao năm 2025               |                   | Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025        |                   | Dự toán năm 2025 tỉnh<br>Quảng Ngãi (mới) |                   |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tỉnh Quảng<br>Ngãi (trước<br>sáp nhập) | Tỉnh Kon<br>Tum   | Tỉnh Quảng<br>Ngãi (trước<br>sáp nhập) | Tỉnh Kon<br>Tum   | Trung ương<br>giao                        | HĐND tỉnh<br>giao |
| (1)       | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | (3)                                    | (4)               | (5)                                    | (6)               | (7)                                       | (8)               |
|           | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>31.950.000</b>                      | <b>3.286.000</b>  | <b>32.159.990</b>                      | <b>5.000.000</b>  | <b>35.236.000</b>                         | <b>37.159.990</b> |
| <b>A</b>  | <b>Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>31.950.000</b>                      | <b>3.286.000</b>  | <b>32.159.990</b>                      | <b>5.000.000</b>  | <b>35.236.000</b>                         | <b>37.159.990</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu nội địa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>19.350.000</b>                      | <b>2.966.000</b>  | <b>19.559.990</b>                      | <b>4.680.000</b>  | <b>22.316.000</b>                         | <b>24.239.990</b> |
| 1         | Thu từ DNNN do Trung ương quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10.700.000                             | 650.000           | 10.700.000                             | 650.000           | 11.350.000                                | 11.350.000        |
|           | Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10.400.000                             |                   | 10.400.000                             | 0                 | 10.400.000                                | 10.400.000        |
|           | -Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4.525.000                              | 170.800           | 4.525.000                              | 170.800           | 4.695.800                                 | 4.695.800         |
|           | Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4.300.000                              |                   | 4.300.000                              |                   | 4.300.000                                 | 4.300.000         |
|           | -Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 790.000                                | 20.000            | 790.000                                | 20.000            | 810.000                                   | 810.000           |
|           | Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 750.000                                |                   | 750.000                                |                   | 750.000                                   | 750.000           |
|           | -Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5.350.000                              |                   | 5.350.000                              |                   | 5.350.000                                 | 5.350.000         |
|           | Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.350.000                              |                   | 5.350.000                              |                   | 5.350.000                                 | 5.350.000         |
|           | -Thuế tài nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 35.000                                 | 459.200           | 35.000                                 | 459.200           | 494.200                                   | 494.200           |
| 2         | Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 48.000                                 | 51.000            | 48.000                                 | 51.000            | 99.000                                    | 99.000            |
|           | -Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 27.200                                 | 28.000            | 27.200                                 | 28.000            | 55.200                                    | 55.200            |
|           | -Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 19.000                                 | 22.500            | 19.000                                 | 22.500            | 41.500                                    | 41.500            |
|           | -Thuế tài nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.800                                  | 500               | 1.800                                  | 500               | 2.300                                     | 2.300             |
| 3         | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 685.000                                | 1.000             | 685.000                                | 1.000             | 686.000                                   | 686.000           |
|           | -Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 230.000                                | 500               | 230.000                                | 500               | 230.500                                   | 230.500           |
|           | -Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 455.000                                | 500               | 455.000                                | 500               | 455.500                                   | 455.500           |
|           | -Thuế tài nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                        |                   |                                        |                   | 0                                         | 0                 |
| 4         | Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3.737.000                              | 1.075.000         | 3.745.791                              | 1.075.000         | 4.812.000                                 | 4.820.791         |
|           | -Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.218.000                              | 733.000           | 1.223.137                              | 733.000           | 1.951.000                                 | 1.956.137         |
|           | -Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 360.000                                | 50.000            | 360.000                                | 50.000            | 410.000                                   | 410.000           |
|           | -Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.986.000                              | 4.000             | 1.986.000                              | 4.000             | 1.990.000                                 | 1.990.000         |
|           | -Thuế tài nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 173.000                                | 288.000           | 176.654                                | 288.000           | 461.000                                   | 464.654           |
| 5         | Lệ phí trước bạ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 195.000                                | 87.000            | 206.000                                | 87.000            | 282.000                                   | 293.000           |
| 6         | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                        |                   |                                        |                   |                                           |                   |
| 6         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 18.000                                 | 4.400             | 18.200                                 | 4.400             | 22.400                                    | 22.600            |
| 7         | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 630.000                                | 105.000           | 630.204                                | 105.000           | 735.000                                   | 735.204           |
| 8         | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 967.000                                | 315.000           | 967.000                                | 315.000           | 1.282.000                                 | 1.282.000         |
|           | Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 386.800                                | 126.000           | 386.800                                | 126.000           | 512.800                                   | 512.800           |
| 9         | Thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 220.000                                | 60.000            | 220.300                                | 66.579            | 280.000                                   | 286.879           |
|           | -Phí và lệ phí trung ương                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 106.000                                | 11.000            | 106.000                                | 11.000            | 117.000                                   | 117.000           |
|           | -Phí và lệ phí tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 114.000                                | 49.000            | 114.000                                | 55.579            | 163.000                                   | 169.579           |
|           | -Phí và lệ phí huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                        |                   |                                        |                   | 0                                         | 0                 |
|           | -Phí và lệ phí xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                        |                   | 300                                    |                   | 0                                         | 300               |
| 10        | Tiền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.600.000                              | 340.000           | 1.753.900                              | 390.000           | 1.940.000                                 | 2.143.900         |
| 11        | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 80.000                                 | 28.000            | 91.135                                 | 28.000            | 108.000                                   | 119.135           |
| 12        | Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 40.000                                 | 200               | 60.000                                 | 2.800             | 40.200                                    | 62.800            |
| 13        | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                                                                                               | 59.000                                 | 95.000            | 60.440                                 | 95.000            | 154.000                                   | 155.440           |
| 14        | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 12.000                                 | 400               | 12.020                                 | 400               | 12.400                                    | 12.420            |
| 15        | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 125.000                                | 82.000            | 125.000                                | 82.000            | 207.000                                   | 207.000           |
| 16        | Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4.000                                  | 4.000             | 4.000                                  | 4.000             | 8.000                                     | 8.000             |
| 17        | Thu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 230.000                                | 68.000            | 233.000                                | 68.000            | 298.000                                   | 301.000           |
|           | Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 147.700                                | 40.000            | 147.700                                | 40.000            | 187.700                                   | 187.700           |
| 18        | Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương) |                                        |                   |                                        | 1.654.821         | 0                                         | 1.654.821         |
|           | Trong đó: - Thu tiền thuê đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                        |                   |                                        | 539.450           | 0                                         | 539.450           |
|           | - Tiền bán tài sản trên đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                        |                   |                                        | 9.268             | 0                                         | 9.268             |
|           | - Tiền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                        |                   |                                        | 1.106.103         | 0                                         | 1.106.103         |
| <b>II</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>12.600.000</b>                      | <b>320.000</b>    | <b>12.600.000</b>                      | <b>320.000</b>    | <b>12.920.000</b>                         | <b>12.920.000</b> |
| 1         | Thuế xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 200.000                                | 4.000             | 200.000                                | 4.000             | 204.000                                   | 204.000           |
| 2         | Thuế nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 409.500                                | 1.400             | 409.500                                | 1.400             | 410.900                                   | 410.900           |
| 3         | Thuế giá trị gia tăng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 11.900.000                             | 314.000           | 11.900.000                             | 314.000           | 12.214.000                                | 12.214.000        |
| 4         | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 90.000                                 |                   | 90.000                                 |                   | 90.000                                    | 90.000            |
| 5         | Thu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 500                                    | 600               | 500                                    | 600               | 1.100                                     | 1.100             |
| <b>B</b>  | <b>Thu để lại chi quản lý qua NSNN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |                   |                                        |                   |                                           |                   |
|           | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>18.750.321</b>                      | <b>10.076.203</b> | <b>19.011.116</b>                      | <b>11.790.203</b> | <b>28.826.524</b>                         | <b>30.801.319</b> |
| <b>A</b>  | <b>Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>18.750.321</b>                      | <b>10.076.203</b> | <b>19.011.116</b>                      | <b>11.790.203</b> | <b>28.826.524</b>                         | <b>30.801.319</b> |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>17.557.792</b>                      | <b>2.729.500</b>  | <b>17.818.587</b>                      | <b>4.443.500</b>  | <b>21.418.100</b>                         | <b>23.392.895</b> |

24





Đơn vị: Triệu đồng

| Số<br>TT   | Chỉ tiêu                                                                         | Dự toán TW giao năm 2025         |                  | Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025  |                  | Dự toán năm 2025 tỉnh Quảng Ngãi (mới) |                  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|----------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|
|            |                                                                                  | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp nhập) | Tỉnh Kon Tum     | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp nhập) | Tỉnh Kon Tum     | Trung ương giao                        | HĐND tỉnh giao   |
| (1)        | (2)                                                                              | (3)                              | (4)              | (5)                              | (6)              | (7)                                    | (8)              |
| 1          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                                    | 2.534.200                        | 1.406.200        | 2.794.995                        | 3.120.200        | 21.418.100                             | 23.392.895       |
| 2          | Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %                                  | 15.023.592                       | 1.323.300        | 15.023.592                       | 1.323.300        |                                        |                  |
| <b>II</b>  | <b>Bổ sung từ ngân sách trung ương</b>                                           | <b>1.192.529</b>                 | <b>7.338.605</b> | <b>1.192.529</b>                 | <b>7.338.605</b> | <b>7.400.326</b>                       | <b>7.400.326</b> |
| 1          | Bổ sung cân đối ngân sách                                                        |                                  | 3.793.973        |                                  | 3.793.973        | 2.663.165                              | 2.663.165        |
| 2          | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng |                                  | 1.589.453        |                                  | 1.589.453        | 1.589.453                              | 1.589.453        |
| 3          | Bổ sung có mục tiêu                                                              | 1.192.529                        | 1.955.179        | 1.192.529                        | 1.955.179        | 3.147.708                              | 3.147.708        |
| 3.1        | Bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia                    | 485.880                          | 657.402          | 485.880                          | 657.402          | 1.143.282                              | 1.143.282        |
| 3.2        | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ                              | 565.112                          | 824.064          | 565.112                          | 824.064          | 1.389.176                              | 1.389.176        |
| 3.3        | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ                  | 141.537                          | 473.713          | 141.537                          | 473.713          | 615.250                                | 615.250          |
| <b>III</b> | <b>Thu từ chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang</b>                            |                                  | <b>698</b>       |                                  | <b>698</b>       | <b>698</b>                             | <b>698</b>       |
| <b>IV</b>  | <b>Thu vay vốn để bù đắp bội chi</b>                                             |                                  | <b>7.400</b>     |                                  | <b>7.400</b>     | <b>7.400</b>                           | <b>7.400</b>     |
| <b>B</b>   | <b>Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>                             |                                  |                  |                                  |                  |                                        |                  |

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ  
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                          | Tỉnh Quảng Ngãi<br>(trước sắp xếp) | Tỉnh Kon Tum      | Dự toán tỉnh<br>Quảng Ngãi<br>năm 2025 |
|------------|---------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| (1)        | (2)                                               |                                    |                   |                                        |
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>                         |                                    |                   |                                        |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                        | <b>18.818.930</b>                  | <b>11.717.643</b> | <b>30.536.573</b>                      |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp            | 17.626.401                         | 4.378.340         | 23.135.549                             |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                 | 1.192.529                          | 7.338.605         | 7.400.326                              |
| -          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                     |                                    | 5.383.426         | 4.252.618                              |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                           | 1.192.529                          | 1.955.179         | 3.147.708                              |
| 3          | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                       |                                    |                   | 0                                      |
| 4          | Thu từ chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương |                                    | 698               | 698                                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                              | <b>18.818.930</b>                  | <b>11.717.643</b> | <b>30.536.573</b>                      |
| 1          | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (1)     | 12.408.416                         | 8.818.032         | 21.226.448                             |
| 2          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                | 6.410.514                          | 2.899.611         | 9.310.125                              |
| -          | Chi bổ sung cân đối ngân sách                     | 1.527.679                          | 2.736.837         | 4.264.516                              |
| -          | Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương         | 228.230                            |                   | 228.230                                |
| -          | Chi bổ sung có mục tiêu                           | 4.654.605                          | 162.773           | 4.817.378                              |
| <b>III</b> | <b>Bội thu NSDP</b>                               | <b>16.700</b>                      |                   | <b>16.700</b>                          |
| <b>IV</b>  | <b>Bội chi NSDP</b>                               |                                    | <b>7.400</b>      | <b>7.400</b>                           |
| <b>B</b>   | <b>NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>                           |                                    |                   |                                        |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                        | <b>6.586.000</b>                   | <b>2.964.771</b>  | <b>9.550.771</b>                       |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp            | 175.486                            | 65.160            | 240.646                                |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                 | 6.410.514                          | 2.899.611         | 9.310.125                              |
| -          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                     | 1.527.679                          | 2.736.837         | 4.264.516                              |
| -          | Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương         | 228.230                            | 162.773           | 391.003                                |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                           | 4.654.605                          |                   | 4.654.605                              |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                              | <b>6.586.000</b>                   | <b>2.964.771</b>  | <b>9.550.771</b>                       |
|            | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã           | 6.586.000                          | 2.964.771         | 9.550.771                              |

*ch*







**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                | Dự toán năm 2025 |                  |                |                      |
|-----|---------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------------|
|     |                           | Tổng số          | Bao gồm          |                |                      |
|     |                           |                  | Thu nội địa      | Thu từ dầu thô | Thu từ hoạt động XNK |
| A   | B                         | (1)              | (2)              | (3)            | (4)                  |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>            | <b>5.243.879</b> | <b>4.923.879</b> | <b>0</b>       | <b>320.000</b>       |
| 1   | Xã Tịnh Khê               | 5.622            | 5.622            |                |                      |
| 2   | Phường Trương Quang Trọng | 10.761           | 10.761           |                |                      |
| 3   | Xã An Phú                 | 7.264            | 7.264            |                |                      |
| 4   | Phường Cẩm Thành          | 35.067           | 35.067           |                |                      |
| 5   | Phường Nghĩa Lộ           | 28.205           | 28.205           |                |                      |
| 6   | Phường Trà Câu            | 2.707            | 2.707            |                |                      |
| 7   | Xã Nguyễn Nghiêm          | 1.049            | 1.049            |                |                      |
| 8   | Phường Đức Phổ            | 7.761            | 7.761            |                |                      |
| 9   | Xã Khánh Cường            | 1.402            | 1.402            |                |                      |
| 10  | Phường Sa Huỳnh           | 2.701            | 2.701            |                |                      |
| 11  | Xã Bình Minh              | 869              | 869              |                |                      |
| 12  | Xã Bình Chương            | 355              | 355              |                |                      |
| 13  | Xã Bình Sơn               | 12.779           | 12.779           |                |                      |
| 14  | Xã Vạn Tường              | 6.280            | 6.280            |                |                      |
| 15  | Xã Đông Sơn               | 2.299            | 2.299            |                |                      |
| 16  | Xã Trường Giang           | 1.427            | 1.427            |                |                      |
| 17  | Xã Ba Gia                 | 2.629            | 2.629            |                |                      |
| 18  | Xã Sơn Tịnh               | 3.132            | 3.132            |                |                      |
| 19  | Xã Thọ Phong              | 9.015            | 9.015            |                |                      |
| 20  | Xã Tư Nghĩa               | 4.508            | 4.508            |                |                      |
| 21  | Xã Vệ Giang               | 1.869            | 1.869            |                |                      |
| 22  | Xã Nghĩa Giang            | 9.355            | 9.355            |                |                      |
| 23  | Xã Trà Giang              | 1.736            | 1.736            |                |                      |
| 24  | Xã Nghĩa Hành             | 3.746            | 3.746            |                |                      |
| 25  | Xã Đình Cương             | 1.750            | 1.750            |                |                      |





Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị        | Dự toán năm 2025 |             |                |                      |
|-----|-------------------|------------------|-------------|----------------|----------------------|
|     |                   | Tổng số          | Bao gồm     |                |                      |
|     |                   |                  | Thu nội địa | Thu từ đầu thô | Thu từ hoạt động XNK |
| A   | B                 | (1)              | (2)         | (3)            | (4)                  |
| 26  | Xã Thiện Tín      | 936              | 936         |                |                      |
| 27  | Xã Phước Giang    | 981              | 981         |                |                      |
| 28  | Xã Long Phụng     | 4.110            | 4.110       |                |                      |
| 29  | Xã Mỏ Cày         | 2.968            | 2.968       |                |                      |
| 30  | Xã Mộ Đức         | 5.052            | 5.052       |                |                      |
| 31  | Xã Lân Phong      | 3.595            | 3.595       |                |                      |
| 32  | Xã Trà Bồng       | 10.213           | 10.213      |                |                      |
| 33  | Xã Đông Trà Bồng  | 409              | 409         |                |                      |
| 34  | Xã Tây Trà        | 1.530            | 1.530       |                |                      |
| 35  | Xã Cà Đam         | 47               | 47          |                |                      |
| 36  | Xã Thanh Bồng     | 38               | 38          |                |                      |
| 37  | Xã Tây Trà Bồng   | 12               | 12          |                |                      |
| 38  | Xã Sơn Hạ         | 323              | 323         |                |                      |
| 39  | Xã Sơn Linh       | 178              | 178         |                |                      |
| 40  | Xã Sơn Hà         | 1.470            | 1.470       |                |                      |
| 41  | Xã Sơn Thủy       | 118              | 118         |                |                      |
| 42  | Xã Sơn Kỳ         | 110              | 110         |                |                      |
| 43  | Xã Sơn Tây        | 9.684            | 9.684       |                |                      |
| 44  | Xã Sơn Tây Thượng | 8.728            | 8.728       |                |                      |
| 45  | Xã Sơn Tây Hạ     | 8.175            | 8.175       |                |                      |
| 46  | Xã Minh Long      | 349              | 349         |                |                      |
| 47  | Xã Sơn Mai        | 228              | 228         |                |                      |
| 48  | Xã Ba Vì          | 504              | 504         |                |                      |
| 49  | Xã Ba Tô          | 148              | 148         |                |                      |
| 50  | Xã Ba Đình        | 145              | 145         |                |                      |
| 51  | Xã Ba Tơ          | 2.490            | 2.490       |                |                      |
| 52  | Xã Ba Vinh        | 81               | 81          |                |                      |
| 53  | Xã Ba Động        | 418              | 418         |                |                      |
| 54  | Xã Đặng Thùy Trâm | 29               | 29          |                |                      |
| 55  | Xã Ba Xa          | 1.805            | 1.805       |                |                      |
| 56  | Đặc khu Lý Sơn    | 14.720           | 14.720      |                |                      |

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị     | Dự toán năm 2025 |             |                |                      |
|-----|----------------|------------------|-------------|----------------|----------------------|
|     |                | Tổng số          | Bao gồm     |                |                      |
|     |                |                  | Thu nội địa | Thu từ dầu thô | Thu từ hoạt động XNK |
| A   | B              | (1)              | (2)         | (3)            | (4)                  |
| 57  | Phường Kon Tum | 2.430.076        | 2.430.076   |                |                      |
| 58  | Phường Đắk Cấm | 222.500          | 222.500     |                |                      |
| 59  | Phường Đắk Bla | 381.184          | 381.184     |                |                      |
| 60  | Xã Ngọc Bay    | 58.544           | 58.544      |                |                      |
| 61  | Xã Ia Chim     | 8.918            | 8.918       |                |                      |
| 62  | Xã Đắk Rơ Wa   | 175.999          | 175.999     |                |                      |
| 63  | Xã Đắk Pxi     | 25.796           | 25.796      |                |                      |
| 64  | Xã Đắk Mar     | 89.381           | 89.381      |                |                      |
| 65  | Xã Đắk Ui      | 1.585            | 1.585       |                |                      |
| 66  | Xã Ngọc Réo    | 1.257            | 1.257       |                |                      |
| 67  | Xã Đắk Hà      | 32.081           | 32.081      |                |                      |
| 68  | Xã Ngọc Tụ     | 11.733           | 11.733      |                |                      |
| 69  | Xã Đắk Tô      | 133.733          | 133.733     |                |                      |
| 70  | Xã Kon Đào     | 2.634            | 2.634       |                |                      |
| 71  | Xã Đắk Sao     | 689              | 689         |                |                      |
| 72  | Xã Đắk Tờ Kan  | 904              | 904         |                |                      |
| 73  | Xã Tu Mơ Rông  | 45.912           | 45.912      |                |                      |
| 74  | Xã Măng Ri     | 12.395           | 12.395      |                |                      |
| 75  | Xã Bờ Y        | 417.707          | 97.707      |                | 320.000              |
| 76  | Xã Sa Loong    | 11.810           | 11.810      |                |                      |
| 77  | Xã Dục Nông    | 57.062           | 57.062      |                |                      |
| 78  | Xã Xốp         | 2.670            | 2.670       |                |                      |
| 79  | Xã Ngọc Linh   | 90               | 90          |                |                      |
| 80  | Xã Đắk PLô     | 6.610            | 6.610       |                |                      |
| 81  | Xã Đắk Pék     | 14.146           | 14.146      |                |                      |
| 82  | Xã Đắk Môn     | 2.524            | 2.524       |                |                      |
| 83  | Xã Sa Thầy     | 55.636           | 55.636      |                |                      |
| 84  | Xã Sa Bình     | 36.074           | 36.074      |                |                      |
| 85  | Xã Ya Ly       | 3.466            | 3.466       |                |                      |
| 86  | Xã Ia Toi      | 94.233           | 94.233      |                |                      |
| 87  | Xã Đắk Kôi     | 46.881           | 46.881      |                |                      |



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị   | Dự toán năm 2025 |             |                |                      |
|-----|--------------|------------------|-------------|----------------|----------------------|
|     |              | Tổng số          | Bao gồm     |                |                      |
|     |              |                  | Thu nội địa | Thu từ dầu thô | Thu từ hoạt động XNK |
| A   | B            | (1)              | (2)         | (3)            | (4)                  |
| 88  | Xã Kon Braih | 34.065           | 34.065      |                |                      |
| 89  | Xã Đăk Rve   | 6.254            | 6.254       |                |                      |
| 90  | Xã Măng Đen  | 223.147          | 223.147     |                |                      |
| 91  | Xã Măng Bút  | 5.250            | 5.250       |                |                      |
| 92  | Xã Kon Plông | 310.803          | 310.803     |                |                      |
| 93  | Xã Đăk Long  | 460              | 460         |                |                      |
| 94  | Xã Rờ Koi    | 14.127           | 14.127      |                |                      |
| 95  | Xã Mô Rai    | 20.097           | 20.097      |                |                      |
| 96  | Xã Ia Đal    | 1.568            | 1.568       |                |                      |

[illegible]





| Số TT |                   | Huyện, TP | Tổng thu NS trên địa bàn 2025 | Thu từ các XN QD | Thu từ CTN-DV NOD | Bao gồm   |           |           |                 | Lệ phí trước bạ | Thuế SD đất phi NN | Thuế TN cá nhân | Thu phí và lệ phí | Trong đó<br>Phí BHYT<br>đất với khu vực<br>không sản | Thu tiền sử dụng đất (*) | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản | Tiền cho thuê đất | Bản quyền nhà SHNN | Thu khác ngân sách | Trong đó thu đất phi nông nghiệp<br>ATCT | Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã | Thu từ DN có vốn ĐTNN | Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế | Tặng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương | Thuế bảo vệ môi trường | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu |
|-------|-------------------|-----------|-------------------------------|------------------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------------|-----------------|--------------------|-----------------|-------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
|       |                   |           |                               |                  |                   | Thuế GTCT | Thuế TMDN | Thuế TTEB | Thuế Tài nguyên |                 |                    |                 |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| A     | B                 | (1)       | (2)                           | (3)              | (4.1)             | (4.2)     | (4.3)     | (4.4)     | (4)             | (5)             | (6)                | (7)             | (7.1)             | (8)                                                  | (9)                      | (10)                               | (11)              | (12)               | (12.1)             | (13)                                     | (14)                                     | (15)                  | (16)                           | (17)                                                              | (18)                   | (19)                              |                                 |
| 41    | Xã Sơn Thủy       | 118       |                               | 55               | 55                |           |           |           |                 |                 | 28                 | 35              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 42    | Xã Sơn Kỳ         | 110       |                               | 50               | 50                |           |           |           |                 |                 | 25                 | 35              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 43    | Xã Sơn Tây        | 9.684     |                               | 9.363            | 530               |           |           | 8.833     |                 |                 | 265                | 56              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 44    | Xã Sơn Tây Thượng | 8.728     |                               | 8.584            | 250               |           |           | 8.334     |                 |                 | 125                | 19              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 45    | Xã Sơn Tây Hạ     | 8.175     |                               | 8.153            | 20                |           |           | 8.133     |                 |                 | 10                 | 12              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    | 309                |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 46    | Xã Minh Long      | 349       |                               | 0                |                   |           |           |           |                 |                 | 40                 | 40              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 47    | Xã Sơn Mai        | 228       |                               | 0                |                   |           |           |           |                 |                 | 49                 | 49              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    | 179                |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 48    | Xã Bà Vĩ          | 504       |                               | 293              | 285               |           | 6         | 2         |                 | 1               | 142                | 68              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 49    | Xã Bà Tô          | 148       |                               | 64               | 64                |           |           |           |                 |                 | 36                 | 48              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 50    | Xã Bà Đình        | 145       |                               | 67               | 67                |           |           |           |                 | 1               | 34                 | 43              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 51    | Xã Bà Tô          | 2.490     |                               | 1.551            | 1.433             |           | 4         | 94        |                 | 25              | 724                | 190             |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 52    | Xã Bà Vinh        | 81        |                               | 40               | 40                |           |           |           |                 |                 | 20                 | 21              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 53    | Xã Bà Đông        | 418       |                               | 237              | 233               |           |           |           |                 | 3               | 116                | 62              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 54    | Xã Đông Thủy Trầm | 29        |                               | 12               | 12                |           |           |           |                 |                 | 5                  | 12              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 55    | Xã Bà Xá          | 1.805     |                               | 1.776            | 26                |           |           | 1.750     |                 |                 | 13                 | 16              |                   |                                                      |                          |                                    |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 56    | Độc Khu Lỵ Sơn    | 14.720    |                               | 5.500            | 4.940             | 450       | 90        | 20        | 650             | 10              | 950                | 550             |                   | 5.000                                                | 10                       | 50                                 |                   | 2.000              | 600                |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 57    | Phường Kôn Tum    | 2.430.076 | 498.920                       | 205.515          |                   |           |           |           | 21.200          | 2.410           | 48.083             | 22.222          |                   | 39.500                                               | 40.540                   | 3.455                              |                   | 38.781             |                    |                                          |                                          | 400                   | 1.700                          |                                                                   | 1.196.550              | 229.000                           | 82.000                          |
| 58    | Phường Đắk Cầm    | 222.500   | 37.408                        | 38.244           |                   |           |           |           | 11.450          | 575             | 8.655              | 2.888           |                   | 31.750                                               | 996                      |                                    |                   | 1.148              |                    |                                          | 65                                       |                       |                                |                                                                   | 89.221                 |                                   |                                 |
| 59    | Phường Đắk Bia    | 381.184   | 41.600                        | 16.514           |                   |           |           |           | 7.800           | 569             | 5.032              | 1.672           |                   | 29.842                                               | 11.350                   | 7.265                              | 2.800             | 982                |                    |                                          | 135                                      |                       |                                |                                                                   | 255.658                |                                   |                                 |
| 60    | Xã Ngok Bay       | 58.544    | 0                             | 2.028            |                   |           |           |           | 2.250           | 56              | 843                | 759             |                   | 40.884                                               |                          |                                    |                   | 810                |                    |                                          | 100                                      |                       |                                |                                                                   | 10.779                 |                                   |                                 |
| 61    | Xã Ia Chim        | 8.918     | 0                             | 1.727            |                   |           |           |           | 2.100           | 23              | 598                | 1.204           |                   | 2.250                                                |                          |                                    |                   | 916                |                    |                                          | 100                                      |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 62    | Xã Đắk Rơ Wá      | 175.999   | 2                             | 7.692            |                   |           |           |           | 5.200           | 67              | 1.369              | 1.405           |                   | 55.774                                               | 754                      | 460                                |                   | 1.023              |                    |                                          | 100                                      |                       |                                | 102.613                                                           |                        |                                   |                                 |
| 63    | Xã Đắk Pxi        | 25.796    | 0                             | 22.290           |                   |           |           |           | 158             | 1               | 77                 | 58              |                   | 170                                                  | 2.380                    | 1.800                              |                   | 202                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        | 70.000                            |                                 |
| 64    | Xã Đắk Mar        | 89.381    | 6.100                         | 530              |                   |           |           |           | 1.766           | 32              | 2.200              | 573             |                   | 5.730                                                | 30                       | 1.800                              |                   | 620                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 65    | Xã Đắk Uí         | 1.585     | 30                            |                  |                   |           |           |           | 326             |                 | 207                | 97              |                   | 130                                                  | 0                        | 300                                |                   | 125                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 66    | Xã Ngok Rêo       | 1.257     | 0                             | 220              |                   |           |           |           | 400             |                 | 450                | 82              |                   | 70                                                   | 0                        | 0                                  |                   | 35                 |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 67    | Xã Đắk Hà         | 32.081    | 560                           | 9.590            |                   |           |           |           | 5.850           | 147             | 5.566              | 2.350           |                   | 3.400                                                | 350                      | 1.200                              |                   | 3.068              |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 68    | Xã Ngok Tù        | 11.733    | 0                             | 10.117           |                   |           |           |           | 95              |                 | 524                | 144             |                   | 15                                                   | 750                      | 10                                 |                   | 78                 |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 69    | Xã Đắk Tô         | 133.733   | 2.150                         | 84.303           |                   |           |           |           | 5.246           | 97              | 3.486              | 1.891           |                   | 14.950                                               | 800                      | 1.053                              |                   | 2.857              |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        | 16.000                            |                                 |
| 70    | Xã Kôn Đào        | 2.634     | 0                             | 1.080            |                   |           |           |           | 59              | 3               | 390                | 125             |                   | 35                                                   | 100                      | 737                                |                   | 105                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 71    | Xã Đắk Sao        | 689       | 0                             | 204              |                   |           |           |           | 120             |                 | 50                 | 45              |                   |                                                      |                          | 50                                 |                   | 220                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 72    | Xã Đắk Tô Kam     | 904       | 0                             | 424              |                   |           |           |           | 120             |                 | 25                 | 65              |                   |                                                      |                          | 50                                 |                   | 220                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 73    | Xã Tù Mỏ Rông     | 45.912    | 600                           | 37.361           |                   |           |           |           | 640             |                 | 645                | 246             |                   | 100                                                  | 5.350                    | 200                                |                   | 770                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 74    | Xã Măng Ri        | 12.395    | 0                             | 9.611            |                   |           |           |           | 120             |                 | 170                | 94              |                   |                                                      | 2.010                    | 100                                |                   | 290                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 75    | Xã Bù Y           | 417.707   | 2.075                         | 29.975           |                   |           |           |           | 6.136           | 147             | 4.980              | 22.244          |                   | 24.450                                               | 900                      | 1.530                              |                   | 5.270              |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   | 320.000                         |
| 76    | Xã Sa Loong       | 11.810    | 7.306                         | 175              |                   |           |           |           | 878             | 8               | 2.150              | 93              |                   | 250                                                  | 0                        | 800                                |                   | 150                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 77    | Xã Đức Nông       | 57.062    | 19                            | 53.850           |                   |           |           |           | 486             | 15              | 370                | 1.242           |                   | 300                                                  | 600                      | 0                                  |                   | 180                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 78    | Xã Xếp            | 2.670     | 160                           | 1.980            |                   |           |           |           | 70              |                 | 180                | 110             |                   |                                                      |                          | 20                                 |                   | 150                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 79    | Xã Ngọc Linh      | 90        | 0                             |                  |                   |           |           |           | 20              |                 | 0                  | 20              |                   |                                                      |                          | 0                                  |                   | 50                 |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 80    | Xã Đắk Plô        | 6.610     | 875                           | 4.645            |                   |           |           |           | 60              |                 | 810                | 30              |                   |                                                      |                          | 20                                 |                   | 170                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 81    | Xã Đắk Pék        | 14.146    | 1.235                         | 4.645            |                   |           |           |           | 1.700           | 36              | 1.320              | 1.600           |                   | 1.000                                                | 690                      | 190                                |                   | 1.430              |                    |                                          |                                          | 300                   |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 82    | Xã Đắk Môn        | 2.524     | 50                            | 1.770            |                   |           |           |           | 100             | 4               | 60                 | 240             |                   |                                                      |                          | 50                                 |                   | 250                |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 83    | Xã Sa Thủy        | 55.636    | 613                           | 38.950           |                   |           |           |           | 3.130           | 51              | 2.050              | 1.417           |                   | 7.190                                                | 80                       | 105                                |                   | 2.050              |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |
| 84    | Xã Sa Bình        | 36.074    | 13                            | 32.062           |                   |           |           |           | 795             | 4               | 1.630              | 60              |                   | 1.350                                                | 60                       | 100                                |                   |                    |                    |                                          |                                          |                       |                                |                                                                   |                        |                                   |                                 |

| Nội dung thu |               | Tổng thu NS trên địa bàn 2025 | Gồm các sắc thuế và các khoản thu |                   |                 |       |       |       |                 |                    |                 |                   |                                                   |                          |                                    |                    |                    |                       |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
|--------------|---------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------|-----------------|-------|-------|-------|-----------------|--------------------|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------|
|              |               |                               | Thu từ các XN QD                  | Thu từ CTN-DV NQD | Bao gồm         |       |       |       | Lệ phí trước bạ | Thuế SD đất phi NN | Thuế TN cá nhân | Thu phí và lệ phí | Trong đó<br>Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản | Thu tiền sử dụng đất (*) | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản | Tiền thuê nhà SHNN | Thu khác ngân sách | Trong đó thu phí ATGT | Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã | Thu từ DN có vốn DTNN | Thu có lãi, nhuận sau thuế | Tặng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương | Thuế bảo vệ môi trường | Thu từ hoạt động xổ số Kiến thiết | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu |      |
| Thuế GTGT    | Thuế TNDN     | Thuế TTEB                     |                                   |                   | Thuế Tài nguyên |       |       |       |                 |                    |                 |                   |                                                   |                          |                                    |                    |                    |                       |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| Số TT        | Huyện, TP     |                               |                                   |                   |                 |       |       |       |                 |                    |                 |                   |                                                   |                          |                                    |                    |                    |                       |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| A            | B             | (1)                           | (2)                               | (3)               | (3.1)           | (3.2) | (3.3) | (3.4) | (4)             | (5)                | (6)             | (7)               | (7.1)                                             | (8)                      | (9)                                | (10)               | (11)               | (12)                  | (12.1)                                   | (13)                  | (14)                       | (15)                                                              | (16)                   | (17)                              | (18)                            | (19) |
| 85           | Xã Ya Ly      | 3.466                         | 2.009                             | 430               |                 |       |       |       | 385             | 5                  | 300             | 27                |                                                   | 310                      | 5.880                              | 2.200              |                    | 1.094                 |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| 86           | Xã Ia Tori    | 94.233                        | 44.000                            | 33.177            |                 |       |       |       | 935             |                    | 1.243           | 705               |                                                   | 5.000                    | 1.450                              | 220                |                    | 30                    |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| 87           | Xã Đăk Kô     | 46.881                        | 0                                 | 44.570            |                 |       |       |       | 62              |                    | 510             | 39                |                                                   |                          | 200                                | 700                | 318                | 280                   |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| 88           | Xã Kon Brialh | 34.065                        | 1.400                             | 27.725            |                 |       |       |       | 1.650           | 35                 | 1.025           | 732               |                                                   | 200                      | 1.000                              | 112                |                    | 1.390                 |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| 89           | Xã Đăk Rve    | 6.254                         | 0                                 | 2.705             |                 |       |       |       | 488             | 15                 | 165             | 179               |                                                   | 200                      | 3.500                              | 1.565              |                    | 3.050                 |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| 90           | Xã Măng Đen   | 223.147                       | 43.910                            | 37.908            |                 |       |       |       | 4.100           | 100                | 5.940           | 1.574             |                                                   | 120.000                  | 727                                | 30                 |                    |                       |                                          |                       | 300                        | 1.200                                                             |                        |                                   |                                 |      |
| 91           | Xã Măng Bút   | 5.250                         | 0                                 | 4.250             |                 |       |       |       | 150             |                    | 60              | 33                |                                                   |                          |                                    |                    |                    |                       |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| 92           | Xã Kon Plông  | 310.803                       | 190                               | 293.842           |                 |       |       |       | 150             |                    | 2.500           | 143               |                                                   |                          | 13.923                             | 5                  |                    | 50                    |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| 93           | Xã Đăk Long   | 460                           | 10                                | 160               |                 |       |       |       | 50              |                    | 30              | 60                |                                                   |                          |                                    | 0                  |                    | 150                   |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| 94           | Xã Rủ Koi     | 14.127                        | 4                                 | 13.188            |                 |       |       |       | 390             |                    | 250             | 25                |                                                   | 150                      |                                    | 120                |                    |                       |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| 95           | Xã Mô Rai     | 20.097                        | 9.761                             | 50                |                 |       |       |       | 300             |                    | 1.000           | 31                |                                                   | 5.000                    | 20                                 | 3.935              |                    |                       |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |
| 96           | Xã Ia Đal     | 1.568                         | 0                                 | 1.323             |                 |       |       |       | 66              |                    | 58              | 55                |                                                   |                          | 60                                 |                    |                    | 7                     |                                          |                       |                            |                                                                   |                        |                                   |                                 |      |

ĐV1: triệu đồng

26



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI**

**NĂM 2025**

*Xem theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*

Biểu mẫu số 05



*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) |                    |                  |                 | Tỉnh Kon Tum               |                    |                  |                 | Tỉnh Quảng Ngãi            |                    |                  |                            |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------------|----------------------------|
|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự toán năm 2025 tỉnh giao      | Bao gồm            |                  | Dự toán TW giao | Dự toán năm 2025 tỉnh giao | Bao gồm            |                  | Dự toán TW giao | Dự toán năm 2025 tỉnh giao | Bao gồm            |                  | Dự toán năm 2025 tỉnh giao |
|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                 | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã |                 |                            | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã |                 |                            | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã |                            |
| A                              | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1                               | 2=3+4              | 3                | 4               | 5                          | 6=7+8              | 7                | 8               | 9=1+5                      | 10=11+12           | 11=3+7           | 12=4+8                     |
| <b>TỔNG CHI NSDP</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 18.750.321                      | 19.011.116         | 12.425.116       | 6.586.000       | 10.076.203                 | 11.790.203         | 8.825.432        | 2.964.771       | 28.809.824                 | 30.801.319         | 21.250.548       | 9.550.771                  |
| <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 17.541.092                      | 17.801.887         | 11.215.887       | 6.586.000       | 8.121.024                  | 9.835.024          | 6.943.008        | 2.892.017       | 25.662.116                 | 27.636.911         | 18.158.895       | 9.478.017                  |
| <b>I CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4.108.930                       | 4.614.211          | 4.595.627        | 18.584          | 974.690                    | 1.024.690          | 963.038          | 61.652          | 5.083.620                  | 5.638.901          | 5.558.665        | 80.236                     |
| <b>II CHI THƯỜNG XUYÊN</b>     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 12.806.357                      | 12.649.996         | 6.199.088        | 6.450.908       | 6.973.362                  | 6.981.357          | 4.230.372        | 2.750.985       | 19.779.719                 | 19.631.353         | 10.429.460       | 9.201.893                  |
| <b>Trong đó:</b>               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                 |                    |                  |                 |                            |                    |                  |                 |                            |                    |                  |                            |
| 1                              | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5.001.003                       | 5.071.881          | 1.359.478        | 3.712.403       | 3.353.148                  | 3.353.148          | 1.894.569        | 1.458.579       | 8.354.151                  | 8.425.029          | 3.254.047        | 5.170.982                  |
| 2                              | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 32.566                          | 33.770             | 33.770           |                 | 18.178                     | 27.872             | 27.072           | 800             | 50.744                     | 61.642             | 60.842           | 800                        |
| 3                              | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                 | 246.984            | 200.573          | 46.411          |                            |                    | 73.119           |                 |                            | 320.103            | 273.692          | 46.411                     |
| 4                              | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                 | 181.159            | 96.186           | 84.973          |                            |                    | 27.730           |                 |                            | 208.889            | 123.916          | 84.973                     |
| 5                              | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                 | 1.323.996          | 1.282.492        | 41.504          |                            |                    | 675.395          |                 |                            | 1.999.391          | 1.957.887        | 41.504                     |
| 6                              | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                 | 178.153            | 141.723          | 36.430          |                            |                    | 61.319           |                 |                            | 239.472            | 203.042          | 36.430                     |
| 7                              | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                 | 60.468             | 46.733           | 13.735          |                            |                    | 25.206           |                 |                            | 85.674             | 71.939           | 13.735                     |
| 8                              | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                 | 61.644             | 49.411           | 12.233          |                            |                    | 19.165           |                 |                            | 80.809             | 68.576           | 12.233                     |
| 9                              | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                 | 206.265            | 172.183          | 34.082          |                            |                    | 13.915           |                 |                            | 220.180            | 186.098          | 34.082                     |
| 10                             | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                 | 1.690.520          | 1.400.810        | 289.710         |                            |                    | 211.991          |                 |                            | 1.902.511          | 1.612.801        | 289.710                    |
| 11                             | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 | 2.375.118          | 999.971          | 1.375.147       |                            |                    | 495.269          |                 |                            | 2.870.387          | 1.495.240        | 1.375.147                  |
| 12                             | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                 | 887.138            | 213.076          | 674.062         |                            |                    | 41.251           |                 |                            | 928.389            | 254.327          | 674.062                    |
| 13                             | Chi thường xuyên khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                 | 88.069             | 59.292           | 28.777          |                            |                    | 664.372          |                 |                            | 752.441            | 723.664          | 28.777                     |
| 14                             | Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                 | 244.833            | 143.391          | 101.442         |                            |                    |                  |                 |                            | 244.833            | 143.391          | 101.442                    |
| III                            | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4.100                           | 4.100              | 4.100            |                 | 2.300                      | 2.300              | 2.300            |                 | 6.400                      | 6.400              | 6.400            | 0                          |
| IV                             | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.140                           | 1.140              | 1.140            |                 | 1.000                      | 1.000              | 1.000            |                 | 2.140                      | 2.140              | 2.140            | 0                          |
| V                              | Dự phòng ngân sách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 406.003                         | 404.996            | 308.767          | 96.229          | 162.272                    | 196.552            | 122.351          | 74.201          | 568.275                    | 601.548            | 431.118          | 170.430                    |
| VI                             | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 214.562                         | 127.444            | 107.165          | 20.279          |                            |                    |                  |                 | 214.562                    | 127.444            | 107.165          | 20.279                     |
| VII                            | Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công.... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Chi chi tiền thuế đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đến bù GPMB của các DĐ đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DĐ khác; Chi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế) |                                 |                    |                  |                 | 1.621.725                  | 1.616.547          | 5.178            |                 |                            | 1.621.725          | 1.616.547        | 5.178                      |

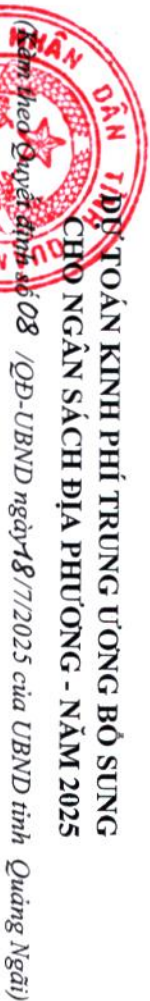




| STT  | Nội dung                                 | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) |                                  |                       |                     | Tỉnh Kon Tum                     |                       |                     |                    | Tỉnh Quảng Ngãi                  |                       |                     |        |
|------|------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|--------|
|      |                                          | Dự toán TW<br>giao              | Dự toán năm<br>2025 tỉnh<br>giao | Bao gồm               |                     | Dự toán<br>năm 2025<br>tỉnh giao | Bao gồm               |                     | Dự toán TW<br>giao | Dự toán năm<br>2025 tỉnh<br>giao | Bao gồm               |                     |        |
|      |                                          |                                 |                                  | Ngân sách<br>cấp tỉnh | Ngân sách<br>cấp xã |                                  | Ngân sách<br>cấp tỉnh | Ngân sách<br>cấp xã |                    |                                  | Ngân sách<br>cấp tỉnh | Ngân sách<br>cấp xã |        |
| A    | B                                        | 1                               | 2=3+4                            | 3                     | 4                   | 5                                | 6=7+8                 | 7                   | 8                  | 9=1+5                            | 10=11+12              | 11=3+7              | 12=4+8 |
| VIII | Chi từ nguồn bội chi                     |                                 |                                  |                       |                     | 7.400                            | 7.400                 | 7.400               |                    | 7.400                            | 7.400                 | 7.400               | 0      |
| B    | CHI CÁC CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU            | 1.192.529                       | 1.192.529                        | 1.192.529             | 0                   | 1.955.179                        | 1.955.179             | 1.882.425           | 72.754             | 3.147.708                        | 3.147.708             | 3.074.954           | 72.754 |
| I    | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia   | 485.880                         | 485.880                          | 485.880               |                     | 657.402                          | 657.402               | 657.402             |                    | 1.143.282                        | 1.143.282             | 1.143.282           | 0      |
| II   | Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án | 565.112                         | 565.112                          | 565.112               |                     | 824.064                          | 824.064               | 824.064             |                    | 1.389.176                        | 1.389.176             | 1.389.176           | 0      |
| III  | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ  | 141.537                         | 141.537                          | 141.537               |                     | 473.713                          | 473.713               | 400.959             | 72.754             | 615.250                          | 615.250               | 542.496             | 72.754 |
| C    | CHI TRẢ NỢ GỐC                           | 16.700                          | 16.700                           | 16.700                |                     |                                  |                       |                     |                    |                                  | 16.700                | 16.700              | 0      |







**DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG  
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2025**

Đơn vị: triệu đồng

| Số TT | Chi tiêu                                                                                                                       | Dự toán năm 2025 | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) |                    | Tỉnh Kon Tum     |                       | Tỉnh Quảng Ngãi    |                  |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|--------------------|------------------|
|       |                                                                                                                                |                  | Trong đó                        |                    | Trong đó         |                       | Trong đó           |                  |
|       |                                                                                                                                |                  | Vốn đầu tư phát triển           | Kinh phí sự nghiệp | Dự toán năm 2025 | Vốn đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Dự toán năm 2025 |
|       | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                 | 3=4+5            | 4                               | 5                  | 6=7+8            | 7                     | 8                  | 9=3+6            |
| I     | Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án                                                                                       | 1.192.529        | 1.020.153                       | 172.376            | 1.955.179        | 1.452.887             | 502.292            | 3.147.708        |
| 1     | Vốn ngoài nước                                                                                                                 | 565.112          | 565.112                         |                    | 824.064          | 824.064               |                    | 1.389.176        |
| 2     | Vốn trong nước                                                                                                                 | 15.310           | 15.310                          |                    |                  |                       |                    | 15.310           |
| II    | Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ                                                                                     | 549.802          | 549.802                         |                    | 824.064          | 824.064               |                    | 1.373.866        |
| 1     | Vốn nước ngoài                                                                                                                 | 141.537          |                                 | 141.537            | 473.713          |                       | 473.713            | 615.250          |
| 2     | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                         | 13.400           |                                 | 13.400             | 4.877            |                       | 4.877              | 18.277           |
| 3     | Phí sử dụng đường bộ                                                                                                           | 58.235           |                                 | 58.235             | 58.209           |                       | 58.209             | 116.444          |
| 4     | Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                  | 15.580           |                                 | 15.580             | 26.700           |                       | 26.700             | 42.280           |
| 5     | Kinh phí thực hiện biên chế tăng thêm                                                                                          | 37.045           |                                 | 37.045             | 66.375           |                       | 66.375             | 103.420          |
| 6     | Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương                                                                                   | 419              |                                 | 419                | 433              |                       | 433                | 852              |
| 7     | Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương                                                                                              | 160              |                                 | 160                | 160              |                       | 160                | 320              |
| 8     | Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa                                                                                        | 16.698           |                                 | 16.698             | 8.491            |                       | 8.491              | 25.189           |
| 9     | Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 |                  |                                 |                    | 280              |                       | 280                | 280              |
| 10    | Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ                                                                                                 |                  |                                 |                    | 940              |                       | 940                | 940              |
| 11    | Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội                                                                                   |                  |                                 |                    | 301.248          |                       | 301.248            | 301.248          |
| 12    | Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025              |                  |                                 |                    | 6.000            |                       | 6.000              | 6.000            |
| III   | <b>Bổ sung 03 chương trình MTQG</b>                                                                                            | 485.880          | 455.041                         | 30.839             | 657.402          | 628.823               | 28.579             | 1.143.282        |
| 1     | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                          | 262.784          | 262.784                         |                    | 430.755          | 430.755               |                    | 693.539          |



| Số<br>TT | Chỉ tiêu                                              | Dự toán<br>năm 2025 | Trong đó                 |                       | Dự toán<br>năm 2025 | Trong đó                 |                       | Dự toán<br>năm 2025 | Trong đó                 |                       |
|----------|-------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|
|          |                                                       |                     | Vốn đầu tư<br>phát triển | Kinh phí<br>sự nghiệp |                     | Vốn đầu tư<br>phát triển | Kinh phí<br>sự nghiệp |                     | Vốn đầu tư<br>phát triển | Kinh phí<br>sự nghiệp |
| 1        | 2                                                     | 3=4+5               | 4                        | 5                     | 6=7+8               | 7                        | 8                     | 9=3+6               | 10=4+7                   | 11=5+8                |
| 2        | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững    | 91.817              | 91.817                   |                       | 111.760             | 111.760                  |                       | 203.577             | 203.577                  |                       |
| 3        | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 131.279             | 100.440                  | 30.839                | 114.887             | 86.308                   | 28.579                | 246.166             | 186.748                  | 59.418                |







**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tỉnh Quảng Ngãi<br>(Trước sắp xếp) | Tỉnh Kon Tum     | Dự toán tỉnh Quảng Ngãi<br>năm 2025 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                    |                  | (3)                                 |
|     | <b>TỔNG CHI NSDP (1)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>17.626.401</b>                  | <b>9.672.445</b> | <b>27.298.846</b>                   |
| A   | <b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>6.410.513</b>                   | <b>2.736.837</b> | <b>9.147.350</b>                    |
| B   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>11.215.888</b>                  | <b>6.935.608</b> | <b>18.151.496</b>                   |
| I   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>4.595.627</b>                   | <b>963.038</b>   | <b>5.558.665</b>                    |
| II  | <b>Chi thường xuyên (2)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>6.199.089</b>                   | <b>4.230.372</b> | <b>10.429.461</b>                   |
| 1   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.359.478                          | 1.894.569        | 3.254.047                           |
| 2   | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 33.770                             | 27.072           | 60.842                              |
| 3   | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 200.573                            | 73.119           | 273.692                             |
| 4   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 96.186                             | 27.730           | 123.916                             |
| 5   | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.282.492                          | 675.395          | 1.957.887                           |
| 6   | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 141.723                            | 61.319           | 203.042                             |
| 7   | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 46.733                             | 25.206           | 71.939                              |
| 8   | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 49.411                             | 19.165           | 68.576                              |
| 9   | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 172.183                            | 13.915           | 186.098                             |
| 10  | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.400.810                          | 211.991          | 1.612.801                           |
| 11  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 999.971                            | 495.269          | 1.495.240                           |
| 12  | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 213.076                            | 41.251           | 254.327                             |
| 13  | Chi thường xuyên khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 59.292                             | 664.372          | 723.664                             |
| 14  | Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ của cấp huyện chuyển về tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 143.391                            |                  | 143.391                             |
| III | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>4.100</b>                       | <b>2.300</b>     | <b>6.400</b>                        |
| IV  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>1.140</b>                       | <b>1.000</b>     | <b>2.140</b>                        |
| V   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>308.767</b>                     | <b>122.351</b>   | <b>431.118</b>                      |
| VI  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>107.165</b>                     |                  | <b>107.165</b>                      |
| VII | Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế) |                                    | 1.616.547        | 1.616.547                           |
| C   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                    |                  |                                     |

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình MTQG
- (2) Bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh để chi tạo nguồn CCTL được giao tại các đơn vị.
- (3) Chi bổ sung ngân sách cấp dưới của Kon Tum bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 72.754 Trđ





DỰ TOÁN CHI CỬA NGÂN SÁCH LẬP TÍNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025  
(Kèm theo Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

| (A)  | (B)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | (1)               | (2)              | (3)               | (4)          | (5)          | (6)            | (7)            | Chi chương trình MTQG |                       |                  | (11)                                    | (12)             |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------|--------------|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |                  |                   |              |              |                |                | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |                  |
| I    | Các cơ quan, tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15.988.126        | 5.558.665        | 10.429.461        |              |              |                |                |                       |                       |                  |                                         |                  |
| II   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6.400             |                  |                   | 6.400        |              |                |                |                       |                       |                  |                                         |                  |
| III  | Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.140             |                  |                   |              | 2.140        |                |                |                       |                       |                  |                                         |                  |
| IV   | Chi dự phòng ngân sách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 431.118           |                  |                   |              | 431.118      |                |                |                       |                       |                  |                                         |                  |
| V    | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 107.165           |                  |                   |              |              |                | 107.165        |                       |                       |                  |                                         |                  |
| VI   | Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9.147.350         |                  | 9.147.350         |              |              |                |                |                       |                       |                  |                                         |                  |
| VII  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   |                  |                   |              |              |                |                |                       |                       |                  |                                         |                  |
| VIII | Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công, ... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuế đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyên ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế) | 1.616.547         |                  |                   |              |              |                |                |                       |                       |                  |                                         | 1.616.547        |
|      | <b>Tổng Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>27.298.846</b> | <b>5.558.665</b> | <b>19.576.811</b> | <b>6.400</b> | <b>2.140</b> | <b>431.118</b> | <b>107.165</b> |                       |                       |                  |                                         | <b>1.616.547</b> |

Handwritten signature



**DỰ TOÁN CHI THU CÔNG XUẤT CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Biểu mẫu số 08

Đơn vị: Triệu đồng

| TT   | Nội dung                                                                                        | Tổng số    | (1)       | (2)    | (3)     | (4)     | (5)       | (6)     | (7)    | (8)    | (9)     | (10)      | (11)    | Trong đó                              |                              |                        | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác | Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|--------|---------|---------|-----------|---------|--------|--------|---------|-----------|---------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------------|
|      |                                                                                                 |            |           |        |         |         |           |         |        |        |         |           |         | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin |                                                            |                    |                       |                                          |
| (A)  | (B)                                                                                             | (1)        | (2)       | (3)    | (4)     | (5)     | (6)       | (7)     | (8)    | (9)    | (10)    | (11)      | (12)    | (13)                                  | (14)                         | (15)                   | (16)                                                       |                    |                       |                                          |
| 1    | Chi thường xuyên                                                                                | 10.404.590 | 3.257.742 | 58.600 | 273.692 | 123.916 | 1.957.887 | 207.721 | 68.576 | 71.939 | 186.098 | 1.612.799 |         |                                       | 1.490.563                    | 254.327                | 697.339                                                    |                    | 143.390               |                                          |
| 1    | Cấp tỉnh                                                                                        | 7.007.079  | 1.886.184 | 55.800 | 263.168 | 112.297 | 1.721.530 | 188.862 | 60.243 | 65.897 | 43.367  | 1.154.314 |         |                                       | 1.171.947                    | 229.879                | 53.591                                                     |                    |                       |                                          |
| 1.1  | Văn phòng Tỉnh uỷ                                                                               | 353.071    | 1.781     |        |         |         | 23.115    | 56.143  |        | 65.897 |         |           | 700     |                                       | 205.435                      |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.2  | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh                                                                | 41.479     |           |        |         |         |           |         |        |        |         |           |         |                                       | 41.479                       |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.3  | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                                                  | 102.164    | 230       |        |         |         |           | 6.353   |        |        |         |           | 18.204  |                                       | 77.377                       |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.4  | Sở Nội vụ (bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)                                                     | 213.477    | 18.356    |        |         |         |           |         |        |        |         |           | 7.732   |                                       | 72.351                       | 115.038                |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.5  | Sở Tư pháp                                                                                      | 32.825     | 556       |        |         |         |           |         |        |        |         |           | 6.680   |                                       | 20.872                       | 4.717                  |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.6  | Sở Xây dựng                                                                                     | 222.565    |           |        |         |         |           |         |        |        |         |           | 183.429 |                                       | 39.136                       |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.7  | Sở Ngoại vụ                                                                                     | 11.153     |           |        |         |         |           |         |        |        |         |           | 1.717   |                                       | 9.436                        |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.8  | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                        | 81.594     | 92        | 31.241 |         |         |           | 6.021   |        |        |         |           | 20.954  |                                       | 23.286                       |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.9  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                    | 400.289    |           | 810    |         |         |           |         |        |        |         | 21.566    | 188.389 |                                       | 189.524                      |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.10 | Sở Công Thương                                                                                  | 22.862     |           |        |         |         |           |         |        |        |         |           |         |                                       | 21.766                       |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.11 | Thanh tra tỉnh                                                                                  | 41.674     |           |        |         |         |           |         |        |        |         |           | 1.096   |                                       | 41.674                       |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.12 | Sở Y tế                                                                                         | 764.437    | 11.604    |        |         |         | 686.957   |         |        |        |         | 1.700     |         |                                       | 30.343                       | 33.833                 |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.13 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                                                 | 205.435    | 24.452    |        |         |         |           | 95.685  | 58.243 |        |         |           | 4.956   |                                       | 22.099                       |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.14 | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                          | 1.364.721  | 1.341.361 |        |         |         |           |         |        |        |         |           |         |                                       | 23.360                       |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.15 | Trường Đại học Phạm Văn Đồng                                                                    | 77.489     | 77.437    | 52     |         |         |           |         |        |        |         |           |         |                                       |                              |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.16 | Trường ĐH Tài chính Kế toán                                                                     | 581        | 581       |        |         |         |           |         |        |        |         |           |         |                                       |                              |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.17 | Trường Chính trị tỉnh                                                                           | 28.519     | 28.289    | 230    |         |         |           |         |        |        |         |           |         |                                       |                              |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.18 | BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh                                         | 50         |           |        |         |         |           |         |        |        |         |           |         |                                       |                              |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.19 | Trường CD Nghệ Việt Nam - Hàn Quốc                                                              | 26.173     | 26.173    |        |         |         |           |         |        |        |         |           |         |                                       |                              |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.20 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh) | 126.782    | 276       | 3.384  |         |         |           | 10.220  |        |        |         |           |         |                                       | 2.437                        | 341                    |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.21 | Sở Tài chính                                                                                    | 63.178     |           |        |         |         |           |         |        |        |         |           |         |                                       | 1.797                        |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.22 | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                                                          | 20.892     | 840       |        |         |         |           |         |        |        |         |           |         |                                       | 2.452                        |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.23 | Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)             | 184.241    |           |        |         |         |           |         |        |        | 20.101  | 134.881   |         |                                       | 29.259                       |                        |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.24 | Ban an toàn giao thông tỉnh                                                                     | 5.663      |           |        |         |         |           |         |        |        |         |           |         |                                       | 5.663                        |                        |                                                            |                    |                       |                                          |









| TT   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác | Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                            |                    |                       |                                          |
| (A)  | (B)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (1)     | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                    | (8)                  | (9)                                    | (10)                  | (11)                      | (12)           | (13)                                            | (14)                                                       | (15)               | (16)                  |                                          |
| 1.46 | Sự đoàn 307 (Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở chiến sĩ, nhà ăn, nhà bếp, nhà ở chi huy tiểu đoàn 8 trung đoàn 29)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.944   |                                    |                       | 1.944          |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.47 | Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng; Cục Thống kê 400 triệu đồng; Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng; Viện kiểm soát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng; Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng; Cum EBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng; KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng; Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một của theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng | 5.029   |                                    |                       |                |                                       | 614.420                      |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    | 5.029                 |                                          |
| 1.48 | Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 614.420 |                                    |                       |                |                                       | 614.420                      |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.49 | Vốn đối ứng các CT MTQG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 128.000 |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       | 128.000                   |                |                                                 |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.50 | Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 210.000 | 20.000                             |                       |                |                                       | 25.000                       |                        |                      |                                        |                       | 110.000                   |                |                                                 |                                                            | 55.000             |                       |                                          |
| 1.51 | Kinh phí hỗ trợ đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của cấp có thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 20.000  |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 | 20.000                                                     |                    |                       |                                          |
| 1.52 | Hỗ trợ kinh phí thực hiện dồn điền đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.000   |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       | 2.000                     |                |                                                 |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.53 | Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                                                                                        | 77.905  | 77.905                             |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.54 | Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023 - 2025 theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh                                                                                                                                                                                           | 3.500   |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       | 3.500                                    |
| 1.55 | Kinh phí hỗ trợ quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5.848   |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       | 5.848                     |                |                                                 |                                                            |                    |                       |                                          |



| TT   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                   | Tổng số   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác | Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                            |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |         |                                                            |                    |                       |                                          |
| (A)  | (B)                                                                                                                                                                                                                                                        | (1)       | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                    | (8)                  | (9)                                    | (10)                  | (11)                      | (12)           | (13)                                            | (14)    | (15)                                                       | (16)               |                       |                                          |
|      | Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh                                                      | 2.860     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         | 2.860                                                      |                    |                       |                                          |
| 1.57 | Kinh phí thực hiện một số chỉnh sách mới do HĐND tỉnh ban hành                                                                                                                                                                                             | 35.000    |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       | 35.000                    |                |                                                 |         |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.58 | Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 (16)                                                                                                                                          | 54.681    |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       | 54.681                    |                |                                                 |         |                                                            |                    |                       |                                          |
|      | Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hàng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trường lớp học                                                                                                                                    | 130.000   | 130.000                            |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.60 | Ban Chi đạo thi hành án dân sự                                                                                                                                                                                                                             | 18        |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 | 18      |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.61 | Công đoàn viên chức tỉnh                                                                                                                                                                                                                                   | 197       |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            | 197                |                       |                                          |
| 1.62 | Liên đoàn lao động tỉnh                                                                                                                                                                                                                                    | 200       |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            | 200                |                       |                                          |
| 1.63 | Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số                                                                                                                                                                                          | 15.627    |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         | 15.627                                                     |                    |                       |                                          |
| 1.64 | Chi hoạt động phát vi phạm hành chính, thanh tra                                                                                                                                                                                                           | 3.678     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 | 3.678   |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.65 | Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí                                                                                                                                                                                                                    | 1.999     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 | 1.999   |                                                            |                    |                       |                                          |
|      | Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp (NS                                                                                                                                                                                                                       |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.66 | tính hỗ trợ thêm ngoài kinh phí TW bổ sung có mục tiêu)                                                                                                                                                                                                    | 7.000     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            | 7.000              |                       |                                          |
|      | Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, 1.67 Đề án, Quy hoạch, kp đoàn ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác... | 9.841     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         | 1.017                                                      |                    | 8.824                 |                                          |
| 1.68 | Bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                                                                                            | 288.275   |                                    |                       |                |                                       | 288.275                      |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.69 | Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"                                                                                                                                                                                                   | 270       |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 | 270     |                                                            |                    |                       |                                          |
| 1.70 | Nguồn thực hiện CCTL                                                                                                                                                                                                                                       | -7.669    | -20.011                            | 13                    |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            | 12.329             |                       |                                          |
| 2    | Cấp huyện chuyển về                                                                                                                                                                                                                                        | 3.397.511 | 1.371.559                          | 2.800                 | 10.524         | 11.619                                | 236.357                      | 18.859                 | 8.333                | 6.042                                  | 142.731               | 458.485                   |                |                                                 | 318.616 | 24.448                                                     | 643.748            | 143.390               |                                          |
| 2.1  | Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp                                                                                                                                                                                            | 2.866.565 | 1.333.059                          | 2.398                 | 8.137          | 4.543                                 | 133.406                      | 15.255                 | 4.791                | 4.429                                  | 72.351                | 333.480                   |                |                                                 | 225.686 | 16.652                                                     | 579.739            | 132.640               |                                          |
| -    | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)                                                                                                                                                                                                                            | 863.166   | 34.483                             |                       | 8.137          | 4.543                                 | 83                           | 15.255                 | 4.791                | 4.429                                  | 72.351                | 319.897                   |                |                                                 | 225.686 | 16.652                                                     | 24.219             | 132.640               |                                          |

| TT  | Nội dung                             | Tổng số           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                       | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác | Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác |
|-----|--------------------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------------|
|     |                                      |                   |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản |                                                            |                    |                       |                                          |
| (A) | (B)                                  | (1)               | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                    | (8)                  | (9)                                    | (10)                  | (11)                      | (12)           | (13)                                  | (14)                                                       | (15)               | (16)                  |                                          |
| -   | Tỉnh Kon Tum                         | 2.003.399         | 1.298.576                          | 2.398                 |                |                                       | 133.323                      |                        |                      |                                        |                       | 13.583                    |                |                                       |                                                            |                    | 555.520               |                                          |
| 2.2 | Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện   | 530.945           | 38.500                             | 402                   | 2.387          | 7.076                                 | 102.951                      | 3.604                  | 3.542                | 1.613                                  | 70.380                | 125.006                   |                |                                       | 92.930                                                     | 7.796              | 64.009                | 10.750                                   |
| -   | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) (**) | 316.919           | 34.804                             |                       | 2.387          | 4.022                                 | -41.052                      | 3.604                  | 3.542                | 1.613                                  | 70.380                | 122.736                   |                |                                       | 91.163                                                     | 7.796              | 5.174                 | 10.750                                   |
| -   | Tỉnh Kon Tum                         | 214.027           | 3.696                              | 402                   |                | 3.054                                 | 144.003                      |                        |                      |                                        |                       | 2.270                     |                |                                       | 1.767                                                      |                    | 58.835                |                                          |
| II  | Chi thường xuyên khác                | 24.870            |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    | 24.870                |                                          |
| 1   | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)      | 24.870            |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    | 24.870                |                                          |
| 2   | Tỉnh Kon Tum                         |                   |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |                                          |
|     | <b>Tổng Cộng</b>                     | <b>10.429.460</b> | <b>3.257.742</b>                   | <b>58.600</b>         | <b>273.692</b> | <b>123.916</b>                        | <b>1.957.887</b>             | <b>207.721</b>         | <b>68.576</b>        | <b>71.939</b>                          | <b>186.098</b>        | <b>1.612.799</b>          |                |                                       | <b>1.490.563</b>                                           | <b>254.327</b>     | <b>722.209</b>        | <b>143.390</b>                           |

*Handwritten signature*



Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



| TT   | Nội dung                                                                                        | (1)       | (2)     | (3)    | (4)     | (5)    | (6)       | (7)    | (8)    | (9)    | (10)  | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                       | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|--------|---------|--------|-----------|--------|--------|--------|-------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|      |                                                                                                 |           |         |        |         |        |           |        |        |        |       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản |                                                            |                    |                       |
| (A)  | (B)                                                                                             | (1)       | (2)     | (3)    | (4)     | (5)    | (6)       | (7)    | (8)    | (9)    | (10)  | (11)                      | (12)           | (13)                                  | (14)                                                       | (15)               | (16)                  |
| 1    | Chi thường xuyên                                                                                | 3.403.151 | 887.498 | 11.930 | 148.470 | 43.681 | 1.145.655 | 75.465 | 23.574 | 19.781 | 8.677 | 467.958                   |                |                                       | 503.274                                                    | 51.707             | 15.482                |
| 1.1  | Văn phòng Tỉnh uỷ                                                                               | 143.192   | 5       |        |         |        | 7.934     | 24.173 |        | 19.781 |       | 287                       |                |                                       | 91.012                                                     |                    |                       |
| 1.2  | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh                                                                | 18.118    |         |        |         |        |           |        |        |        |       |                           |                |                                       | 18.118                                                     |                    |                       |
| 1.3  | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                                                  | 45.088    |         |        |         |        |           | 2.363  |        |        |       | 9.501                     |                |                                       | 33.224                                                     |                    |                       |
| 1.4  | Sở Nội vụ (bao gồm Quý thi đua khen thưởng)                                                     | 71.038    | 3.859   |        |         |        |           |        | 796    |        |       |                           |                |                                       | 32.183                                                     | 34.200             |                       |
| 1.5  | Sở Tư pháp                                                                                      |           |         |        |         |        |           |        | 2.537  |        |       |                           |                |                                       | 9.800                                                      | 2.178              |                       |
| 1.6  | Sở Xây dựng                                                                                     | 14.712    | 196     |        |         |        |           |        | 26.958 |        |       |                           |                |                                       | 18.932                                                     |                    |                       |
| 1.7  | Sở Ngoại vụ                                                                                     | 45.890    |         |        |         |        |           |        | 1.261  |        |       |                           |                |                                       | 5.070                                                      |                    |                       |
| 1.8  | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                        | 6.331     |         |        |         |        |           |        | 9.380  |        |       |                           |                |                                       | 10.544                                                     |                    |                       |
| 1.9  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                    | 30.796    |         | 8.935  |         |        |           | 1.937  |        |        |       | 53.758                    |                |                                       | 75.722                                                     |                    |                       |
| 1.10 | Sở Công Thương                                                                                  | 131.028   |         | 561    |         |        |           |        | 987    |        |       | 562                       |                |                                       | 9.439                                                      |                    |                       |
| 1.11 | Sở Thanh tra tỉnh                                                                               | 10.001    |         |        |         |        |           |        |        |        |       |                           |                |                                       | 12.521                                                     |                    |                       |
| 1.12 | Sở Y tế                                                                                         | 12.521    |         |        |         |        |           |        |        |        |       |                           |                |                                       | 14.031                                                     | 9.949              |                       |
| 1.13 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                                                 | 340.698   | 3.644   |        |         |        | 312.204   |        | 23.574 |        | 870   | 4.573                     |                |                                       | 10.214                                                     |                    |                       |
| 1.14 | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                          | 88.915    | 9.942   |        |         |        |           | 40.612 |        |        |       |                           |                |                                       | 17.444                                                     |                    |                       |
| 1.15 | Trường Đại học Phạm Văn Đồng                                                                    | 610.091   | 592.647 |        |         |        |           |        |        |        |       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.16 | Trường ĐH Tài chính Kế toán                                                                     | 21.789    | 21.789  |        |         |        |           |        |        |        |       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.17 | Trường Chính trị tỉnh                                                                           | 380       | 380     |        |         |        |           |        |        |        |       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.18 | BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh                                         | 13.752    | 13.752  |        |         |        |           |        |        |        |       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.19 | Trường CD Nghề Việt Nam - Hàn Quốc                                                              |           |         |        |         |        |           |        |        |        |       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.20 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh) | 10.271    | 10.271  |        |         |        |           |        |        |        |       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.21 | Sở Tài chính                                                                                    | 60.155    | 19      | 2.006  |         |        |           | 5.739  |        |        |       | 2.060                     |                |                                       | 50.221                                                     | 110                |                       |
| 1.22 | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                                                          | 25.559    |         |        |         |        |           |        |        |        |       | 498                       |                |                                       | 25.061                                                     |                    |                       |
| 1.23 | Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)             | 8.546     | 141     |        |         |        |           |        |        |        |       | 1.119                     |                |                                       | 7.286                                                      |                    |                       |
| 1.24 | Ban an toàn giao thông tỉnh                                                                     | 68.620    |         |        |         |        |           |        |        |        | 6.820 | 48.841                    |                |                                       | 12.959                                                     |                    |                       |
| 1.25 | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh                                                               | 2.275     |         |        |         |        |           |        |        |        |       |                           |                |                                       | 2.275                                                      |                    |                       |
| 1.26 | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh                                                               | 468       |         |        |         |        |           |        |        |        |       | 468                       |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.27 | BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray                                                                   | 2.103     |         |        |         |        |           |        |        |        |       | 2.103                     |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.28 | Trường Cao đẳng Kon Tum                                                                         | 22.947    | 22.947  |        |         |        |           |        |        |        |       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.28 | Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh                                           | 5.516     |         |        |         |        |           | 640    |        |        |       | 4.876                     |                |                                       |                                                            |                    |                       |





[illegible]



| TT   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                               | Tổng số   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                        |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |         |                                                            |                    |                       |
| (A)  | (B)                                                                                                                                                                                                                                                    | (1)       | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                    | (8)                  | (9)                                    | (10)                  | (11)                      | (12)           | (13)                                            | (14)    | (15)                                                       | (16)               |                       |
| 1.52 | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh                                                  | 1.429     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            | 1.429              |                       |
| 1.53 | Kinh phí thực hiện một số chính sách mới do HĐND tỉnh ban hành                                                                                                                                                                                         |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    |                       |
| 1.54 | Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 (16)                                                                                                                                       | 54.681    |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       | 54.681                    |                |                                                 |         |                                                            |                    |                       |
| 1.55 | Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trường lớp học                                                                                                                                | 130.000   | 130.000                            |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    |                       |
| 1.56 | Ban Chi đạo thị hành án dân sự                                                                                                                                                                                                                         | 18        |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    |                       |
| 1.57 | Công đoàn viên chức tỉnh                                                                                                                                                                                                                               | 197       |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 | 18      |                                                            |                    | 197                   |
| 1.58 | Liên đoàn lao động tỉnh                                                                                                                                                                                                                                | 200       |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    | 200                   |
| 1.59 | Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số                                                                                                                                                                                      | 3.841     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            | 3.841              |                       |
| 1.60 | Chi hoạt động phát vi phạm hành chính, thanh tra                                                                                                                                                                                                       | 1.223     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 | 1.223   |                                                            |                    |                       |
| 1.61 | Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí                                                                                                                                                                                                                | 200       |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 | 200     |                                                            |                    |                       |
| 1.62 | Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp (NS tỉnh hỗ trợ thêm ngoài kinh phí TW bổ sung có mục tiêu)                                                                                                                                                           | 1.232     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    | 1.232                 |
| 1.63 | Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, Đề án; Quy hoạch, kế hoạch ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác... | 8.824     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    | 8.824                 |
| 1.64 | Bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                                                                                        | 211.097   |                                    |                       |                |                                       | 211.097                      |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    |                       |
| 1.65 | Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"                                                                                                                                                                                               | 270       |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         | 270                                                        |                    |                       |
| 1.66 | Nguồn thực hiện CCTL                                                                                                                                                                                                                                   |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    |                       |
| II   | Chi Thường xuyên khác                                                                                                                                                                                                                                  | 13.836    |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |         |                                                            |                    | 13.836                |
|      | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                                                                                              | 3.416.987 | 887.498                            | 11.930                | 148.470        | 43.681                                | 1.145.655                    | 75.465                 | 23.574               | 19.781                                 | 8.677                 | 467.958                   |                |                                                 | 503.274 | 51.707                                                     |                    | 29.318                |

*Handwritten signature*



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÒN LẠI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CÒN LẠI CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025



(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT   | Nội dung                                                                                        | Tổng số   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thể thao và thông tin | Chi thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|--------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|      |                                                                                                 |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |                                                            |                    |                       |
| (A)  | (B)                                                                                             | (1)       | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                                | (8)          | (9)                                    | (10)                  | (11)                      | (12)           | (13)                                            | (14)                                                       | (15)               | (16)                  |
| 1    | Chi thường xuyên                                                                                | 3.603.928 | 998.686                            | 43.862                | 114.698        | 68.616                                | 575.875                      | 113.397                            | 36.669       | 46.116                                 | 34.690                | 686.556                   |                |                                                 | 668.673                                                    | 178.172            | 38.117                |
| 1.1  | Văn phòng Tỉnh uỷ                                                                               | 209.879   | 1.776                              |                       |                |                                       | 15.181                       | 31.970                             |              | 46.116                                 |                       | 413                       |                |                                                 | 114.423                                                    |                    |                       |
| 1.2  | Văn phòng Đoàn DBQH và HĐND tỉnh                                                                | 23.361    |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                                 | 23.361                                                     |                    |                       |
| 1.3  | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                                                  | 57.076    | 230                                |                       |                |                                       |                              | 3.990                              |              |                                        |                       | 8.703                     |                |                                                 | 44.153                                                     |                    |                       |
| 1.4  | Sở Nội vụ (bao gồm Quy thi đua khen thưởng)                                                     | 142.439   | 14.497                             |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 6.936                     |                |                                                 | 40.168                                                     | 80.838             |                       |
| 1.5  | Sở Tư pháp                                                                                      | 18.113    | 360                                |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 4.143                     |                |                                                 | 11.072                                                     | 2.539              |                       |
| 1.6  | Sở Xây dựng                                                                                     | 176.675   |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 156.471                   |                |                                                 | 20.204                                                     |                    |                       |
| 1.7  | Sở Ngoại vụ                                                                                     | 4.822     |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 456                       |                |                                                 | 4.366                                                      |                    |                       |
| 1.8  | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                        | 50.798    | 92                                 | 22.306                |                |                                       |                              | 4.084                              |              |                                        |                       | 11.574                    |                |                                                 | 12.742                                                     |                    |                       |
| 1.9  | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                    | 269.261   |                                    | 249                   |                |                                       |                              |                                    |              |                                        | 20.579                | 134.631                   |                |                                                 | 113.802                                                    |                    |                       |
| 1.10 | Sở Công Thương                                                                                  | 12.861    |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 534                       |                |                                                 | 12.327                                                     |                    |                       |
| 1.11 | Thanh tra tỉnh                                                                                  | 29.153    |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                                 | 29.153                                                     |                    |                       |
| 1.12 | Sở Y tế                                                                                         | 423.739   | 7.960                              |                       |                |                                       | 374.753                      |                                    |              |                                        | 830                   |                           |                |                                                 | 16.312                                                     | 23.884             |                       |
| 1.13 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                                                 | 116.520   | 14.510                             |                       |                |                                       |                              | 55.073                             | 34.669       |                                        |                       | 383                       |                |                                                 | 11.885                                                     |                    |                       |
| 1.14 | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                          | 754.631   | 748.714                            |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                                 | 5.916                                                      |                    |                       |
| 1.15 | Trường Đại học Phạm Văn Đồng                                                                    | 55.700    | 55.648                             | 52                    |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |
| 1.16 | Trường ĐH Tài chính Kế toán                                                                     | 201       | 201                                |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |
| 1.17 | Trường Chính trị tỉnh                                                                           | 14.767    | 14.537                             | 230                   |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |
| 1.18 | BQL DA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh                                         | 50        |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 50                        |                |                                                 |                                                            |                    |                       |
| 1.19 | Trường CD Nghệ Việt Nam - Hàn Quốc                                                              | 15.902    | 15.902                             |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                                 |                                                            |                    |                       |
| 1.20 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh) | 66.627    | 257                                | 1.378                 |                |                                       |                              | 4.481                              |              |                                        |                       | 377                       |                |                                                 | 59.903                                                     | 231                |                       |
| 1.21 | Sở Tài chính                                                                                    | 37.619    |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 1.299                     |                |                                                 | 36.320                                                     |                    |                       |
| 1.22 | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                                                          | 12.346    | 699                                |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 1.333                     |                |                                                 | 10.314                                                     |                    |                       |



| TT   | Nội dung                                                                                                                                                                | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thể thao và thông tin | Chi thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                       | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|--------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|      |                                                                                                                                                                         |         |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản |                                                            |                    |                       |
| (A)  | (B)                                                                                                                                                                     | (1)     | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                                | (8)          | (9)                                    | (10)                  | (11)                      | (12)           | (13)                                  | (14)                                                       | (15)               | (16)                  |
| 1.23 | Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)                                                                                     | 115.621 |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        | 13.281                | 86.040                    |                |                                       | 16.300                                                     |                    |                       |
| 1.24 | Ban an toàn giao thông tỉnh                                                                                                                                             | 3.388   |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.25 | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh                                                                                                                                       | 3.429   |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 3.429                     |                |                                       | 3.388                                                      |                    |                       |
| 1.26 | BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray                                                                                                                                           | 13.719  |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 13.719                    |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.27 | Trường Cao đẳng Kon Tum                                                                                                                                                 | 30.543  | 30.543                             |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.28 | Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh                                                                                                                   | 13.110  |                                    |                       |                |                                       |                              | 1.323                              |              |                                        |                       | 11.787                    |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.29 | Kinh phí chuyển đổi số                                                                                                                                                  | 5.680   |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 3.680                     |                |                                       |                                                            |                    | 2.000                 |
| 1.30 | Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCHN                                                                                                          | 18.572  |                                    | 18.572                |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.31 | Kinh phí đoàn ra, đoàn vào                                                                                                                                              | 9.975   |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                       | 6.975                                                      |                    | 3.000                 |
| 1.32 | Ban Chi đạo 389                                                                                                                                                         | 152     |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                       | 152                                                        |                    |                       |
| 1.33 | Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)                                                                               | 4.568   |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 4.568                     |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.34 | Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) | 52.535  |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 52.535                    |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.35 | KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt                                                                                                                                            | 10.215  |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 10.215                    |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.36 | Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN                                                                                                                 |         |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.37 | Kinh phí quy hoạch                                                                                                                                                      | 7.704   |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       | 5.704                     |                |                                       |                                                            |                    |                       |
| 1.38 | Kinh phí tổ chức lễ                                                                                                                                                     | 9.461   |                                    |                       |                |                                       |                              |                                    |              |                                        |                       |                           |                |                                       | 9.461                                                      |                    | 2.000                 |



Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

| TT   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số | Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                               |  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------|--|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm thủy sản |  |                                                            |                    |                       |
| (A)  | (B)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (1)     | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                    | (8)                  | (9)                                    | (10)                  | (11)                      | (12)           | (13)                          |  | (14)                                                       | (15)               | (16)                  |
|      | Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm soát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng, Cụm ĐBCĐ796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng, KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng | 0       |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                               |  |                                                            |                    | 0                     |
| 1.44 | Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0       |                                    |                       |                |                                       | 0                            |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                               |  |                                                            |                    |                       |
| 1.45 | Vốn đối ứng các CT MTOG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 42.907  |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       | 42.907                    |                |                               |  |                                                            |                    |                       |
| 1.46 | Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 181.227 | 20.000                             |                       |                |                                       | 25.000                       |                        |                      |                                        |                       | 81.227                    |                |                               |  |                                                            | 55.000             |                       |
| 1.47 | Kinh phí hỗ trợ đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của cấp có thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 18.178  |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                               |  | 18.178                                                     |                    |                       |
| 1.48 | Hỗ trợ kinh phí thực hiện dồn điền đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.000   |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       | 2.000                     |                |                               |  |                                                            |                    |                       |

| TT   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                      | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |      | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                               |         |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |      |                                                            |                    |                       |
| (A)  | (B)                                                                                                                                                                                                                           | (1)     | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                    | (8)                  | (9)                                    | (10)                  | (11)                      | (12)           | (13)                                            | (14) | (15)                                                       | (16)               |                       |
| 1.49 | Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDDT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                              |         |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |      |                                                            |                    |                       |
| 1.50 | Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023 - 2025 theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh |         |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |      |                                                            |                    |                       |
| 1.51 | Kinh phí hỗ trợ quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                      | 5.848   |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       | 5.848                     |                |                                                 |      |                                                            |                    |                       |
| 1.52 | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh                         | 1.431   |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                                 |      |                                                            | 1.431              |                       |
| 1.53 | Kinh phí thực hiện một số chính sách mới do HĐND tỉnh ban hành                                                                                                                                                                | 35.000  |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       | 35.000                    |                |                                                 |      |                                                            |                    |                       |
| 1.54 | Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 (16)                                                                                                             | 0       |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       | 0                         |                |                                                 |      |                                                            |                    |                       |



| TT   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                              | Tổng số   | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                       |         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                       |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản |         |                                                            |                    |                       |
| (A)  | (B)                                                                                                                                                                                                                                                   | (1)       | (2)                                | (3)                   | (4)            | (5)                                   | (6)                          | (7)                    | (8)                  | (9)                                    | (10)                  | (11)                      | (12)           | (13)                                  | (14)    | (15)                                                       | (16)               |                       |
| 1.55 | Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trường lớp học                                                                                                                               |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |         |                                                            |                    |                       |
| 1.56 | Ban Chi đạo thi hành án dân sự                                                                                                                                                                                                                        |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |         |                                                            |                    |                       |
| 1.57 | Công đoàn viên chức tỉnh                                                                                                                                                                                                                              |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |         |                                                            |                    |                       |
| 1.58 | Liên đoàn lao động tỉnh                                                                                                                                                                                                                               |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |         |                                                            |                    |                       |
| 1.59 | Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số                                                                                                                                                                                     | 11.786    |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |         | 11.786                                                     |                    |                       |
| 1.60 | Chi hoạt động phát vi phạm hành chính, thanh tra                                                                                                                                                                                                      | 2.455     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       | 2.455   |                                                            |                    |                       |
| 1.61 | Chi hỗ trợ đàm bảo hoạt động thu lệ phí                                                                                                                                                                                                               | 1.799     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       | 1.799   |                                                            |                    |                       |
| 1.62 | Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp (NS tính hỗ trợ thêm ngoài kinh phí TW bổ sung có mục tiêu)                                                                                                                                                          | 5.768     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |         |                                                            |                    | 5.768                 |
| 1.63 | Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, Đề án; Quy hoạch; kp đoàn ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác... | 1.017     |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |         |                                                            |                    | 1.017                 |
| 1.64 | Bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                                                                                       | 77.178    |                                    |                       |                |                                       | 77.178                       |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |         |                                                            |                    |                       |
| 1.65 | Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"                                                                                                                                                                                              |           |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |         |                                                            |                    |                       |
| 1.66 | Nguồn thực hiện CCTL                                                                                                                                                                                                                                  | -7.669    | -20.011                            | 13                    |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |         |                                                            |                    | 12.329                |
| II   | Chi Thường xuyên khác                                                                                                                                                                                                                                 | 11.034    |                                    |                       |                |                                       |                              |                        |                      |                                        |                       |                           |                |                                       |         |                                                            |                    | 11.034                |
|      | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                                                                                             | 3.614.962 | 998.686                            | 43.862                | 114.698        | 68.616                                | 575.875                      | 113.397                | 36.669               | 46.116                                 | 34.690                | 686.356                   |                |                                       | 668.673 | 178.172                                                    |                    | 49.151                |



**ĐƠN TÀI TRỢ, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỞ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH**  
**CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 08 /QĐ-UBND ngày 18/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

40

113

★

| STT | Tên đơn vị                      | Dự toán năm 2025 | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra             |               |         |           |                                | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên | Tổng chi cân đối NSDP |
|-----|---------------------------------|------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------|---------|-----------|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|     |                                 |                  |                                   | Thu NSDP hưởng 100% | Thu phân chia |         |           | Trong đó: Phần NSDP được hưởng |                                          |                                          |                                           |                       |
|     |                                 |                  |                                   |                     | Tổng số       |         |           |                                |                                          |                                          |                                           |                       |
| A   | B                               | (1)              | (2)=(3)+(5)                       | (3)                 | (4)           | (5)     | (6)       | (7)                            | (8)                                      | (9)=(2)+(6)+(7)+(8)                      |                                           |                       |
|     | TỔNG SỐ                         | 5.243.879        | 240.646                           | 118.586             | 5.125.293     | 122.060 | 4.264.516 | 228.230                        | 4.817.378                                | 9.550.771                                |                                           |                       |
| I   | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) | 243.880          | 175.486                           | 67.927              | 175.953       | 107.559 | 1.527.679 | 228.230                        | 4.654.605                                | 6.586.000                                |                                           |                       |
| 1   | Xã Tịnh Khê                     | 5.622            | 2.873                             | 1.850               | 3.772         | 1.023   | 33.604    | 836                            | 173.647                                  | 210.960                                  |                                           |                       |
| 2   | Phường Trương Quang Trọng       | 10.761           | 6.086                             | 4.960               | 5.801         | 1.126   | 23.720    | 564                            | 171.069                                  | 201.439                                  |                                           |                       |
| 3   | Xã An Phú                       | 7.264            | 4.670                             | 3.143               | 4.121         | 1.527   | 31.946    | 793                            | 180.059                                  | 217.468                                  |                                           |                       |
| 4   | Phường Cẩm Thành                | 35.067           | 14.686                            | 10.916              | 24.151        | 3.770   | 15.657    | 597                            | 204.957                                  | 235.897                                  |                                           |                       |
| 5   | Phường Nghĩa Lộ                 | 28.205           | 14.664                            | 11.671              | 16.534        | 2.993   | 20.132    | 852                            | 199.831                                  | 235.479                                  |                                           |                       |
| 6   | Phường Trà Cầu                  | 2.707            | 1.488                             | 885                 | 1.822         | 603     | 20.178    | 7.226                          | 97.040                                   | 125.932                                  |                                           |                       |
| 7   | Xã Nguyễn Nghiêm                | 1.049            | 2.292                             | 414                 | 635           | 1.878   | 8.296     | 3.882                          | 42.052                                   | 56.522                                   |                                           |                       |
| 8   | Phường Đức Phổ                  | 7.761            | 6.031                             | 1.790               | 5.971         | 4.241   | 17.567    | 8.563                          | 106.559                                  | 138.720                                  |                                           |                       |
| 9   | Xã Khánh Cường                  | 1.402            | 1.473                             | 490                 | 912           | 983     | 11.194    | 4.269                          | 50.339                                   | 67.275                                   |                                           |                       |
| 10  | Phường Sa Huỳnh                 | 2.701            | 2.094                             | 641                 | 2.060         | 1.453   | 10.530    | 3.746                          | 67.443                                   | 83.813                                   |                                           |                       |
| 11  | Xã Bình Minh                    | 869              | 306                               | 188                 | 681           | 118     | 14.122    | 5.161                          | 75.837                                   | 95.426                                   |                                           |                       |
| 12  | Xã Bình Chương                  | 355              | 299                               | 129                 | 226           | 170     | 8.955     | 3.243                          | 48.224                                   | 60.721                                   |                                           |                       |

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị       | Dự toán năm 2025 | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra             |               |                                | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên | Tổng chi cân đối NSDP |
|-----|------------------|------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|     |                  |                  |                                   | Thu NSDP hưởng 100% | Thu phân chia |                                |                                          |                                          |                                           |                       |
|     |                  |                  |                                   |                     | Tổng số       | Trong đó: Phần NSDP được hưởng |                                          |                                          |                                           |                       |
| A   | B                | (1)              | (2)=(3)+(5)                       | (3)                 | (4)           | (5)                            | (6)                                      | (7)                                      | (8)                                       | (9)=(2)+(6)+(7)+(8)   |
| 13  | Xã Bình Sơn      | 12.779           | 5.671                             | 1.172               | 11.607        | 4.499                          | 36.235                                   | 13.186                                   | 232.677                                   | 287.769               |
| 14  | Xã Vạn Tường     | 6.280            | 14.106                            | 668                 | 5.612         | 13.438                         | 21.888                                   | 9.717                                    | 156.362                                   | 202.073               |
| 15  | Xã Đông Sơn      | 2.299            | 1.029                             | 588                 | 1.711         | 441                            | 32.708                                   | 7.709                                    | 117.631                                   | 159.077               |
| 16  | Xã Trường Giang  | 1.427            | 619                               | 483                 | 944           | 136                            | 15.470                                   | 4.814                                    | 79.383                                    | 100.286               |
| 17  | Xã Ba Gia        | 2.629            | 1.070                             | 598                 | 2.031         | 472                            | 13.782                                   | 4.633                                    | 82.344                                    | 101.829               |
| 18  | Xã Sơn Tịnh      | 3.132            | 1.228                             | 891                 | 2.241         | 337                            | 17.899                                   | 5.418                                    | 115.771                                   | 140.316               |
| 19  | Xã Thọ Phong     | 9.015            | 3.771                             | 740                 | 8.275         | 3.031                          | 8.597                                    | 3.644                                    | 75.267                                    | 91.279                |
| 20  | Xã Tư Nghĩa      | 4.508            | 2.675                             | 2.206               | 2.302         | 469                            | 28.563                                   | 0                                        | 141.736                                   | 172.974               |
| 21  | Xã Vệ Giang      | 1.869            | 937                               | 698                 | 1.171         | 239                            | 22.677                                   | 0                                        | 83.507                                    | 107.121               |
| 22  | Xã Nghĩa Giang   | 9.355            | 4.763                             | 982                 | 8.373         | 3.781                          | 17.277                                   | 0                                        | 74.144                                    | 96.184                |
| 23  | Xã Trà Giang     | 1.736            | 924                               | 344                 | 1.392         | 580                            | 20.211                                   | 0                                        | 53.079                                    | 74.214                |
| 24  | Xã Nghĩa Hành    | 3.746            | 2.049                             | 1.601               | 2.145         | 448                            | 7.761                                    | 4.386                                    | 121.864                                   | 136.060               |
| 25  | Xã Đình Cương    | 1.750            | 1.203                             | 1.060               | 690           | 143                            | 8.693                                    | 4.603                                    | 73.698                                    | 88.197                |
| 26  | Xã Thiện Tín     | 936              | 718                               | 661                 | 275           | 57                             | 8.473                                    | 4.537                                    | 59.038                                    | 72.766                |
| 27  | Xã Phước Giang   | 981              | 731                               | 666                 | 315           | 65                             | 8.593                                    | 4.526                                    | 65.235                                    | 79.085                |
| 28  | Xã Long Phụng    | 4.110            | 2.813                             | 2.626               | 1.484         | 187                            | 24.008                                   | 2.841                                    | 104.004                                   | 133.666               |
| 29  | Xã Mỏ Cày        | 2.968            | 1.978                             | 1.772               | 1.196         | 206                            | 19.504                                   | 2.243                                    | 99.850                                    | 123.575               |
| 30  | Xã Mộ Đức        | 5.052            | 2.599                             | 2.138               | 2.914         | 461                            | 21.500                                   | 2.863                                    | 98.817                                    | 125.779               |
| 31  | Xã Lân Phong     | 3.595            | 1.826                             | 1.439               | 2.156         | 387                            | 14.298                                   | 1.601                                    | 77.476                                    | 95.201                |
| 32  | Xã Trà Bồng      | 10.213           | 5.006                             | 150                 | 10.063        | 4.856                          | 17.478                                   | 0                                        | 145.374                                   | 167.858               |
| 33  | Xã Đông Trà Bồng | 409              | 1.128                             | 37                  | 372           | 1.091                          | 17.451                                   | 0                                        | 64.335                                    | 82.914                |
| 34  | Xã Tây Trà       | 1.530            | 2.139                             | 17                  | 1.513         | 2.122                          | 19.594                                   | 0                                        | 110.002                                   | 131.735               |
| 35  | Xã Cả Dam        | 47               | 16                                | 8                   | 39            | 8                              | 13.872                                   | 0                                        | 62.599                                    | 76.487                |
| 36  | Xã Thanh Bồng    | 38               | 29                                | 24                  | 14            | 5                              | 21.419                                   | 0                                        | 86.681                                    | 108.129               |
| 37  | Xã Tây Trà Bồng  | 12               | 1.500                             | 12                  | 0             | 1.488                          | 13.545                                   | 0                                        | 86.312                                    | 101.357               |
| 38  | Xã Sơn Hạ        | 323              | 626                               | 75                  | 248           | 551                            | 18.426                                   | 5.646                                    | 93.698                                    | 118.396               |



| Đơn vị: Triệu đồng |                   |                  |                                   |                     |           |                                |                                          |                                          |                                           |                       |
|--------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| STT                | Tên đơn vị        | Dự toán năm 2025 | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra             |           |                                | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên | Tổng chi cân đối NSDP |
|                    |                   |                  |                                   | Thu ra              |           | Trong đó: Phân NSDP được hưởng |                                          |                                          |                                           |                       |
|                    |                   |                  |                                   | Thu NSDP hưởng 100% | Tổng số   |                                |                                          |                                          |                                           |                       |
| A                  | B                 | (1)              | (2)=(3)+(5)                       | (3)                 | (4)       | (5)                            | (6)                                      | (7)                                      | (8)                                       | (9)=(2)+(6)+(7)+(8)   |
| 39                 | Xã Sơn Linh       | 178              | 124                               | 35                  | 143       | 89                             | 18.329                                   | 5.359                                    | 75.109                                    | 98.921                |
| 40                 | Xã Sơn Hà         | 1.470            | 2.099                             | 245                 | 1.225     | 1.854                          | 121.287                                  | 5.635                                    | 6.790                                     | 135.811               |
| 41                 | Xã Sơn Thủy       | 118              | 52                                | 35                  | 83        | 17                             | 17.856                                   | 5.500                                    | 55.528                                    | 78.936                |
| 42                 | Xã Sơn Kỳ         | 110              | 8.121                             | 35                  | 75        | 8.086                          | 7.366                                    | 1.938                                    | 44.492                                    | 61.917                |
| 43                 | Xã Sơn Tây        | 9.684            | 11.019                            | 56                  | 9.628     | 10.963                         | 5.756                                    | 5.594                                    | 92.047                                    | 114.416               |
| 44                 | Xã Sơn Tây Thượng | 8.728            | 10.503                            | 19                  | 8.709     | 10.484                         | 5.216                                    | 5.359                                    | 89.871                                    | 110.949               |
| 45                 | Xã Sơn Tây Hạ     | 8.175            | 9.065                             | 12                  | 8.163     | 9.053                          | 6.301                                    | 5.296                                    | 66.293                                    | 86.955                |
| 46                 | Xã Minh Long      | 349              | 349                               | 349                 | 0         | 0                              | 21.150                                   | 2.694                                    | 109.305                                   | 133.498               |
| 47                 | Xã Sơn Mai        | 228              | 228                               | 228                 | 0         | 0                              | 15.295                                   | 2.180                                    | 84.429                                    | 102.132               |
| 48                 | Xã Ba Vi          | 504              | 166                               | 69                  | 435       | 97                             | 61.215                                   | 3.570                                    | 4.251                                     | 69.202                |
| 49                 | Xã Ba Tô          | 148              | 69                                | 48                  | 100       | 21                             | 72.213                                   | 4.010                                    | 4.182                                     | 80.474                |
| 50                 | Xã Ba Dinh        | 145              | 66                                | 44                  | 101       | 22                             | 49.563                                   | 2.520                                    | 2.712                                     | 54.861                |
| 51                 | Xã Ba Tơ          | 2.490            | 743                               | 215                 | 2.275     | 528                            | 80.058                                   | 3.450                                    | 4.576                                     | 88.827                |
| 52                 | Xã Ba Vinh        | 81               | 34                                | 21                  | 60        | 13                             | 53.314                                   | 2.550                                    | 3.311                                     | 59.209                |
| 53                 | Xã Ba Đông        | 418              | 145                               | 65                  | 353       | 80                             | 57.151                                   | 2.720                                    | 3.297                                     | 63.313                |
| 54                 | Xã Đặng Thùy Trâm | 29               | 16                                | 12                  | 17        | 4                              | 46.506                                   | 2.470                                    | 2.588                                     | 51.580                |
| 55                 | Xã Ba Xã          | 1.805            | 900                               | 16                  | 1.789     | 884                            | 37.441                                   | 740                                      | 1.829                                     | 40.910                |
| 56                 | Đặc khu Lý Sơn    | 14.720           | 13.671                            | 7.690               | 7.030     | 5.981                          | 165.839                                  | 44.546                                   | 26.054                                    | 250.110               |
| II                 | Tỉnh Kon Tum      | 5.000.000        | 65.160                            | 50.659              | 4.949.341 | 14.501                         | 2.736.837                                | 0                                        | 162.773                                   | 2.964.771             |
| 57                 | Phường Kon Tum    | 2.430.076        | 11.628                            | 11.628              | 2.418.448 |                                | 171.154                                  |                                          | 6.913                                     | 189.694               |
| 58                 | Phường Đắk Cấm    | 222.500          | 9.658                             | 9.658               | 212.842   |                                | 70.254                                   |                                          | 3.655                                     | 83.566                |
| 59                 | Phường Đắk Bla    | 381.184          | 4.579                             | 4.579               | 376.605   |                                | 52.984                                   |                                          | 3.192                                     | 60.754                |
| 60                 | Xã Ngọc Bay       | 58.544           | 5.639                             | 5.639               | 52.906    |                                | 64.950                                   |                                          | 3.362                                     | 73.951                |
| 61                 | Xã Ia Chim        | 8.918            | 601                               | 601                 | 8.317     |                                | 58.222                                   |                                          | 3.908                                     | 62.731                |
| 62                 | Xã Đắk Rơ Wa      | 175.999          | 6.111                             | 6.111               | 169.888   |                                | 85.853                                   |                                          | 6.277                                     | 98.242                |
| 63                 | Xã Đắk Pxi        | 25.796           | 80                                | 49                  | 25.747    | 31                             | 62.320                                   |                                          | 825                                       | 63.225                |

| Đơn vị: Triệu đồng |               |                  |                                   |                     |               |                                |                                          |                                          |                                           |                       |
|--------------------|---------------|------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| STT                | Tên đơn vị    | Dự toán năm 2025 | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra             |               |                                | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên | Tổng chi cân đối NSDP |
|                    |               |                  |                                   | Thu NSDP hưởng 100% | Thu phân chia |                                |                                          |                                          |                                           |                       |
|                    |               |                  |                                   |                     | Tổng số       | Trong đó: Phần NSDP được hưởng |                                          |                                          |                                           |                       |
| A                  | B             | (1)              | (2)=(3)+(5)                       | (3)                 | (4)           | (5)                            | (6)                                      | (7)                                      | (8)                                       | (9)=(2)+(6)+(7)+(8)   |
| 64                 | Xã Đắk Mar    | 89.381           | 437                               | 273                 | 89.108        | 164                            | 63.911                                   |                                          | 1.330                                     | 65.678                |
| 65                 | Xã Đắk Uí     | 1.585            | 137                               | 69                  | 1.516         | 68                             | 60.746                                   |                                          | 1.264                                     | 62.147                |
| 66                 | Xã Ngọc Réo   | 1.257            | 137                               | 57                  | 1.200         | 80                             | 60.807                                   |                                          | 1.035                                     | 61.978                |
| 67                 | Xã Đắk Hà     | 32.081           | 1.221                             | 930                 | 31.151        | 291                            | 112.679                                  |                                          | 2.551                                     | 116.451               |
| 68                 | Xã Ngọc Tụ    | 11.733           | 103                               | 51                  | 11.682        | 52                             | 66.625                                   |                                          | 5.642                                     | 72.370                |
| 69                 | Xã Đắk Tô     | 133.733          | 2.491                             | 746                 | 132.987       | 1.745                          | 134.653                                  |                                          | 11.180                                    | 148.324               |
| 70                 | Xã Kon Đào    | 2.634            | 218                               | 144                 | 2.490         | 74                             | 73.660                                   |                                          | 6.612                                     | 80.489                |
| 71                 | Xã Đắk Sao    | 689              | 41                                | 41                  | 648           |                                | 48.462                                   |                                          | 1.642                                     | 50.145                |
| 72                 | Xã Đắk Tô Kan | 904              | 44                                | 44                  | 860           |                                | 56.783                                   |                                          | 1.227                                     | 58.054                |
| 73                 | Xã Tu Mơ Rông | 45.912           | 118                               | 108                 | 45.804        | 10                             | 60.743                                   |                                          | 1.212                                     | 62.073                |
| 74                 | Xã Măng Ri    | 12.395           | 87                                | 87                  | 12.308        |                                | 83.926                                   |                                          | 3.324                                     | 87.337                |
| 75                 | Xã Bờ Y       | 417.707          | 4.067                             |                     | 417.707       | 4.067                          | 118.954                                  |                                          | 7.913                                     | 130.934               |
| 76                 | Xã Sa Loong   | 11.810           | 279                               |                     | 11.810        | 279                            | 44.763                                   |                                          | 3.811                                     | 48.853                |
| 77                 | Xã Dục Nông   | 57.062           | 177                               |                     | 57.062        | 177                            | 73.061                                   |                                          | 8.608                                     | 81.846                |
| 78                 | Xã Xốp        | 2.670            | 330                               |                     | 2.670         | 330                            | 36.124                                   |                                          | 531                                       | 36.985                |
| 79                 | Xã Ngọc Linh  | 90               | 90                                |                     | 90            | 90                             | 43.641                                   |                                          | 762                                       | 44.493                |
| 80                 | Xã Đắk Plô    | 6.610            | 260                               |                     | 6.610         | 260                            | 47.028                                   |                                          | 547                                       | 47.835                |
| 81                 | Xã Đắk Pék    | 14.146           | 4.866                             |                     | 14.146        | 4.866                          | 67.173                                   |                                          | 538                                       | 72.577                |
| 82                 | Xã Đắk Môn    | 2.524            | 594                               |                     | 2.524         | 594                            | 44.317                                   |                                          | 461                                       | 45.372                |
| 83                 | Xã Sa Thầy    | 55.636           | 1.422                             | 1.422               | 54.214        |                                | 77.699                                   |                                          | 4.755                                     | 83.876                |
| 84                 | Xã Sa Bình    | 36.074           | 414                               | 414                 | 35.660        |                                | 66.143                                   |                                          | 7.861                                     | 74.418                |
| 85                 | Xã Ya Ly      | 3.466            | 128                               | 128                 | 3.338         |                                | 56.553                                   |                                          | 5.655                                     | 62.336                |
| 86                 | Xã Ia Toi     | 94.233           | 723                               |                     | 94.233        | 723                            | 68.518                                   |                                          | 8.578                                     | 77.819                |
| 87                 | Xã Đắk Kôi    | 46.881           | 10                                |                     | 46.881        | 10                             | 48.800                                   |                                          | 3.413                                     | 52.223                |
| 88                 | Xã Kon Braih  | 34.065           | 210                               |                     | 34.065        | 210                            | 93.012                                   |                                          | 4.025                                     | 97.247                |
| 89                 | Xã Đắk Rve    | 6.254            | 92                                |                     | 6.254         | 92                             | 57.331                                   |                                          | 3.096                                     | 60.519                |



Đơn vị: Triệu đồng

| Đơn vị: Huyện đong |              |                  |                                   |                     |               |                                |        |                                          |                                          |                                           |                       |
|--------------------|--------------|------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------|--------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| STT                | Tên đơn vị   | Dự toán năm 2025 | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra             |               |                                |        | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên | Tổng chi cân đối NSDP |
|                    |              |                  |                                   | Thu NSDP hưởng 100% | Thu phân chia |                                |        |                                          |                                          |                                           |                       |
|                    |              |                  |                                   |                     | Tổng số       | Trong đó: Phần NSDP được hưởng |        |                                          |                                          |                                           |                       |
| A                  | B            | (1)              | (2)=(3)+(5)                       | (3)                 | (4)           | (5)                            | (6)    | (7)                                      | (8)                                      | (9)=(2)+(6)+(7)+(8)                       |                       |
| 90                 | Xã Măng Đen  | 223.147          | 6.982                             | 6.982               | 216.165       |                                | 96.034 |                                          | 5.187                                    | 108.203                                   |                       |
| 91                 | Xã Măng Bút  | 5.250            | 103                               | 103                 | 5.147         |                                | 86.024 |                                          | 6.723                                    | 92.850                                    |                       |
| 92                 | Xã Kon Plông | 310.803          | 105                               | 105                 | 310.698       |                                | 77.987 |                                          | 8.519                                    | 86.611                                    |                       |
| 93                 | Xã Đắk Long  | 460              | 260                               |                     | 460           | 260                            | 40.657 |                                          | 104                                      | 41.021                                    |                       |
| 94                 | Xã Rò Koi    | 14.127           | 90                                | 90                  | 14.037        |                                | 35.209 |                                          | 5.408                                    | 40.707                                    |                       |
| 95                 | Xã Mô Rai    | 20.097           | 601                               | 601                 | 19.496        |                                | 36.723 |                                          | 6.965                                    | 44.289                                    |                       |
| 96                 | Xã Ia Dal    | 1.568            | 28                                |                     | 1.568         | 28                             | 32.357 |                                          | 4.162                                    | 36.547                                    |                       |



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T  | Tên đơn vị                                 | Tổng chi ngân<br>sách địa<br>phương | Chi đầu tư phát triển                      |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         |                                       | Chi thường xuyên                      |                             |                                                    |                | Chi chương trình mục tiêu                                                             |                                                                       |               |                |
|----------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
|          |                                            |                                     | Trong đó                                   |                                       | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>vốn<br>trong<br>nước | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>ngân<br>sách<br>tích bó<br>sung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>thu tiền<br>đất (*) | Chi nguồn giao<br>tặng thu các dự<br>án khai thác quỹ<br>đất, xử lý nhà<br>đất, bản tài sản<br>công... so dự<br>toán Trung ương<br>giao | Trong đó                                |                                       | Chi bổ<br>sung<br>theo<br>định<br>mức | Dự<br>phòng<br>ngân<br>sách | Chi tạo<br>nguồn<br>điều<br>chỉnh<br>tiền<br>lương | Tổng số        | Bổ sung vốn<br>đầu tư để<br>thực hiện<br>các chương<br>trình mục<br>tiêu, nhiệm<br>vụ | Bổ sung<br>vốn sự<br>nghiệp<br>thực hiện<br>các chế độ,<br>chính sách |               |                |
|          |                                            |                                     | Chi giáo<br>dục, đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi<br>khoa<br>học và<br>công<br>nghệ |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         | Chi giáo<br>dục, đào tạo<br>và dạy nghề | Chi<br>khoa<br>học và<br>công<br>nghệ |                                       |                             |                                                    |                |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| A        | B                                          | 1=2+9+12+13+14+15                   | 2=3+6+7+8                                  | 3                                     | 4                                                 | 5                                                            | 6                                                | 7                                                                                                                                       | 8                                       | 9                                     | 10                                    | 11                          | 12                                                 | 13             | 14                                                                                    | 15=16+17                                                              | 16            | 17             |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>9.550.771</b>                    | <b>55.634</b>                              |                                       |                                                   | <b>380</b>                                                   | <b>12.004</b>                                    | <b>38.072</b>                                                                                                                           | <b>5.178</b>                            | <b>9.040.212</b>                      | <b>5.170.981</b>                      | <b>800</b>                  | <b>101.442</b>                                     | <b>170.431</b> | <b>20.279</b>                                                                         | <b>162.773</b>                                                        | <b>29.780</b> | <b>132.994</b> |
| <b>I</b> | <b>Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp<br/>xếp)</b> | <b>6.586.000</b>                    | <b>18.584</b>                              |                                       |                                                   | <b>380</b>                                                   | <b>12.004</b>                                    | <b>6.200</b>                                                                                                                            |                                         | <b>6.349.467</b>                      | <b>3.712.402</b>                      |                             | <b>101.442</b>                                     | <b>96.229</b>  | <b>20.279</b>                                                                         |                                                                       |               |                |
| 1        | Xã Tinh Khê                                | 210.960                             | 100                                        |                                       |                                                   | 100                                                          |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 194.227                               | 100.173                               |                             | 7.235                                              | 5.341          | 4.056                                                                                 |                                                                       |               |                |
| 2        | Phường Trương Quang Trọng                  | 201.439                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 188.298                               | 102.900                               |                             | 3.892                                              | 5.193          | 4.056                                                                                 |                                                                       |               |                |
| 3        | Xã An Phú                                  | 217.468                             | 280                                        |                                       |                                                   | 280                                                          |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 200.381                               | 104.781                               |                             | 7.394                                              | 5.357          | 4.056                                                                                 |                                                                       |               |                |
| 4        | Phường Cẩm Thành                           | 235.897                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 223.128                               | 132.673                               |                             | 3.484                                              | 5.228          | 4.056                                                                                 |                                                                       |               |                |
| 5        | Phường Nghĩa Lộ                            | 235.479                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 223.118                               | 129.346                               |                             | 2.949                                              | 5.356          | 4.056                                                                                 |                                                                       |               |                |
| 6        | Phường Trà Cầu                             | 125.932                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 124.933                               | 70.548                                |                             |                                                    | 999            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 7        | Xã Nguyễn Nghiêm                           | 56.522                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 56.144                                | 30.830                                |                             |                                                    | 378            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 8        | Phường Đức Phổ                             | 138.720                             | 1.200                                      |                                       |                                                   |                                                              |                                                  | 1.200                                                                                                                                   |                                         | 136.712                               | 82.536                                |                             |                                                    | 808            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 9        | Xã Khánh Cường                             | 67.275                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 66.807                                | 33.956                                |                             |                                                    | 467            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 10       | Phường Sa Huỳnh                            | 83.813                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 83.377                                | 52.028                                |                             |                                                    | 436            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 11       | Xã Bình Minh                               | 95.426                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 92.853                                | 50.142                                |                             |                                                    | 2.573          |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 12       | Xã Bình Chương                             | 60.721                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 59.016                                | 30.490                                |                             |                                                    | 1.706          |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 13       | Xã Bình Sơn                                | 287.769                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 281.552                               | 166.007                               |                             |                                                    | 6.217          |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 14       | Xã Vạn Tường                               | 202.073                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 196.742                               | 107.769                               |                             |                                                    | 5.331          |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 15       | Xã Đông Sơn                                | 159.077                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 155.243                               | 75.864                                |                             |                                                    | 3.834          |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 16       | Xã Trường Giang                            | 100.286                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 83.134                                | 50.493                                |                             |                                                    | 473            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 17       | Xã Ba Gia                                  | 101.829                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 87.308                                | 57.535                                |                             |                                                    | 438            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 18       | Xã Sơn Tinh                                | 140.316                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 127.741                               | 86.485                                |                             |                                                    | 565            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 19       | Xã Thọ Phong                               | 91.279                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 79.880                                | 51.672                                |                             |                                                    | 368            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 20       | Xã Tư Nghĩa                                | 172.974                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 172.300                               | 104.423                               |                             |                                                    | 674            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 21       | Xã Vệ Giang                                | 107.121                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 106.619                               | 67.587                                |                             |                                                    | 502            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 22       | Xã Nghĩa Giang                             | 96.184                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 95.719                                | 61.646                                |                             |                                                    | 465            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 23       | Xã Trà Giang                               | 74.214                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 73.761                                | 44.389                                |                             |                                                    | 453            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 24       | Xã Nghĩa Hành                              | 136.060                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 133.606                               | 59.158                                |                             |                                                    | 593            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 25       | Xã Định Cường                              | 88.197                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 85.716                                | 48.684                                |                             |                                                    | 381            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 26       | Xã Thiên Tin                               | 72.766                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 70.312                                | 41.424                                |                             |                                                    | 354            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 27       | Xã Phước Giang                             | 79.085                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 76.636                                | 46.034                                |                             |                                                    | 654            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 28       | Xã Long Phụng                              | 133.666                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 133.012                               | 71.680                                |                             |                                                    | 516            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 29       | Xã Mộ Cày                                  | 123.575                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 123.060                               | 72.655                                |                             |                                                    | 600            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 30       | Xã Mộ Đức                                  | 125.779                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 125.179                               | 66.161                                |                             |                                                    | 391            |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 31       | Xã Lân Phong                               | 95.201                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 94.809                                | 55.227                                |                             |                                                    | 2.146          |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 32       | Xã Trà Bồng                                | 167.858                             |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 165.712                               | 118.023                               |                             |                                                    | 2.033          |                                                                                       |                                                                       |               |                |
| 33       | Xã Đông Trà Bồng                           | 82.914                              |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                  |                                                                                                                                         |                                         | 80.881                                | 39.172                                |                             |                                                    |                |                                                                                       |                                                                       |               |                |



| ST<br>T             |                   | Tên đơn vị | Tổng chi ngân sách địa phương | Chi đầu tư phát triển |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | Chi thường xuyên |                                   |                           |                           |                    | Chi chương trình mục tiêu           |          |                                                                     |                                                        |
|---------------------|-------------------|------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                     |                   |            |                               | Tổng số               | Trong đó                          |                           | Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước | Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*) | Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công... so dự toán Trung ương giao | Tổng số          | Trong đó                          |                           | Chi bổ sung theo định mức | Dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Tổng số  | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách |
|                     |                   |            |                               |                       | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    |                  | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |                           |                    |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| A                   | B                 |            | 1=2+9+12+13+14+15             | 2=3+6+7+8             | 3                                 | 4                         | 5                                  | 6                                          | 7                                            | 8                                                                                                                  | 9                | 10                                | 11                        | 12                        | 13                 | 14                                  | 15=16+17 | 16                                                                  | 17                                                     |
| 34                  | Xã Tây Trà        |            | 131.735                       |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 129.617          | 84.593                            |                           |                           | 2.118              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 35                  | Xã Cà Đàm         |            | 76.487                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 75.049           | 38.501                            |                           |                           | 1.437              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 36                  | Xã Thanh Bông     |            | 108.129                       |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 106.023          | 61.466                            |                           |                           | 2.106              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 37                  | Xã Tây Trà Bông   |            | 101.357                       |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 99.893           | 61.956                            |                           |                           | 1.464              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 38                  | Xã Sơn Hà         |            | 118.396                       |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 117.874          | 81.966                            |                           |                           | 522                |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 39                  | Xã Sơn Linh       |            | 98.921                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 98.422           | 65.183                            |                           |                           | 500                |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 40                  | Xã Sơn Hà         |            | 135.811                       |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 135.290          | 100.591                           |                           |                           | 521                |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 41                  | Xã Sơn Thủy       |            | 78.936                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 78.445           | 48.152                            |                           |                           | 491                |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 42                  | Xã Sơn Kỳ         |            | 61.917                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 61.543           | 38.965                            |                           |                           | 374                |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 43                  | Xã Sơn Tây        |            | 114.416                       |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 112.138          | 76.351                            |                           |                           | 2.278              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 44                  | Xã Sơn Tây Thượng |            | 110.949                       |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 108.718          | 74.995                            |                           |                           | 2.231              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 45                  | Xã Sơn Tây Hạ     |            | 86.955                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 84.712           | 50.343                            |                           |                           | 2.242              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 46                  | Xã Minh Long      |            | 133.498                       |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 129.046          | 71.105                            |                           | 1.833                     | 2.620              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 47                  | Xã Sơn Mai        |            | 102.132                       |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 97.305           | 47.054                            |                           | 2.328                     | 2.500              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 48                  | Xã Ba Vi          |            | 69.202                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 67.994           | 34.763                            |                           |                           | 1.208              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 49                  | Xã Ba Tò          |            | 80.474                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 79.090           | 43.430                            |                           |                           | 1.384              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 50                  | Xã Ba Đình        |            | 54.861                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 53.927           | 30.721                            |                           |                           | 934                |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 51                  | Xã Ba Tơ          |            | 88.827                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 87.371           | 53.793                            |                           |                           | 1.456              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 52                  | Xã Ba Vinh        |            | 59.209                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 58.189           | 33.071                            |                           |                           | 1.020              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 53                  | Xã Ba Đông        |            | 63.313                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 62.231           | 33.251                            |                           |                           | 1.082              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 54                  | Xã Đăng Thủy Trầm |            | 51.580                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 50.704           | 28.906                            |                           |                           | 876                |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 55                  | Xã Ba Xa          |            | 40.910                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 40.226           | 26.419                            |                           |                           | 684                |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| 56                  | Đặc khu Lý Sơn    |            | 250.110                       | 17.004                |                                   |                           |                                    | 12.004                                     | 5.000                                        |                                                                                                                    | 217.741          | 114.334                           |                           | 10.363                    | 5.002              |                                     |          |                                                                     |                                                        |
| II Tỉnh Kon Tum (*) |                   |            | 2.964.771                     | 37.050                |                                   |                           |                                    |                                            | 31.872                                       | 5.178                                                                                                              | 2.690.746        | 1.458.579                         | 800                       |                           | 74.201             |                                     | 162.773  | 29.780                                                              | 132.994                                                |
| 57                  | Phường Kon Tum    |            | 189.694                       | 3.950                 |                                   |                           |                                    |                                            | 3.950                                        |                                                                                                                    | 175.176          | 85.074                            |                           |                           | 3.656              |                                     | 6.913    | 3.000                                                               | 3.913                                                  |
| 58                  | Phường Dak Cẩm    |            | 83.566                        | 7.275                 |                                   |                           |                                    |                                            | 3.175                                        |                                                                                                                    | 71.038           | 41.785                            |                           |                           | 1.598              |                                     | 3.655    | 1.800                                                               | 1.855                                                  |
| 59                  | Phường Dak Bia    |            | 60.754                        | 2.984                 |                                   |                           |                                    |                                            | 2.984                                        |                                                                                                                    | 53.427           | 29.557                            | 100                       |                           | 1.151              |                                     | 3.192    | 1.800                                                               | 1.392                                                  |
| 60                  | Xã Ngok Bay       |            | 73.951                        | 5.166                 |                                   |                           |                                    |                                            | 4.088                                        |                                                                                                                    | 64.011           | 38.566                            |                           |                           | 1.412              |                                     | 3.362    | 1.800                                                               | 1.562                                                  |
| 61                  | Xã Ia Chim        |            | 62.731                        | 225                   |                                   |                           |                                    |                                            | 225                                          |                                                                                                                    | 57.422           | 32.062                            | 100                       |                           | 1.176              |                                     | 3.908    | 1.800                                                               | 2.108                                                  |
| 62                  | Xã Dak Rơ Wa      |            | 98.242                        | 5.450                 |                                   |                           |                                    |                                            | 5.450                                        |                                                                                                                    | 84.675           | 51.759                            | 100                       |                           | 1.839              |                                     | 6.277    | 2.400                                                               | 3.877                                                  |
| 63                  | Xã Dak Pxi        |            | 63.225                        | 17                    |                                   |                           |                                    |                                            | 17                                           |                                                                                                                    | 60.989           | 36.593                            |                           |                           | 1.394              |                                     | 825      |                                                                     | 825                                                    |
| 64                  | Xã Dak Mar        |            | 65.678                        | 573                   |                                   |                           |                                    |                                            | 573                                          |                                                                                                                    | 62.383           | 37.430                            |                           |                           | 1.392              |                                     | 1.330    |                                                                     | 1.330                                                  |
| 65                  | Xã Dak Uí         |            | 62.147                        | 13                    |                                   |                           |                                    |                                            | 13                                           |                                                                                                                    | 59.492           | 35.695                            |                           |                           | 1.378              |                                     | 1.264    |                                                                     | 1.264                                                  |
| 66                  | Xã Ngok Rêo       |            | 61.978                        | 7                     |                                   |                           |                                    |                                            | 7                                            |                                                                                                                    | 59.551           | 35.730                            |                           |                           | 1.386              |                                     | 1.035    |                                                                     | 1.035                                                  |
| 67                  | Xã Dak Hà         |            | 116.451                       | 340                   |                                   |                           |                                    |                                            | 340                                          |                                                                                                                    | 111.282          | 64.807                            |                           |                           | 2.278              |                                     | 2.551    |                                                                     | 2.551                                                  |
| 68                  | Xã Ngok Tu        |            | 72.370                        | 2                     |                                   |                           |                                    |                                            | 2                                            |                                                                                                                    | 64.573           | 39.848                            |                           |                           | 2.153              |                                     | 5.642    | 1.291                                                               | 4.351                                                  |
| 69                  | Xã Dak Tô         |            | 148.324                       | 1.495                 |                                   |                           |                                    |                                            | 1.495                                        |                                                                                                                    | 131.696          | 78.409                            |                           |                           | 3.953              |                                     | 11.180   | 2.560                                                               | 8.620                                                  |
| 70                  | Xã Kon Đalo       |            | 80.489                        | 4                     |                                   |                           |                                    |                                            | 3,5                                          |                                                                                                                    | 70.998           | 39.189                            |                           |                           | 2.876              |                                     | 6.612    | 1.920                                                               | 4.692                                                  |
| 71                  | Xã Dak Sao        |            | 50.145                        |                       |                                   |                           |                                    |                                            |                                              |                                                                                                                    | 47.533           | 22.150                            |                           |                           | 970                |                                     | 1.642    |                                                                     | 1.642                                                  |

Đơn vị: Triệu đồng



| ST<br>T | Tên đơn vị    | Tổng chi ngân<br>sách địa<br>phương | Chi đầu tư phát triển |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         |         | Chi thường xuyên                        |                                       |                                       |                             | Chi chương trình mục tiêu                          |          |                                                                                       |                                                                       |
|---------|---------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|         |               |                                     | Tổng số               | Trong đó                                   |                                       | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>vốn<br>trong<br>nước | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>ngân<br>sách<br>tỉnh bỏ<br>sung | Chi đầu<br>tư từ<br>nguồn<br>thu tiền<br>sử dụng<br>đất (*) | Chi nguồn giao<br>tăng thu các dự<br>án khai thác quỹ<br>đất, xử lý nhà<br>đất, bán tài sản<br>công... so dự<br>toán Trung ương<br>giao | Tổng số | Trong đó                                |                                       | Chi bổ<br>sung<br>theo<br>định<br>mức | Dự<br>phòng<br>ngân<br>sách | Chi tạo<br>nguồn<br>điều<br>chỉnh<br>tiền<br>lương | Tổng số  | Bổ sung vốn<br>đầu tư để<br>thực hiện<br>các chương<br>trình mục<br>tiêu, nhiệm<br>vụ | Bổ sung<br>vốn sự<br>nghiệp<br>thực hiện<br>các chế độ,<br>chính sách |
|         |               |                                     |                       | Chi giáo<br>dục, đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi<br>khóa<br>học và<br>công<br>nghệ |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         |         | Chi giáo<br>dục, đào tạo<br>và dạy nghề | Chi<br>khóa<br>học và<br>công<br>nghệ |                                       |                             |                                                    |          |                                                                                       |                                                                       |
| A       | B             | 1=2+9+12+13+14+15                   | 2=5+6+7+8             | 3                                          | 4                                     | 5                                                 | 6                                                            | 7                                                           | 8                                                                                                                                       | 9       | 10                                      | 11                                    | 12                                    | 13                          | 14                                                 | 15=16+17 | 16                                                                                    | 17                                                                    |
| 72      | Xã Dak Tù Kan | 58.054                              |                       |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         | 55.690  | 31.176                                  |                                       |                                       | 1.137                       |                                                    | 1.227    |                                                                                       | 1.227                                                                 |
| 73      | Xã Tu Mơ Rông | 62.073                              | 10                    |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 10                                                          |                                                                                                                                         | 59.608  | 29.737                                  |                                       |                                       | 1.243                       |                                                    | 1.212    |                                                                                       | 1.212                                                                 |
| 74      | Xã Mang Rì    | 87.337                              |                       |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         | 82.333  | 38.296                                  |                                       |                                       | 1.680                       |                                                    | 3.324    |                                                                                       | 3.324                                                                 |
| 75      | Xã Bờ Y       | 130.934                             | 2.445                 |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 2445                                                        |                                                                                                                                         | 116.039 | 63.539                                  |                                       |                                       | 4.537                       |                                                    | 7.913    |                                                                                       | 7.913                                                                 |
| 76      | Xã Sa Loong   | 48.853                              | 25                    |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 25                                                          |                                                                                                                                         | 43.460  | 19.123                                  |                                       |                                       | 1.557                       |                                                    | 3.811    |                                                                                       | 3.811                                                                 |
| 77      | Xã Dục Nông   | 81.846                              | 30                    |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 30                                                          |                                                                                                                                         | 70.745  | 36.585                                  |                                       |                                       | 2.463                       |                                                    | 8.608    |                                                                                       | 8.608                                                                 |
| 78      | Xã Xốp        | 36.985                              |                       |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         | 35.144  | 21.348                                  |                                       |                                       | 1.310                       |                                                    | 531      |                                                                                       | 531                                                                   |
| 79      | Xã Ngọc Linh  | 44.493                              |                       |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         | 42.424  | 23.907                                  |                                       |                                       | 1.308                       |                                                    | 762      |                                                                                       | 762                                                                   |
| 80      | Xã Dak Plô    | 47.835                              |                       |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         | 45.888  | 26.475                                  |                                       |                                       | 1.400                       |                                                    | 547      |                                                                                       | 547                                                                   |
| 81      | Xã Dak Pêk    | 72.577                              | 100                   |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 100                                                         |                                                                                                                                         | 70.499  | 46.794                                  |                                       |                                       | 1.441                       |                                                    | 538      |                                                                                       | 538                                                                   |
| 82      | Xã Dak Môn    | 45.372                              |                       |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         | 43.611  | 27.754                                  |                                       |                                       | 1.668                       |                                                    | 461      |                                                                                       | 461                                                                   |
| 83      | Xã Sa Thầy    | 83.876                              | 719                   |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 719                                                         |                                                                                                                                         | 76.734  | 50.109                                  | 200                                   |                                       | 1.300                       |                                                    | 7.861    |                                                                                       | 7.861                                                                 |
| 84      | Xã Sa Bình    | 74.418                              | 135                   |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 135                                                         |                                                                                                                                         | 65.091  | 34.137                                  |                                       |                                       | 1.134                       |                                                    | 5.655    |                                                                                       | 5.655                                                                 |
| 85      | Xã Ya Ly      | 62.336                              | 31                    |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 31                                                          |                                                                                                                                         | 55.516  | 30.620                                  |                                       |                                       | 2.081                       |                                                    | 8.578    |                                                                                       | 8.578                                                                 |
| 86      | Xã Ia Tori    | 77.819                              | 500                   |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 500                                                         |                                                                                                                                         | 66.660  | 24.231                                  | 200                                   |                                       | 1.991                       |                                                    | 3.413    |                                                                                       | 3.413                                                                 |
| 87      | Xã Dak Kôl    | 52.223                              |                       |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         | 46.819  | 21.465                                  |                                       |                                       | 2.118                       |                                                    | 4.025    |                                                                                       | 4.025                                                                 |
| 88      | Xã Kon Braih  | 97.247                              | 20                    |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 20                                                          |                                                                                                                                         | 91.084  | 52.457                                  |                                       |                                       | 1.986                       |                                                    | 3.096    |                                                                                       | 3.096                                                                 |
| 89      | Xã Dak Rve    | 60.519                              | 20                    |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 20                                                          |                                                                                                                                         | 55.417  | 29.452                                  |                                       |                                       | 5.100                       |                                                    | 5.187    |                                                                                       | 5.187                                                                 |
| 90      | Xã Mang Den   | 108.203                             | 5.000                 |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 5000                                                        |                                                                                                                                         | 92.916  | 39.880                                  | 200                                   |                                       | 2.575                       |                                                    | 6.723    |                                                                                       | 6.723                                                                 |
| 91      | Xã Mang Bút   | 92.850                              |                       |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         | 83.552  | 38.166                                  |                                       |                                       | 2.555                       |                                                    | 8.519    |                                                                                       | 8.519                                                                 |
| 92      | Xã Kon Pông   | 86.611                              |                       |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         | 75.537  | 32.710                                  |                                       |                                       | 1.200                       |                                                    | 104      |                                                                                       | 104                                                                   |
| 93      | Xã Dak Long   | 41.021                              |                       |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         | 39.717  | 28.114                                  |                                       |                                       | 706                         |                                                    | 5.408    |                                                                                       | 5.408                                                                 |
| 94      | Xã Rô Kơi     | 40.707                              | 15                    |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 15                                                          |                                                                                                                                         | 34.578  | 14.609                                  |                                       |                                       | 746                         |                                                    | 6.965    |                                                                                       | 6.965                                                                 |
| 95      | Xã Mô Rai     | 44.289                              | 500                   |                                            |                                       |                                                   |                                                              | 500                                                         |                                                                                                                                         | 36.077  | 16.296                                  |                                       |                                       | 1.022                       |                                                    | 4.162    |                                                                                       | 4.162                                                                 |
| 96      | Xã Ia Dal     | 36.547                              |                       |                                            |                                       |                                                   |                                                              |                                                             |                                                                                                                                         | 31.363  | 12.944                                  |                                       |                                       |                             |                                                    | 1.930    |                                                                                       | 1.930                                                                 |

(\*) Bao gồm 72.754 triệu đồng kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu









| Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21) |                                                                                                                                                                         |                  |                       |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|------------|----------|-------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------|---------------------------|------------|-----------------------|----------|------------------------------------------|--------------------|------|
| Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)            |                                                                                                                                                                         |                  |                       |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| Số TT                                           | Nội dung                                                                                                                                                                | Dự toán năm 2025 | Chi đầu tư phát triển | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi Sự nghiệp | Kinh tế, sự nghiệp khác | Môi trường | Giáo dục | Đào tạo, dạy nghề | Y tế, dân số và gia đình | Khoa học công nghệ (*) | Văn hóa, thể thao | Phát triển truyền hình, thông tin | Đảm bảo xã hội | An ninh tự an toàn xã hội | Quốc phòng | Chi thường xuyên khác | Dự phòng | Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ khác | Chi tạo nguồn CCTL |      |
| (1)                                             | (2)                                                                                                                                                                     | (3)              | (4)                   | (5)                                                        | (6)           | (7)                     | (8)        | (9)      | (10)              | (11)                     | (12)                   | (13)              | (14)                              | (15)           | (16)                      | (17)       | (18)                  | (19)     | (20)                                     | (21)               | (22) |
| 1.5                                             | Số Tự pháp                                                                                                                                                              | 32.825           |                       | 20.872                                                     | 11.953        | 6.680                   |            | 556      |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.6                                             | Số Xây dựng                                                                                                                                                             | 222.565          |                       | 39.136                                                     | 183.429       |                         |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                | 4.717                     |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.7                                             | Số Ngoại vụ                                                                                                                                                             | 11.153           |                       | 9.436                                                      | 1.717         | 1.717                   |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.8                                             | Số Khoa học và Công nghệ                                                                                                                                                | 81.594           |                       | 23.286                                                     | 58.308        | 20.954                  |            |          |                   |                          | 31.241                 | 6.021             |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.9                                             | Số Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                            | 400.289          |                       | 189.524                                                    | 210.765       | 188.389                 | 21.566     | 92       |                   |                          | 810                    |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.10                                            | Số Công Thương                                                                                                                                                          | 22.862           |                       | 21.766                                                     | 1.096         | 1.096                   |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.11                                            | Thanh tra tỉnh                                                                                                                                                          | 41.674           |                       | 41.674                                                     |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.12                                            | Số Y tế                                                                                                                                                                 | 764.437          |                       | 30.343                                                     | 734.094       |                         |            |          |                   | 686.957                  |                        |                   |                                   |                | 33.833                    |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.13                                            | Số Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                                                                                                                         | 205.435          |                       | 22.099                                                     | 183.336       | 4.956                   |            |          |                   | 24.452                   |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.14                                            | Số Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                  | 1.364.721        |                       | 23.360                                                     | 1.341.361     |                         |            |          |                   | 1.341.361                |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.15                                            | Trường Đại học Phạm Văn Đồng                                                                                                                                            | 77.489           |                       |                                                            | 77.489        |                         |            |          |                   | 77.437                   |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.16                                            | Trường ĐH Tài chính Kế toán                                                                                                                                             | 581              |                       |                                                            | 581           |                         |            |          |                   | 581                      | 52                     |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.17                                            | Trường Chính trị tỉnh                                                                                                                                                   | 28.519           |                       |                                                            | 28.519        |                         |            |          |                   | 28.289                   | 230                    |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.18                                            | BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh                                                                                                                 | 50               |                       |                                                            | 50            | 50                      |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.19                                            | Trường CD Nghệ Việt Nam - Hàn Quốc                                                                                                                                      | 26.173           |                       |                                                            | 26.173        |                         |            |          |                   | 26.173                   |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.20                                            | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-D/ATU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)                                                                         | 126.782          |                       | 110.124                                                    | 16.658        | 2.437                   |            | 276      |                   |                          | 3.384                  | 10.220            |                                   | 341            |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.21                                            | Số Tài chính                                                                                                                                                            | 63.178           |                       | 61.381                                                     | 1.797         | 1.797                   |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.22                                            | Số Dân tộc và Tôn giáo                                                                                                                                                  | 20.892           |                       | 17.600                                                     | 3.292         | 2.452                   |            | 840      |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.23                                            | Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)                                                                                     | 184.241          |                       | 29.259                                                     | 154.982       | 134.881                 | 20.101     |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.24                                            | Ban an toàn giao thông tỉnh                                                                                                                                             | 5.663            |                       | 5.663                                                      |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.25                                            | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh                                                                                                                                       | 3.897            |                       |                                                            | 3.897         | 3.897                   |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.26                                            | BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray                                                                                                                                           | 15.822           |                       |                                                            | 15.822        | 15.822                  |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.27                                            | Trường Cao đẳng Kon Tum                                                                                                                                                 | 53.490           |                       |                                                            | 53.490        |                         |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.28                                            | Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh                                                                                                                   | 18.626           |                       |                                                            | 18.626        | 16.663                  |            |          |                   | 53.490                   |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.29                                            | Kinh phí chuyển đổi số                                                                                                                                                  | 82.000           |                       |                                                            | 80.000        | 80.000                  |            |          |                   |                          | 1.963                  |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.30                                            | Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCHN                                                                                                          | 19.000           |                       |                                                            | 19.000        |                         |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.31                                            | Kinh phí đoàn ra, đoàn vào                                                                                                                                              | 28.000           |                       | 25.000                                                     |               |                         |            |          |                   |                          | 19.000                 |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.32                                            | Ban Chi đạo 389                                                                                                                                                         | 180              |                       | 180                                                        |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       | 3.000    |                                          |                    |      |
| 1.33                                            | Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)                                                                               | 45.696           |                       |                                                            | 45.696        | 45.696                  |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |
| 1.34                                            | Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo đường công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) | 52.535           |                       |                                                            | 52.535        | 52.535                  |            |          |                   |                          |                        |                   |                                   |                |                           |            |                       |          |                                          |                    |      |



| Số TT |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nội dung | Dự toán năm 2025 | Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21) |                                                            |               |                                      |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                |                                   |            |       |      |        |      | Chi tạo nguồn CCTL |                       |          |                                          |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|------------|----------|-------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------|-------|------|--------|------|--------------------|-----------------------|----------|------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                  | Chi đầu tư phát triển                           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi Sự nghiệp | Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18) |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                |                                   |            |       |      |        |      |                    | Chi thường xuyên khác | Dự phòng | Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ khác |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                  |                                                 |                                                            |               | Kinh tế, sự nghiệp khác              | Môi trường | Giáo dục | Đào tạo, dạy nghề | Y tế, dân số và gia đình | Khoa học công nghệ (*) | Văn hóa, thông tin thể thao | Phát thanh truyền hình, thông tấn | Đảm bảo xã hội | An ninh và trật tự an toàn xã hội | Quốc phòng |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | (3)      | (4)              | (5)                                             | (6)                                                        | (7)           | (8)                                  | (9)        | (10)     | (11)              | (12)                     | (13)                   | (14)                        | (15)                              | (16)           | (17)                              | (18)       | (19)  | (20) | (21)   | (22) |                    |                       |          |                                          |
| 1.35  | KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10.215   |                  |                                                 | 10.215                                                     | 10.215        |                                      |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                |                                   |            |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.36  | Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5.140    |                  | 5.140                                           |                                                            |               |                                      |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                |                                   |            |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.37  | Kinh phí quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 17.000   |                  |                                                 | 15.000                                                     | 15.000        |                                      |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                |                                   |            | 2.000 |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.38  | Kinh phí tổ chức lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 22.000   |                  | 22.000                                          |                                                            |               |                                      |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                |                                   |            |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.39  | Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trình phê duyệt lại Phương án tự chi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 58.485   |                  |                                                 | 58.485                                                     |               |                                      | 17.941     |          | 40.544            |                          |                        |                             |                                   |                |                                   |            |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.40  | Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 173.130  |                  | 36.839                                          | 136.291                                                    | 2.015         |                                      | 74.727     |          | 43.219            | 1.062                    | 11.056                 | 2.000                       |                                   | 2.212          |                                   |            |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
|       | Kinh phí mua sắm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 128.310  |                  | 25.727                                          | 102.583                                                    | 2.015         |                                      | 59.077     |          | 28.159            | 483                      | 9.349                  | 2.000                       |                                   | 1.500          |                                   |            |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
|       | Kinh phí thuê trụ sở làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |                  | 162                                             | 33.708                                                     |               |                                      | 15.650     |          | 15.060            | 579                      | 1.707                  |                             |                                   | 712            |                                   |            |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.41  | Kinh phí thu hồi và ngân sách tỉnh do sắp xếp, sáp nhập các đơn vị (Trong đó: thu hồi về nguồn dự phòng NS tỉnh là 13.020 triệu đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 23.315   |                  | 10.141                                          | 154                                                        | -1.621        |                                      | 103        |          |                   |                          | 1.421                  |                             | 251                               |                |                                   |            |       |      | 13.020 |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.42  | Kinh phí BQL, Bảo tồn biển Lý Sơn (Chuyên về đặc khu Lý Sơn Quận lỵ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3.089    |                  |                                                 | 3.089                                                      | 3.089         |                                      |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                |                                   |            |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.43  | Công an tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 112.297  |                  |                                                 | 112.297                                                    |               |                                      |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                | 112.297                           |            |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.44  | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 213.271  |                  |                                                 | 213.271                                                    |               |                                      |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                |                                   | 213.271    |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.45  | Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 47.953   |                  |                                                 | 47.953                                                     |               |                                      |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                |                                   | 47.953     |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.46  | Sư đoàn 307 (Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở chiến sĩ, nhà ăn, nhà bếp, nhà ở chi huy tiểu đoàn 8 trung đoàn 29)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.944    |                  |                                                 | 1.944                                                      |               |                                      |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                |                                   | 1.944      |       |      |        |      |                    |                       |          |                                          |
| 1.47  | Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng; Cục Thống kê 400 triệu đồng; Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng; Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng; Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng; KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng; Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mới của theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng | 5.029    |                  |                                                 |                                                            |               |                                      |            |          |                   |                          |                        |                             |                                   |                |                                   |            |       |      | 5.029  |      |                    |                       |          |                                          |

[illegible]







| Số TT |                                                                 | Nội dung  | Dự toán năm 2025 | Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)<br>Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18) |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |         |  | Chi tạo nguồn CCTL |
|-------|-----------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|------------|----------|-------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------|-----------------------|----------|------------------------------------------|---------|--|--------------------|
|       |                                                                 |           |                  | Chi đầu tư phát triển                                                                   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi Sự nghiệp | Kinh tế, sự nghiệp khác | Môi trường | Giáo dục | Đào tạo, dạy nghề | Y tế, dân số và gia đình | Khoa học công nghệ (*) | Văn hóa, thể dục thể thao | Phát thanh truyền hình, thông tin | Đảm bảo xã hội | An ninh và trật tự an toàn xã hội | Quốc phòng | Chi thường xuyên khác | Dự phòng | Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác |         |  |                    |
|       |                                                                 |           |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |         |  |                    |
| (1)   | (2)                                                             | (3)       | (4)              | (5)                                                                                     | (6)                                                        | (7)           | (8)                     | (9)        | (10)     | (11)              | (12)                     | (13)                   | (14)                      | (15)                              | (16)           | (17)                              | (18)       | (19)                  | (20)     | (21)                                     | (22)    |  |                    |
| V     | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay          | 6.400     |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          | 6.400                                    |         |  |                    |
| 1     | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)                                 | 4.100     |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          | 4.100                                    |         |  |                    |
| 2     | Tỉnh Kon Tum                                                    | 2.300     |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          | 2.300                                    |         |  |                    |
| VI    | Dự phòng chi ngân sách tỉnh                                     | 431.118   |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |         |  |                    |
| 1     | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)                                 | 308.767   |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       | 431.118  |                                          |         |  |                    |
| 1.1   | Cấp tỉnh                                                        | 232.735   |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       | 308.767  |                                          |         |  |                    |
| 1.2   | Cấp huyện chuyển về                                             | 76.032    |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       | 232.735  |                                          |         |  |                    |
| -     | Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp | 21.752    |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       | 76.032   |                                          |         |  |                    |
| -     | Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện                              | 54.280    |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       | 21.752   |                                          |         |  |                    |
| 2     | Tỉnh Kon Tum                                                    | 122.351   |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       | 54.280   |                                          |         |  |                    |
| VII   | Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính ĐP                                 | 2.140     |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       | 122.351  |                                          |         |  |                    |
| 1     | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)                                 | 1.140     |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          | 2.140                                    |         |  |                    |
| 2     | Tỉnh Kon Tum                                                    | 1.000     |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          | 1.140                                    |         |  |                    |
| VIII  | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương                               | 107.165   |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          | 1.000   |  |                    |
| 1     | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)                                 | 107.165   |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          | 107.165 |  |                    |
| 1.1   | Cấp tỉnh                                                        |           |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          | 107.165 |  |                    |
| 1.2   | Cấp huyện chuyển về                                             |           |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          | 101.562 |  |                    |
| -     | Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp |           |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          | 5.603   |  |                    |
| -     | Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện                              |           |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          | 1.575   |  |                    |
| 2     | Tỉnh Kon Tum                                                    |           |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          | 4.028   |  |                    |
| IX    | Chi từ nguồn tăng thu tỉnh Kon Tum giao so với dự toán TW giao  | 1.616.547 | 1.616.547        |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |         |  |                    |
| X     | Chi từ nguồn bồi chi                                            | 7.400     |                  |                                                                                         |                                                            |               |                         |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |                       |          |                                          |         |  |                    |
| A.2   | Các xã, phường, đặc khu                                         | 9.478.016 | 85.414           | 1.375.147                                                                               | 6.404.922                                                  | 289.710       | 34.082                  | 5.162.399  | 8.582    | 41.504            | 800                      | 36.430                 | 12.233                    | 13.735                            | 674.062        | 84.973                            | 46.411     | 1.260.144             | 170.431  | 7.400                                    |         |  |                    |
| 1     | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)                                 | 6.586.000 | 18.584           | 1.375.147                                                                               | 4.945.543                                                  | 289.710       | 34.082                  | 3.703.821  | 8.582    | 41.504            |                          | 36.430                 | 12.233                    | 13.735                            | 674.062        | 84.973                            | 46.411     | 1.260.144             | 170.431  | 161.681                                  | 20.279  |  |                    |
| 1     | Xã Tinh Khê                                                     | 210.960   | 100              | 40.691                                                                                  | 153.188                                                    | 15.768        | 2.683                   | 100.023    | 150      |                   |                          | 1.087                  | 440                       | 287                               | 28.089         | 3.079                             | 1.582      | 348                   | 5.341    | 7.235                                    | 4.056   |  |                    |
| 2     | Phường Trương Quang Trọng                                       | 201.439   |                  | 36.536                                                                                  | 151.288                                                    | 14.434        | 2.722                   | 102.780    | 120      |                   |                          | 1.011                  | 451                       | 277                               | 26.117         | 2.800                             | 575        | 474                   | 5.193    | 3.892                                    | 4.056   |  |                    |
| 3     | Xã An Phú                                                       | 217.468   | 280              | 41.196                                                                                  | 158.777                                                    | 15.613        | 2.749                   | 104.631    | 150      |                   |                          | 1.266                  | 471                       | 331                               | 29.106         | 3.492                             | 970        | 407                   | 5.357    | 7.394                                    | 4.056   |  |                    |
| 4     | Phường Cẩm Thành                                                | 235.897   |                  | 37.511                                                                                  | 185.081                                                    | 15.480        | 2.822                   | 132.553    | 120      |                   |                          | 998                    | 509                       | 285                               | 28.142         | 3.445                             | 726        | 537                   | 5.228    | 3.484                                    | 4.056   |  |                    |
| 5     | Phường Nghĩa Lộ                                                 | 235.479   |                  | 40.168                                                                                  | 182.317                                                    | 15.777        | 3.025                   | 129.226    | 120      |                   |                          | 1.320                  | 633                       | 373                               | 26.762         | 4.434                             | 647        | 634                   | 5.356    | 2.949                                    | 4.056   |  |                    |



| Số TT | Nội dung          | Dự toán năm 2025 | Chi đầu tư phát triển | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi Sự nghiệp | Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21) |            |          |                   |                          |                        |                   |                    |                |                                   |            |                       |          |       |      | Chi bổ sung theo định mức nhiệm vụ khác | Chi tạo nguồn CCTL |  |
|-------|-------------------|------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|------------|----------|-------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------|------------|-----------------------|----------|-------|------|-----------------------------------------|--------------------|--|
|       |                   |                  |                       |                                                            |               | Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)            |            |          |                   |                          |                        |                   |                    |                |                                   |            |                       |          |       |      |                                         |                    |  |
|       |                   |                  |                       |                                                            |               | Kinh tế, sự nghiệp khác                         | Môi trường | Giáo dục | Đào tạo, dạy nghề | Y tế, dân số và gia đình | Khoa học công nghệ (*) | Văn hóa, thể thao | Phát triển kinh tế | Đảm bảo xã hội | An ninh và trật tự an toàn xã hội | Quốc phòng | Chi thường xuyên khác | Dự phòng |       |      |                                         |                    |  |
|       |                   |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                   |                    |                |                                   |            |                       |          |       |      |                                         |                    |  |
| (1)   | (2)               | (3)              | (4)                   | (5)                                                        | (6)           | (7)                                             | (8)        | (9)      | (10)              | (11)                     | (12)                   | (13)              | (14)               | (15)           | (16)                              | (17)       | (18)                  | (19)     | (20)  | (21) | (22)                                    |                    |  |
| 6     | Phường Trà Cầu    | 125.932          |                       | 24.494                                                     | 100.255       | 3.954                                           | 237        | 70.548   |                   |                          |                        | 506               | 146                | 127            | 20.672                            | 2.241      | 1.824                 | 184      | 999   |      |                                         |                    |  |
| 7     | Xã Nguyễn Nghiêm  | 56.522           |                       | 13.080                                                     | 43.009        | 1.330                                           | 65         | 30.830   |                   |                          |                        | 217               | 49                 | 52             | 9.140                             | 748        | 577                   | 56       | 378   |      |                                         |                    |  |
| 8     | Phường Đức Phổ    | 138.720          | 1.200                 | 29.232                                                     | 107.331       | 2.936                                           | 270        | 82.536   |                   |                          |                        | 438               | 160                | 125            | 16.848                            | 2.015      | 2.002                 | 149      | 808   |      |                                         |                    |  |
| 9     | Xã Khánh Cường    | 67.275           |                       | 13.805                                                     | 52.906        | 1.782                                           | 106        | 33.956   |                   |                          |                        | 293               | 67                 | 71             | 14.174                            | 1.488      | 969                   | 96       | 467   |      |                                         |                    |  |
| 10    | Phường Sa Huỳnh   | 83.813           |                       | 14.128                                                     | 68.871        | 2.049                                           | 1.628      | 52.028   |                   |                          |                        | 401               | 140                | 106            | 10.095                            | 1.759      | 665                   | 378      | 436   |      |                                         |                    |  |
| 11    | Xã Bình Minh      | 95.426           |                       | 21.767                                                     | 69.611        | 7.240                                           | 269        | 50.142   |                   |                          |                        | 404               | 312                | 84             | 9.608                             | 1.041      | 511                   | 1.475    | 2.573 |      |                                         |                    |  |
| 12    | Xã Bình Chương    | 60.721           |                       | 13.613                                                     | 44.413        | 4.613                                           | 206        | 30.490   |                   |                          |                        | 250               | 208                | 57             | 7.720                             | 522        | 346                   | 989      | 1.706 |      |                                         |                    |  |
| 13    | Xã Bình Sơn       | 287.769          |                       | 53.229                                                     | 224.890       | 16.961                                          | 1.418      | 162.545  | 3.462             |                          |                        | 1.551             | 926                | 343            | 31.183                            | 4.252      | 2.247                 | 3.433    | 6.217 |      |                                         |                    |  |
| 14    | Xã Vạn Tường      | 202.073          |                       | 42.639                                                     | 151.139       | 10.848                                          | 903        | 107.769  |                   |                          |                        | 1.904             | 762                | 270            | 21.847                            | 4.248      | 2.588                 | 2.964    | 5.331 |      |                                         |                    |  |
| 15    | Xã Đông Sơn       | 159.077          |                       | 38.038                                                     | 115.160       | 11.099                                          | 608        | 75.864   |                   |                          |                        | 1.022             | 562                | 230            | 19.777                            | 3.853      | 2.145                 | 2.045    | 3.834 |      |                                         |                    |  |
| 16    | Xã Trường Giang   | 100.286          |                       | 19.151                                                     | 63.880        | 1.215                                           | 118        | 50.493   |                   |                          |                        | 499               | 75                 | 79             | 10.646                            | 173        | 482                   | 104      | 473   |      |                                         |                    |  |
| 17    | Xã Ba Giá         | 101.829          |                       | 18.427                                                     | 68.784        | 1.152                                           | 101        | 57.535   |                   |                          |                        | 394               | 64                 | 67             | 8.889                             | 150        | 332                   | 97       | 438   |      |                                         |                    |  |
| 18    | Xã Sơn Tinh       | 140.316          |                       | 21.142                                                     | 106.473       | 2.039                                           | 214        | 86.485   |                   |                          |                        | 635               | 136                | 143            | 15.898                            | 296        | 527                   | 126      | 565   |      |                                         |                    |  |
| 19    | Xã Tư Phong       | 91.279           |                       | 14.235                                                     | 65.561        | 1.450                                           | 148        | 51.672   |                   |                          |                        | 435               | 94                 | 99             | 11.147                            | 204        | 212                   | 83       | 368   |      |                                         |                    |  |
| 20    | Xã Thổ Phong      | 172.974          |                       | 28.138                                                     | 144.080       | 1.912                                           | 75         | 104.423  |                   |                          |                        | 559               | 200                | 107            | 34.398                            | 1.412      | 994                   | 82       | 674   |      |                                         |                    |  |
| 21    | Xã Vê Giang       | 107.121          |                       | 22.258                                                     | 84.361        | 636                                             | 80         | 67.587   |                   |                          |                        | 250               | 263                | 115            | 14.155                            | 338        | 907                   | 78       | 502   |      |                                         |                    |  |
| 22    | Xã Nghĩa Giang    | 96.184           |                       | 19.711                                                     | 75.930        | 551                                             | 164        | 61.642   | 4                 |                          |                        | 387               | 102                | 76             | 11.095                            | 1.207      | 698                   | 102      | 453   |      |                                         |                    |  |
| 23    | Xã Trà Giang      | 74.214           |                       | 19.872                                                     | 53.787        | 620                                             | 90         | 44.389   |                   |                          |                        | 362               | 135                | 42             | 7.000                             | 649        | 500                   | 102      | 453   |      |                                         |                    |  |
| 24    | Xã Nghĩa Hành     | 136.060          |                       | 14.753                                                     | 117.666       | 2.559                                           | 171        | 58.141   | 1.017             | 41.052                   |                        | 374               | 107                | 95             | 12.956                            | 866        | 328                   | 1.188    | 593   |      |                                         |                    |  |
| 25    | Xã Đình Cường     | 88.197           |                       | 15.601                                                     | 68.969        | 2.539                                           | 168        | 48.684   |                   |                          |                        | 461               | 106                | 112            | 15.591                            | 968        | 339                   | 1.146    | 381   |      |                                         |                    |  |
| 26    | Xã Thuận Tín      | 72.766           |                       | 15.131                                                     | 52.804        | 1.377                                           | 87         | 41.424   |                   |                          |                        | 240               | 55                 | 58             | 8.263                             | 868        | 432                   | 2.377    | 354   |      |                                         |                    |  |
| 27    | Xã Phước Giang    | 79.085           |                       | 15.022                                                     | 61.128        | 1.562                                           | 101        | 46.034   |                   |                          |                        | 278               | 64                 | 67             | 11.806                            | 776        | 439                   | 487      | 349   |      |                                         |                    |  |
| 28    | Xã Long Phước     | 133.666          |                       | 26.961                                                     | 105.906       | 2.635                                           | 166        | 71.680   |                   |                          |                        | 767               | 105                | 111            | 26.731                            | 2.473      | 1.238                 | 145      | 654   |      |                                         |                    |  |
| 29    | Xã Mộ Đức         | 123.575          |                       | 21.319                                                     | 101.627       | 2.438                                           | 161        | 72.655   | 236               |                          |                        | 1.092             | 96                 | 92             | 25.141                            | 1.618      | 326                   | 130      | 600   |      |                                         |                    |  |
| 30    | Xã Mộ Đức         | 125.779          |                       | 27.481                                                     | 97.568        | 2.888                                           | 154        | 65.925   |                   |                          |                        | 795               | 220                | 357            | 6.894                             | 828        | 572                   | 407      | 2.033 |      |                                         |                    |  |
| 31    | Xã Sơn Phong      | 95.201           |                       | 15.966                                                     | 78.763        | 2.879                                           | 144        | 55.227   |                   |                          |                        | 686               | 91                 | 95             | 17.810                            | 1.183      | 648                   | 81       | 391   |      |                                         |                    |  |
| 32    | Xã Trà Bông       | 167.858          |                       | 29.914                                                     | 134.560       | 5.482                                           | 609        | 117.724  | 300               |                          |                        | 830               | 238                | 407            | 6.972                             | 1.515      | 483                   | 1.238    | 2.146 |      |                                         |                    |  |
| 33    | Xã Đông Trà Bông  | 82.914           |                       | 26.527                                                     | 53.947        | 4.704                                           | 526        | 84.293   | 300               |                          |                        | 725               | 170                | 357            | 6.894                             | 828        | 572                   | 407      | 2.033 |      |                                         |                    |  |
| 34    | Xã Tây Trà        | 131.735          |                       | 28.732                                                     | 100.458       | 5.321                                           | 566        | 84.293   | 300               |                          |                        | 795               | 220                | 397            | 7.019                             | 1.063      | 484                   | 427      | 2.118 |      |                                         |                    |  |
| 35    | Xã Cà Đam         | 76.487           |                       | 21.873                                                     | 52.790        | 4.606                                           | 509        | 38.201   | 300               |                          |                        | 646               | 164                | 350            | 6.899                             | 687        | 429                   | 386      | 1.437 |      |                                         |                    |  |
| 36    | Xã Thanh Bông     | 108.129          |                       | 22.476                                                     | 76.448        | 4.895                                           | 528        | 61.167   | 300               |                          |                        | 731               | 183                | 365            | 6.940                             | 893        | 447                   | 424      | 2.106 |      |                                         |                    |  |
| 37    | Xã Tây Trà Bông   | 101.357          |                       | 22.476                                                     | 77.025        | 4.875                                           | 531        | 61.656   | 300               |                          |                        | 689               | 186                | 368            | 7.017                             | 951        | 451                   | 392      | 1.464 |      |                                         |                    |  |
| 38    | Xã Sơn Hà         | 118.396          |                       | 22.151                                                     | 95.592        | 1.881                                           | 131        | 81.966   |                   |                          |                        | 451               | 147                | 109            | 9.168                             | 1.327      | 413                   | 130      | 522   |      |                                         |                    |  |
| 39    | Xã Sơn Lành       | 98.921           |                       | 20.996                                                     | 77.302        | 1.852                                           | 122        | 65.183   |                   |                          |                        | 443               | 148                | 99             | 7.644                             | 1.231      | 580                   | 124      | 500   |      |                                         |                    |  |
| 40    | Xã Sơn Hà         | 135.811          |                       | 21.972                                                     | 113.189       | 3.257                                           | 161        | 100.591  |                   |                          |                        | 401               | 154                | 97             | 6.664                             | 1.461      | 505                   | 130      | 521   |      |                                         |                    |  |
| 41    | Xã Sơn Thủy       | 78.936           |                       | 15.631                                                     | 57.109        | 1.686                                           | 93         | 48.152   |                   |                          |                        | 337               | 120                | 75             | 5.019                             | 1.075      | 552                   | 122      | 491   |      |                                         |                    |  |
| 42    | Xã Sơn Kỳ         | 61.917           |                       | 11.416                                                     | 45.818        | 2.126                                           | 89         | 38.965   |                   |                          |                        | 323               | 106                | 72             | 3.535                             | 1.064      | 240                   | 93       | 374   |      |                                         |                    |  |
| 43    | Xã Sơn Tây        | 114.417          |                       | 25.638                                                     | 86.012        | 2.95                                            | 295        | 76.551   |                   |                          |                        | 269               | 242                | 198            | 4.241                             | 1.001      | 1.278                 | 488      | 2.278 |      |                                         |                    |  |
| 44    | Xã Sơn Tây Thượng | 110.949          |                       | 24.895                                                     | 83.310        | 1.086                                           | 435        | 74.995   |                   |                          |                        | 208               | 329                | 193            | 4.025                             | 794        | 1.241                 | 513      | 2.231 |      |                                         |                    |  |
| 45    | Xã Sơn Tây Hạ     | 86.955           |                       | 24.846                                                     | 59.342        | 3.249                                           | 363        | 50.343   |                   |                          |                        | 155               | 255                | 184            | 3.070                             | 898        | 822                   | 524      | 2.242 |      |                                         |                    |  |
| 46    | Xã Minh Long      | 133.498          |                       | 41.312                                                     | 87.158        | 7.446                                           | 1.108      | 70.601   | 504               |                          |                        | 755               | 324                | 1.022          | 3.311                             | 1.448      | 640                   | 576      | 2.620 |      |                                         |                    |  |
| 47    | Xã Sơn Mai        | 102.132          |                       | 35.946                                                     | 60.813        | 5.369                                           | 1.008      | 47.054   |                   |                          |                        | 699               | 298                | 1.000          | 3.278                             | 1.351      | 756                   | 546      | 2.500 |      |                                         |                    |  |
| 48    | Xã Ba Vi          | 69.202           |                       | 23.370                                                     | 44.518        | 4.538                                           | 72         | 34.763   |                   |                          |                        | 618               | 72                 | 393            | 2.497                             | 1.044      | 521                   | 106      | 1.208 |      |                                         |                    |  |
| 49    | Xã Ba Tô          | 80.474           |                       | 24.853                                                     | 54.126        | 4.682                                           | 74         | 43.430   |                   |                          |                        | 707               | 70                 | 473            | 2.936                             | 1.053      | 700                   | 111      | 1.384 |      |                                         |                    |  |
| 50    | Xã Ba Đình        | 54.861           |                       | 16.297                                                     | 37.556        | 2.822                                           | 54         | 30.721   |                   |                          |                        | 507               | 53                 | 339            | 2.195                             | 751        | 113                   | 74       | 934   |      |                                         |                    |  |
| 51    | Xã Ba Tư          | 88.827           |                       | 22.746                                                     | 64.519        | 4.000                                           | 76         | 53.793   |                   |                          |                        | 758               | 59                 | 549            | 3.573                             | 1.211      | 500                   | 106      | 1.456 |      |                                         |                    |  |
| 52    | Xã Ba Vinh        | 59.209           |                       | 16.720                                                     | 41.393        | 3.841                                           | 50         | 33.071   |                   |                          |                        | 513               | 48                 | 356            | 2.343                             | 884        | 288                   | 76       | 1.020 |      |                                         |                    |  |
| 53    | Xã Ba Đông        | 63.313           |                       | 21.737                                                     | 40.400        | 2.734                                           | 53         | 33.251   |                   |                          |                        | 519               | 45                 | 360            | 2.317                             | 808        | 313                   | 93       | 1.082 |      |                                         |                    |  |







| Số TT |                                 | Nội dung  | Dự toán năm 2025 | Chi đầu tư phát triển | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi Sự nghiệp | Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21) |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   | Chi tạo nguồn CCTL |            |                       |          |
|-------|---------------------------------|-----------|------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|------------|----------|-------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------------|--------------------|------------|-----------------------|----------|
|       |                                 |           |                  |                       |                                                            |               | Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18)            |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            |                       |          |
|       |                                 |           |                  |                       |                                                            |               | Kinh tế, sự nghiệp khác                         | Môi trường | Giáo dục | Đào tạo, dạy nghề | Y tế, dân số và gia đình | Khoa học công nghệ (*) | Văn hóa, thông tin | Thể dục thể thao | Phát thanh truyền hình, thông tin | Đảm bảo xã hội | An ninh và trật tự an toàn xã hội |                    | Quốc phòng | Chi thường xuyên khác | Dự phòng |
| (1)   | (2)                             | (3)       | (4)              | (5)                   | (6)                                                        | (7)           | (8)                                             | (9)        | (10)     | (11)              | (12)                     | (13)                   | (14)               | (15)             | (16)                              | (17)           | (18)                              | (19)               | (20)       | (21)                  | (22)     |
| B1    | Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) | 1.192.529 |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 1.192.529             |          |
| B2    | Tỉnh Kon Tum                    | 1.955.179 |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 1.955.179             |          |
| I     | Các đơn vị tỉnh                 | 1.882.425 |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 1.882.425             |          |
| II    | Các xã, phường, đặc khu         | 72.754    |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 72.754                |          |
| 1     | Phường Kon Tum                  | 196       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 196                   |          |
| 2     | Phường Đắk Cấm                  | 115       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 115                   |          |
| 3     | Phường Đắk Bia                  | 134       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 134                   |          |
| 4     | Xã Ngọc Bay                     | -71       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | -71                   |          |
| 5     | Xã Ia Chìm                      | 178       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 178                   |          |
| 6     | Xã Đắk Rơ Wa                    | 1.631     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 1.631                 |          |
| 7     | Xã Đắk Pui                      | 235       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 235                   |          |
| 8     | Xã Đắk Miar                     | 165       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 165                   |          |
| 9     | Xã Đắk Li                       | 475       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 475                   |          |
| 10    | Xã Ngọc Rêo                     | 285       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 285                   |          |
| 11    | Xã Đắk Hà                       | 990       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 990                   |          |
| 12    | Xã Ngọc Tu                      | 3.418     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 3.418                 |          |
| 13    | Xã Đắk Tô                       | 6.192     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 6.192                 |          |
| 14    | Xã Kon Đào                      | 3.182     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 3.182                 |          |
| 15    | Xã Đắk Sao                      | 226       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 226                   |          |
| 16    | Xã Đắk Tô Kan                   | 207       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 207                   |          |
| 17    | Xã Tu Mơ Rông                   | 120       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 120                   |          |
| 18    | Xã Mang Ri                      | 738       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 738                   |          |
| 19    | Xã Bô Y                         | 6.257     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 6.257                 |          |
| 20    | Xã Sa Loomg                     | 3.088     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 3.088                 |          |
| 21    | Xã Dục Nông                     | 7.400     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 7.400                 |          |
| 22    | Xã Xốp                          |           |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            |                       |          |
| 23    | Xã Ngọc Linh                    |           |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            |                       |          |
| 24    | Xã Đắk Plô                      |           |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            |                       |          |
| 25    | Xã Đắk Pêk                      |           |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            |                       |          |
| 26    | Xã Đắk Môn                      |           |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            |                       |          |
| 27    | Xã Sa Thầy                      | 3.552     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 3.552                 |          |
| 28    | Xã Sa Bình                      | 7.062     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 7.062                 |          |
| 29    | Xã Ya Ly                        | 4.552     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 4.552                 |          |
| 30    | Xã Ia Tôi                       | 3.234     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 3.234                 |          |
| 31    | Xã Đắk Kôh                      | 134       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 134                   |          |
| 32    | Xã Kon Braih                    | 352       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 352                   |          |
| 33    | Xã Đắk Rye                      | 103       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 103                   |          |
| 34    | Xã Măng Đen                     | 680       |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 680                   |          |
| 35    | Xã Măng Bút                     | 2.130     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 2.130                 |          |
| 36    | Xã Kon Plông                    | 3.062     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 3.062                 |          |
| 37    | Xã Đắk Long                     |           |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            |                       |          |
| 38    | Xã Rô Kơi                       | 4.903     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 4.903                 |          |
| 39    | Xã Mố Rai                       | 6.258     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 6.258                 |          |
| 40    | Xã Ia Đai                       | 1.572     |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            | 1.572                 |          |
| C     | CHI TRẢ NỢ GỐC                  | 16.700    |                  |                       |                                                            |               |                                                 |            |          |                   |                          |                        |                    |                  |                                   |                |                                   |                    |            |                       |          |

| Số TT                     | Nội dung | Dự toán năm 2025 | Bao gồm các chi tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21) |                                                            |               |                                      |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |         |         |           |         | Chi tạo nguồn CCTL |                       |          |                                         |
|---------------------------|----------|------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|------------|----------|-------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------|---------|---------|-----------|---------|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------------------------|
|                           |          |                  | Chi đầu tư phát triển                           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi Sự nghiệp | Bao gồm các chi tiêu từ (7) đến (18) |            |          |                   |                          |                        |                           |                                   |                |                                   |            |         |         |           |         |                    | Chi thường xuyên khác | Dự phòng | Chi bổ sung theo định mức nhiệm vụ khác |
|                           |          |                  |                                                 |                                                            |               | Kinh tế, sự nghiệp khác              | Môi trường | Giáo dục | Đào tạo, dạy nghề | Y tế, dân số và gia đình | Khoa học công nghệ (*) | Văn hóa, Thể dục thể thao | Phát thanh truyền hình, thông tấn | Đảm bảo xã hội | An ninh và trật tự an toàn xã hội | Quốc phòng |         |         |           |         |                    |                       |          |                                         |
| (1)                       | (2)      | (3)              | (4)                                             | (5)                                                        | (6)           | (7)                                  | (8)        | (9)      | (10)              | (11)                     | (12)                   | (13)                      | (14)                              | (15)           | (16)                              | (17)       | (18)    | (19)    | (20)      | (21)    | (22)               |                       |          |                                         |
| TỔNG CHI NSDP (A)+(B)+(C) |          |                  | 30.801.319                                      | 7.260.626                                                  | 2.865.710     | 14.478.219                           | 1.902.509  | 220.180  | 8.408.933         | 19.791                   | 1.999.392              | 59.400                    | 244.151                           | 80.809         | 85.674                            | 928.389    | 208.889 | 320.103 | 1.982.353 | 601.549 | 3.461.319          | 127.444               |          |                                         |

(\*) Dự toán chi đầu tư phát triển cấp huyện của tỉnh Kon Tum bao gồm kinh phí đã thực hiện và sẽ được phân khai chi tiết cho các dự án

(\*\*) Dự toán còn lại của cấp huyện thuộc tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) sẽ được UBND tỉnh phân khai để các xã, phường đặc khu (thuộc tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp) đảm bảo theo quy định hiện hành



**DỰ TOÁN THU PHÁT HIỆN QUA CÔNG TÁC THANH TRA NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Đơn vị         | Dự toán thu năm 2025 |
|-----|----------------|----------------------|
| 1   | Thanh tra tỉnh | 4.113                |



**DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 (SAU SÁP NHẬP)**  
(Kèm theo Quyết định số **08** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **7** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

| STT        | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                               | Dự toán 2025     | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|------------------|
| A          |                                                                                                                                                                                                       | 1                | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4            |
| <b>I</b>   | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                      | <b>4.483.330</b> | <b>117.961</b>               | <b>4.365.369</b>     | <b>1.810.828</b>                                        | <b>2.554.541</b> |
| <b>1</b>   | <b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>                                                                                                                                                                              | <b>353.071</b>   | <b>13.370</b>                | <b>339.701</b>       | <b>143.192</b>                                          | <b>196.509</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                         | <b>205.435</b>   | <b>6.814</b>                 | <b>198.621</b>       | <b>91.012</b>                                           | <b>107.609</b>   |
| -          | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)                                                                                                                                                     | 109.971          | 2.339                        | 107.632              | 54.780                                                  | 52.852           |
| -          | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                | 85.239           |                              | 85.239               |                                                         |                  |
| -          | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                    | 2.949            |                              | 2.949                |                                                         |                  |
| -          | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                      | 21.783           | 2.339                        | 19.444               |                                                         |                  |
| <b>1.2</b> | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                     | <b>95.464</b>    | <b>4.475</b>                 | <b>90.989</b>        | <b>36.232</b>                                           | <b>54.757</b>    |
| -          | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                       | 1.798            |                              | 1.798                |                                                         |                  |
| -          | Một số khoản chi đảm bảo hoạt động của Tỉnh ủy theo Quy định số 1222-QĐ/TU ngày 28/9/2023; Hoạt động đặc thù TTU; Dự phòng NS đảng                                                                    | 28.739           | 2.118                        | 26.621               |                                                         |                  |
| -          | Chi hoạt động công tác đảng (khen thưởng, huy hiệu đảng, phụ cấp cấp ủy viên...)                                                                                                                      | 24.915           |                              | 24.915               |                                                         |                  |
| -          | Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng                                                                                                                                                                         | 16.950           |                              | 16.950               |                                                         |                  |
| -          | Biên soạn Lịch sử Đảng, kỷ yếu ngành Kiểm tra, Dân vận khéo, Chỉ thị 05-CT/TW                                                                                                                         | 2.253            | 226                          | 2.027                |                                                         |                  |
| -          | Hoạt động các Ban chỉ đạo, Báo cáo viên, cộng tác viên, nghiệp vụ đặc thù...                                                                                                                          | 5.705            | 476                          | 5.229                |                                                         |                  |
| -          | Chi đặc thù, chính sách tôn giáo, chức sắc, tín đồ, người có uy tín...                                                                                                                                | 4.132            | 331                          | 3.801                |                                                         |                  |
| -          | Duy trì thuê các phần mềm phục vụ công tác chuyển đổi số                                                                                                                                              | 7.200            | 720                          | 6.480                |                                                         |                  |
| -          | Kinh phí khác (Sổ tay đảng viên, cổng Thông tin điện tử, vận hành Nhà A3, Sửa chữa xe ô tô, trụ sở làm việc, cán bộ luân chuyển...)                                                                   | 3.772            | 604                          | 3.168                |                                                         |                  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                  | <b>147.636</b>   | <b>6.556</b>                 | <b>141.080</b>       | <b>52.180</b>                                           | <b>88.900</b>    |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin</b>                                                                                                                                                                | <b>56.143</b>    | <b>3.132</b>                 | <b>53.011</b>        | <b>24.173</b>                                           | <b>28.838</b>    |
| 2.1.1      | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)                                                                                                                                                     | 7.383            | 70                           | 7.313                |                                                         |                  |
| 2.1.2      | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                            | 48.760           | 3.062                        | 45.698               |                                                         |                  |
| -          | Kinh phí nhiệm vụ xuất bản báo chí                                                                                                                                                                    | 48.733           | 3.059                        | 45.674               |                                                         |                  |
| -          | KP hỗ trợ XD mô hình "Dân vận khéo"                                                                                                                                                                   | 27               | 3                            | 24                   |                                                         |                  |
| <b>2.2</b> | <b>Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình</b>                                                                                                                                                           | <b>65.897</b>    | <b>1.264</b>                 | <b>64.633</b>        | <b>19.781</b>                                           | <b>44.852</b>    |
| 2.2.1      | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)                                                                                                                                                     | 30.463           | 153                          | 30.310               |                                                         |                  |
| 2.2.2      | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                            | 35.434           | 1.111                        | 34.323               |                                                         |                  |
| -          | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                       | 581              |                              | 581                  |                                                         |                  |
| -          | Kinh phí thực hiện đưa tin hiệu PTQ lên vệ tinh VINASAT                                                                                                                                               | 8.900            | 50                           | 8.850                |                                                         |                  |
| -          | Thực hiện chuyên đề, chuyên mục về nâng cao chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Quảng Ngãi | 2.000            | 200                          | 1.800                |                                                         |                  |
| -          | Chuyên mục chuyển đổi số                                                                                                                                                                              | 1.229            | 123                          | 1.106                |                                                         |                  |
| -          | Kinh phí thực hiện chế độ nhuận bút                                                                                                                                                                   | 13.903           | 0                            | 13.903               |                                                         |                  |
| -          | Kinh phí sửa chữa khu nhà trường quay 5 tầng, tường rào, cổng ngõ, sân vườn; Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình khác                                                                                | 8.821            | 738                          | 8.083                |                                                         |                  |
| <b>2.3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                                                                                                                      | <b>1.781</b>     | <b>188</b>                   | <b>1.593</b>         | <b>5</b>                                                | <b>1.588</b>     |
| -          | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                            | 1.781            | 188                          | 1.593                |                                                         |                  |
| <b>2.4</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế</b>                                                                                                                                                                             | <b>23.115</b>    | <b>1.902</b>                 | <b>21.213</b>        | <b>7.934</b>                                            | <b>13.279</b>    |
| -          | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ (Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)                                                                                                                | 23.115           | 1.902                        | 21.213               |                                                         |                  |
| <b>2.5</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                          | <b>700</b>       | <b>70</b>                    | <b>630</b>           | <b>287</b>                                              | <b>343</b>       |
| -          | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ (Kế hoạch ứng dụng CNTT trong các hoạt động cơ quan đảng)                                                                                                  | 700              | 70                           | 630                  |                                                         |                  |
| <b>II</b>  | <b>Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh</b>                                                                                                                                                               | <b>41.479</b>    | <b>2.010</b>                 | <b>39.469</b>        | <b>18.118</b>                                           | <b>21.351</b>    |



| STT    | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A      | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| 1      | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 41.479       | 2.010                        | 39.469               | 18.118                                                  | 21.351          |
| 1.1    | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                        | 22.155       | 529                          | 21.626               |                                                         |                 |
| -      | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                                                                   | 15.911       |                              | 15.911               |                                                         |                 |
| -      | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                                                                                                       | 960          |                              | 960                  |                                                         |                 |
| -      | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5.284        | 529                          | 4.755                |                                                         |                 |
| 1.2    | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                               | 19.324       | 1.481                        | 17.843               |                                                         |                 |
| 1.2.1  | Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                                                                                                                                  | 2.312        | 239                          | 2.073                |                                                         |                 |
| -      | Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU                                                                                                                                                                                                                                          |              |                              | 100                  |                                                         |                 |
| -      | Chăm sóc, bảo vệ, phát triển hệ thống cây xanh trong khuôn viên trụ sở Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh                                                                                                                                                                                                            |              |                              | 371                  |                                                         |                 |
| -      | KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"                                                                                                                                                                                                                                                                |              |                              | 27                   |                                                         |                 |
| -      | KP tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 80 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam (06/01/1946 - 06/01/2026)                                                                                                                                                                                      |              |                              | 182                  |                                                         |                 |
| -      | Mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |                              | 1.393                |                                                         |                 |
| 1.2.2  | Hoạt động Hội đồng nhân dân                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6.177        | 618                          | 5.559                |                                                         |                 |
| 1.2.3  | Đại biểu HĐND                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.061        |                              | 2.061                |                                                         |                 |
| 1.2.4  | Chi các kỳ họp HĐND: Chi 02 kỳ họp thường kỳ và các kỳ họp chuyên đề                                                                                                                                                                                                                                     | 1.500        |                              | 1.500                |                                                         |                 |
| 1.2.5  | Chi các kỳ họp của Đảng Đoàn HĐND, TT HĐND, các Ban HĐND (kể cả họp thẩm tra giám sát, khảo sát...), các kỳ họp để chuẩn bị cho kỳ họp HĐND                                                                                                                                                              | 374          |                              | 374                  |                                                         |                 |
| 1.2.6  | Chi cho công tác thẩm tra phục vụ kỳ họp                                                                                                                                                                                                                                                                 | 634          | 63                           | 571                  |                                                         |                 |
| 1.2.7  | Chi công tác giám sát, khảo sát                                                                                                                                                                                                                                                                          | 365          | 37                           | 328                  |                                                         |                 |
| 1.2.8  | Chi tiếp xúc cử tri, tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo                                                                                                                                                                                                                                     | 651          | 65                           | 586                  |                                                         |                 |
| 1.2.9  | Chế độ chi cho công tác XD đề án chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hằng năm, chi XD báo cáo trình Đảng Đoàn HĐND, Thường trực                                                                                                                                                                    | 390          | 39                           | 351                  |                                                         |                 |
| 1.2.10 | Chi họp trực báo HĐND các cấp 1 năm 2 kỳ, họp Tổ trưởng tổ đại biểu                                                                                                                                                                                                                                      | 87           |                              | 87                   |                                                         |                 |
| 1.2.11 | Hỗ trợ hoạt động Đoàn đại biểu quốc hội                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.100        | 110                          | 990                  |                                                         |                 |
| 1.2.12 | Chi phí đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm tỉnh bạn                                                                                                                                                                                                                                                   | 300          | 30                           | 270                  |                                                         |                 |
| 1.2.13 | Các khoản chi phục vụ hoạt động của TT HĐND và Ban HĐND                                                                                                                                                                                                                                                  | 700          | 70                           | 630                  |                                                         |                 |
| 1.2.14 | Chi công tác đặc thù                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 800          | 80                           | 720                  |                                                         |                 |
| 1.2.15 | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                                                                                                                | 900          | 90                           | 810                  |                                                         |                 |
| 1.2.16 | Kinh phí tổ chức đại hội Đảng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 58           |                              | 58                   |                                                         |                 |
| 1.2.17 | Kinh phí sắp xếp tài liệu, lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 400          | 40                           | 360                  |                                                         |                 |
| 1.2.18 | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 515          |                              | 515                  |                                                         |                 |
| III    | Văn phòng UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 102.164      | 3.889                        | 98.275               | 45.088                                                  | 53.187          |
| 1      | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 77.377       | 3.058                        | 74.319               | 33.224                                                  | 41.095          |
| 1.1    | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                        | 43.983       | 885                          | 43.098               |                                                         |                 |
| -      | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                                                                   | 32.047       |                              | 32.047               |                                                         |                 |
| -      | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                                                                                                       | 2.506        |                              | 2.506                |                                                         |                 |
| -      | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9.430        | 885                          | 8.545                |                                                         |                 |
| 1.2    | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                               | 33.394       | 2.173                        | 31.221               |                                                         |                 |
| -      | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 864          |                              | 864                  |                                                         |                 |
| -      | Hoạt động chung UBND tỉnh (bao gồm cả thuê mượn chăm sóc sân vườn, bảo vệ, bảo hiểm xe ô tô, PCCC; đặc thù của Chủ tịch UBND tỉnh, chi phục vụ tết Nguyên đán; hỗ trợ CBCCVC làm việc tại bộ phận 1 cửa; tổ chức ngày truyền thống, Đại hội đảng; phục vụ hội trường Ngọc Linh; trụ sở tiếp công dân...) | 20.020       | 1.749                        | 18.271               |                                                         |                 |
| -      | Mua xe ô tô phục vụ công tác chung                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.393        |                              | 1.393                |                                                         |                 |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -     | Kinh phí hoạt động T.tâm Phục vụ Kiểm soát thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3.300        | 30                           | 3.270                |                                                         |                 |
| -     | Thuê chính lý tài liệu lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 980          | 98                           | 882                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động Trung tâm hội nghị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.000        | 100                          | 900                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.084        | 196                          | 1.888                |                                                         |                 |
| -     | Hoạt động chung của Đảng ủy UBND tỉnh; hoạt động công tác đảng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3.753        |                              | 3.753                |                                                         |                 |
| 2     | <b>Chỉ sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 24.787       | 831                          | 23.956               | 11.864                                                  | 12.092          |
| 2.1   | <b>Chỉ sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 18.204       | 366                          | 17.838               | 9.501                                                   | 8.337           |
| 2.1.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 498          | 22                           | 476                  |                                                         |                 |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 281          |                              | 281                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 217          | 22                           | 195                  |                                                         |                 |
| 2.1.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 17.706       | 344                          | 17.362               |                                                         |                 |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 65           |                              | 65                   |                                                         |                 |
| -     | Thuê dịch vụ phần mềm; vận hành công thông tin điện tử; an toàn thông tin...                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.751        | 37                           | 2.714                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí phục vụ công tác xúc tiến vận động viện trợ; chiến lược ngoại giao văn hóa; đối ngoại                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 362          | 36                           | 326                  |                                                         |                 |
| -     | KP thuê đường truyền giao ban trực tuyến; trang TTĐT thành phần VP UBND; Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống tự động giải đáp thông tin giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2024-2025; Mua sắm dịch vụ thực hiện việc hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công... |              |                              | 1.979                |                                                         |                 |
| -     | Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                         |              |                              | 1.807                |                                                         |                 |
| -     | Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh Kon Tum                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |              |                              | 2.305                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động của hệ thống thông tin báo cáo tỉnh giai đoạn 2022-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                              | 1.600                |                                                         |                 |
| -     | Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực sự nghiệp khác trên địa bàn tỉnh đối với dịch vụ "Quản lý, vận hành các tòa nhà, trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh"                                                                                                                                                               |              |                              | 2.836                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động của Trung tâm Dịch vụ Hành chính Hội nghị tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |              |                              | 1.897                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |                              | 1.833                |                                                         |                 |
| 2.2   | <b>Chỉ sự nghiệp Văn hóa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6.353        | 442                          | 5.911                | 2.363                                                   | 3.548           |
| 2.2.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2.411        | 48                           | 2.363                |                                                         |                 |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.928        |                              | 1.928                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 483          | 48                           | 435                  |                                                         |                 |
| 2.2.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3.942        | 394                          | 3.548                |                                                         |                 |
| -     | Cung cấp thông tin trên internet; Quản lý vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu và mạng LAN/WAN (Vận hành Trung tâm THDL)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3.619        | 362                          | 3.257                |                                                         |                 |
| -     | Đề án thông tin đối ngoại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 323          | 32                           | 291                  |                                                         |                 |
| 2.3   | <b>Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 230          | 23                           | 207                  | 0                                                       | 207             |
| 2.3.1 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 230          | 23                           | 207                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện Kế hoạch Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ đối ngoại và ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác hội nhập quốc tế và ngoại vụ                                                                                                                                                                                                                   | 230          | 23                           | 207                  |                                                         |                 |
| IV    | <b>Sở Nội vụ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 213.477      | 6.582                        | 206.895              | 71.038                                                  | 135.857         |
| 1     | <b>Chỉ quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 72.351       | 2.855                        | 69.496               | 32.183                                                  | 37.313          |
| 1.1   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 36.111       | 772                          | 35.339               |                                                         |                 |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 27.355       |                              | 27.355               |                                                         |                 |
| -     | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.164        |                              | 1.164                |                                                         |                 |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7.592        | 772                          | 6.820                |                                                         |                 |
| 1.2   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 36.240       | 2.083                        | 34.157               |                                                         |                 |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 769          |                              | 769                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí BCD cải cách hành chính (gồm kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Quảng Ngãi; Điều tra xã hội học về thực hiện chỉ số cải cách hành chính ở các xã, phường và Sở Ngân)                                                                                                                                                           | 1.595        | 160                          | 1.435                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Quảng Ngãi lần thứ VIII (2025-2030) và Kinh phí đưa đoàn đại biểu của tỉnh đi dự Đại hội Thi đua yêu nước lần thứ XI                                                                                                                                                                                                                      | 1.700        | 170                          | 1.530                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí khen thưởng (Quỹ Thi đua khen thưởng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 21.770       | 700                          | 21.070               |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (công tác thanh niên; triển khai xác định vị trí việc làm; kinh phí thực hiện chính sách đối với cha mẹ, người thân của lãnh đạo mất; kinh phí xử phạt VPHC;                                                                                                                                                                                        | 1.284        |                              | 1.284                |                                                         |                 |
| -     | KP bình đẳng giới, kinh phí hoạt động các BCD, các đoàn kiểm tra liên ngành, hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |                              | 958                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thăm, chúc Tết Nguyên đán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |              |                              | 42                   |                                                         |                 |
| -     | KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |                              | 48                   |                                                         |                 |
| -     | KP hoạt động triển khai, kiểm tra CCHC; Khảo sát 02 dịch vụ hành chính công (xác định chỉ số SIPAS), điều tra với số lượng 500 phiếu/dịch vụ hành chính công); Chi vận hành, và thuê cơ sở hạ tầng phần mềm chấm điểm CCHC                                                                                                                                                               |              |                              | 557                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí tuyển dụng và nâng ngạch cán bộ công chức, viên chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              |                              | 19                   |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đối thoại thanh niên (câu truyền hình trực tuyến)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |              |                              | 27                   |                                                         |                 |
| -     | Chương trình công tác phối hợp đi kiểm tra cơ sở giữa Ban cán sự đảng và Ban dân vận                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |              |                              | 63                   |                                                         |                 |
| -     | Chi phí thuê và duy trì phần mềm QL CBCC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |              |                              | 1.304                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí phục vụ tăng cường công tác quản lý lĩnh vực tôn giáo và các chính sách hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động trên địa bàn tỉnh (Chủ trì và phối hợp với các Đoàn của Tỉnh đi giải quyết vướng mắc, các điểm nóng về tôn giáo trên địa bàn toàn tỉnh; Kinh phí phối hợp làm việc với các tỉnh thành trao đổi về công tác tín ngưỡng, tôn giáo...) |              |                              | 481                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện Đề án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử (tài liệu 1991-2013) và triển khai Hệ thống quản lý hồ sơ lưu trữ điện tử tỉnh Kon Tum                                                                                                                                                                                                                                          |              |                              | 3.791                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí mua thẻ và vật tư in thẻ CBCC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |                              | 24                   |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí triển khai công tác đấu thầu các lớp đào tạo bồi dưỡng năm 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |              |                              | 18                   |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Kon Tum lần thứ IX, giai đoạn 2025-2030                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |              |                              | 689                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...                                                                                                                                                                                                                                                                             |              |                              | 48                   |                                                         |                 |
| 2     | Chi sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 141.126      | 3.727                        | 137.399              | 38.855                                                  | 98.544          |
| 2.1   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 18.356       | 1.441                        | 16.915               | 3.859                                                   | 13.056          |
| 2.1.1 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 18.356       | 1.441                        | 16.915               |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBCC tỉnh Quảng Ngãi (theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10.090       | 1.009                        | 9.081                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.500        | 150                          | 1.350                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thi công chức tỉnh Quảng Ngãi, viên chức khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 900          | 40                           | 860                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đào tạo sinh viên cử tuyển năm học 2024-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.915        |                              | 2.915                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh cử tuyển năm học 2024-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.191        |                              | 1.191                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đào tạo, tập huấn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 576          | 58                           | 518                  |                                                         |                 |
| -     | Triển khai SNDN (Hội thi, hội giảng, Bồi dưỡng chính trị hệ cho giáo viên,...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 82           | 82                           | 0                    |                                                         |                 |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chỉ                                                                                                                                                                                                                                         | Dự toán 2025 | Tiết kiệm<br>10% thực<br>hiện CCTL | Dự toán<br>được sử<br>dụng | Kinh phí đã<br>thực hiện đến<br>thời điểm sắp<br>xếp (30/6/2025) | Dự toán còn<br>lại |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                               | 1            | 2                                  | 3=1-2                      | 4                                                                | 5=3-4              |
| -     | Chi đào tạo, bồi dưỡng CCVC                                                                                                                                                                                                                                     | 1.102        | 102                                | 1.000                      |                                                                  |                    |
| 2.2   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác</b>                                                                                                                                                                                                                  | 7.732        | 456                                | 7.276                      | 796                                                              | 6.480              |
| 2.2.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                               | 3.717        | 57                                 | 3.660                      |                                                                  |                    |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương                                                                                                                                                                                                             | 2.822        |                                    | 2.822                      |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                | 895          | 57                                 | 838                        |                                                                  |                    |
| 2.2.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                      | 4.015        | 399                                | 3.616                      |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí lập mới, chỉnh lý bổ sung hồ sơ, bản đồ, mốc địa<br>giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                            | 1.025        | 103                                | 922                        |                                                                  |                    |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                 | 217          |                                    | 217                        |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí phục vụ nhiệm vụ tại Trung tâm lưu trữ lịch sử<br>(tiền điện bảo quản tài liệu lưu trữ; Chi phí bảo hiểm tài<br>sản tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu<br>lưu trữ;...)                                                           | 866          | 86                                 | 780                        |                                                                  |                    |
| -     | Chi hoạt động thực hiện Đề án chỉnh lý tài liệu; Kinh phí<br>quản lý, bảo quản xử lý mỗi một kho lưu trữ lịch sử tỉnh ...                                                                                                                                       |              |                                    | 405                        |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí đi học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ                                                                                                                                                                                                             |              |                                    | 30                         |                                                                  |                    |
| -     | Công tác địa giới hành chính                                                                                                                                                                                                                                    |              |                                    | 1.262                      |                                                                  |                    |
| 2.3   | <b>Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                             | 115.038      | 1.830                              | 113.208                    | 34.200                                                           | 79.008             |
| 2.3.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                               | 4.378        | 207                                | 4.171                      |                                                                  |                    |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương                                                                                                                                                                                                             | 3.336        |                                    | 3.336                      |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                | 1.042        | 207                                | 835                        |                                                                  |                    |
| 2.3.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                      | 110.660      | 1.623                              | 109.037                    |                                                                  |                    |
| a     | <i>Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách<br/>mạng:</i>                                                                                                                                                                                         | 103.146      | 1.024                              | 102.122                    |                                                                  |                    |
| -     | Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công<br>dịp Lễ ngày 27/7 và dịp Tết cổ truyền và cán bộ hưu trí,<br>mất sức lao động dịp Tết cổ truyền trên địa bàn tỉnh                                                                                       | 77.998       |                                    | 77.998                     |                                                                  |                    |
| -     | Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng TNXP                                                                                                                                                                                                                           | 1.186        |                                    | 1.186                      |                                                                  |                    |
| -     | Trợ cấp một lần mai táng phí cho đối tượng NCC                                                                                                                                                                                                                  | 13.081       |                                    | 13.081                     |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí thực hiện Đề án sửa chữa, nâng cấp mộ và<br>Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025<br>theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của<br>UBND tỉnh                                                                                  | 7.800        | 780                                | 7.020                      |                                                                  |                    |
| -     | Thực hiện ký hợp đồng điều dưỡng ngoài tỉnh                                                                                                                                                                                                                     | 100          |                                    | 100                        |                                                                  |                    |
| -     | Chi phí người phục vụ công tác nuôi dưỡng đối tượng<br>Người có công tại Trung tâm điều dưỡng người có công<br>tỉnh                                                                                                                                             | 195          |                                    | 195                        |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (công tác chăm sóc,<br>viếng dâng hương NTLS; phục vụ các ngày lễ lớn; ép<br>nhựa đóng khung Bằng "Tổ quốc ghi công"; chi lễ tang;...)                                                                                     | 2.786        | 244                                | 2.542                      |                                                                  |                    |
| b     | <i>Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ<br/>xã hội và các đối tượng khác</i>                                                                                                                                                                   | 2.170        | 118                                | 2.052                      |                                                                  |                    |
| -     | Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động (theo<br>QĐ số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021)                                                                                                                                                                   | 600          | 60                                 | 540                        |                                                                  |                    |
| -     | Thăm Tết các đối tượng xã hội theo Kế hoạch của UBND<br>tỉnh                                                                                                                                                                                                    | 1.000        |                                    | 1.000                      |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chính sách tiền<br>lương-tiền công-BHXH; Kp Hội đồng trọng tài; Chương<br>trình Vệ sinh ATTP; Chương trình phát triển thị trường lao<br>động; Bình đẳng giới; Kinh phí hoạt động của Ban vì sự<br>tiến bộ của phụ nữ;...) | 570          | 58                                 | 512                        |                                                                  |                    |
| c     | <i>Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo quy định Trung<br/>ương</i>                                                                                                                                                                                          | 1.213        | 0                                  | 1.213                      |                                                                  |                    |
| -     | Chi tiền ăn nuôi dưỡng đối tượng                                                                                                                                                                                                                                | 684          |                                    | 684                        |                                                                  |                    |
| -     | Sinh hoạt phí của các đối tượng đang nuôi dưỡng tại<br>TTBTXH tỉnh (Bao gồm cả đối tượng tâm thần nhận về từ<br>TTBTXH tỉnh Đắk Lắk)                                                                                                                            | 529          |                                    | 529                        |                                                                  |                    |
| -     | Mai táng phí                                                                                                                                                                                                                                                    | 0            |                                    | 0                          |                                                                  |                    |
| d     | <i>Kinh phí thực hiện chính sách người có công, an sinh xã<br/>hội</i>                                                                                                                                                                                          | 2.538        | 140                                | 2.398                      |                                                                  |                    |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chỉ                                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                         | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -     | Chi thực hiện luật người cao tuổi; Tặng quà, mua khung mừng thọ các cụ cao tuổi                                                                                                                                                                           | 515          | 15                           | 500                  |                                                         |                 |
| -     | Cải thiện ma túy theo Nghị định 116/NĐ-CP; KP thăm chúc Tết các đối tượng cai nghiện ma túy tại Trung tâm Gia Lai; KP Phòng chống mại dâm và tệ nạn xã hội                                                                                                | 112          | 107                          | 5                    |                                                         |                 |
| -     | Thăm hỏi tặng quà đối tượng chính sách NCC; Đưa đối tượng đi thăm lăng Bác; Đưa đối tượng NCC và BTXH đi biểu dương; Đưa đối tượng NCC đi điều dưỡng                                                                                                      | 1.732        |                              | 1.732                |                                                         |                 |
| -     | Thuê xe đưa đón các cháu đi học, đóng tiền học bán trú; Hỗ trợ cho Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh để thực hiện công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm                                                                           | 179          | 18                           | 161                  |                                                         |                 |
| e     | Chi đảm bảo xã hội khác                                                                                                                                                                                                                                   | 1.593        | 341                          | 1.252                |                                                         |                 |
| -     | Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em                                                                                                                                                                                                                       | 68           | 68                           | 0                    |                                                         |                 |
| -     | Thăng an toàn VSLĐ; Thu thập thông tin cung, cầu lao động; Kinh phí tổ chức ngày hội tư vấn tuyển sinh GDNN                                                                                                                                               | 130          | 22                           | 108                  |                                                         |                 |
| -     | Thực hiện đề án trợ giúp người tàn tật                                                                                                                                                                                                                    | 23           | 23                           | 0                    |                                                         |                 |
| -     | Thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công tại Trung tâm BT&CTXH                                                                                                                                                                                         | 14           | 14                           | 0                    |                                                         |                 |
| -     | Bổ sung nhiệm vụ theo QĐ 1396/UBND, ngày 31/12/2014; Sửa chữa thường xuyên TSCĐ; Chi đối tượng về cộng đồng, mai táng, tiếp nhận dự án viện trợ                                                                                                           | 85           | 69                           | 16                   |                                                         |                 |
| -     | Tổ chức Ngày việc làm, các phiên giao dịch việc làm lưu động, các HĐ tư vấn, giới thiệu việc làm tại cơ sở; Thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng, sử dụng LĐ của các DN; Kinh phí tuyên truyền trên báo đài PTTH                                      | 415          | 42                           | 373                  |                                                         |                 |
| -     | Hỗ trợ kinh phí thực hiện công việc quản trang, tạp vụ, phục vụ tại Nhà khách tiếp đón thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                  | 307          |                              | 307                  |                                                         |                 |
| -     | Hỗ trợ thuê tư vấn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, ban hành đơn giá, giá DVSNCL lĩnh vực dạy nghề (Triển khai thực hiện sau khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)                                                                                  | 40           | 40                           | 0                    |                                                         |                 |
| -     | KP thực hiện nhiệm vụ TX của ngành (đón tiếp thân nhân LS, phục vụ các ngày lễ lớn trong năm (Tết Nguyên Đán, Ngày TBLS, ngày giải phóng Miền Nam, ngày Quốc Khánh...), SC nhỏ CSVN...), kinh phí đoàn ra, đoàn vào theo chủ trương của cấp có thẩm quyền | 511          | 63                           | 448                  |                                                         |                 |
| V     | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                                                | 32.825       | 1.687                        | 31.138               | 14.712                                                  | 16.426          |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                    | 20.872       | 1.024                        | 19.848               | 9.801                                                   | 10.047          |
| 1.1   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)                                                                                                                                                                                                         | 12.853       | 264                          | 12.589               |                                                         |                 |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                    | 10.129       |                              | 10.129               |                                                         |                 |
| -     | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                                                        | 231          |                              | 231                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                          | 2.493        | 264                          | 2.229                |                                                         |                 |
| 1.2   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                | 8.019        | 760                          | 7.259                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ ngành; tuyên truyền phổ biến pháp luật; Đề án phổ biến, giáo dục pháp luật theo các Kế hoạch, Đề án; Công tác hành chính tư pháp - hỗ trợ tư pháp;...                                                            | 6.273        | 612                          | 5.661                |                                                         |                 |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                           | 269          |                              | 269                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện chỉnh lý tài liệu lưu trữ                                                                                                                                                                                                              | 1.477        | 148                          | 1.329                |                                                         |                 |
| 2     | Chi sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                             | 11.953       | 663                          | 11.290               | 4.911                                                   | 6.379           |
| 2.1   | Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác                                                                                                                                                                                                                   | 6.680        | 336                          | 6.344                | 2.537                                                   | 3.807           |
| 2.1.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)                                                                                                                                                                                                         | 3.983        | 76                           | 3.907                |                                                         |                 |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương                                                                                                                                                                                                       | 3.224        |                              | 3.224                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                          | 759          | 76                           | 683                  |                                                         |                 |
| 2.1.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                | 2.697        | 260                          | 2.437                |                                                         |                 |
| -     | Hoạt động trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                                                                |              |                              |                      |                                                         |                 |
| 2.2   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                                                                               | 556          | 56                           | 500                  | 196                                                     | 304             |
| 2.2.1 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                |              |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC                                                                                                                                                                                                                               | 556          | 56                           | 500                  |                                                         |                 |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chỉ                                                                                                                                                                                     | Dự toán 2025 | Tiết kiệm<br>10% thực<br>hiện CCTL | Dự toán<br>được sử<br>dụng | Kinh phí đã<br>thực hiện đến<br>thời điểm sắp<br>xếp (30/6/2025) | Dự toán còn<br>lại |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                           | 1            | 2                                  | 3=1-2                      | 4                                                                | 5=3-4              |
| 2.3   | <b>Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội</b>                                                                                                                                                                         | 4.717        | 271                                | 4.446                      | 2.178                                                            | 2.268              |
| 2.3.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                           | 2.392        | 53                                 | 2.339                      |                                                                  |                    |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương                                                                                                                                                         | 1.865        |                                    | 1.865                      |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                            | 527          | 53                                 | 474                        |                                                                  |                    |
| 2.3.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                  | 2.325        | 218                                | 2.107                      |                                                                  |                    |
| -     | Chi hoạt động hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp và chi hoạt động toàn diện về lĩnh vực TP theo VB của Bộ Tư pháp, UBND tỉnh.....                                                                           | 736          | 57                                 | 679                        |                                                                  |                    |
| -     | Quỹ liên thường                                                                                                                                                                                             | 144          |                                    | 144                        |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí triển khai Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ                                                                                                                                 | 100          |                                    | 100                        |                                                                  |                    |
| -     | Chi hoạt động Trợ giúp pháp lý (bao gồm TGPL cho người nghèo) và hoạt động tố tụng theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước                                                | 694          | 70                                 | 624                        |                                                                  |                    |
| -     | Công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp                                                                                                                                                                    | 100          |                                    | 100                        |                                                                  |                    |
| -     | Triển khai Tiểu Đề án "Giải quyết các vấn đề về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về nước giai đoạn 2023-2025":                                   | 311          | 72                                 | 239                        |                                                                  |                    |
| -     | Đề án " Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân" trên địa bàn tỉnh                                                                                                                             | 61           |                                    | 61                         |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí triển khai thực hiện cấp Phiếu Lý lịch tư pháp trên ứng dụng Vneid                                                                                                                                 | 179          | 19                                 | 160                        |                                                                  |                    |
| VI    | <b>Sở Xây dựng</b>                                                                                                                                                                                          | 222.565      | 14.100                             | 208.465                    | 45.890                                                           | 162.575            |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                               | 39.136       | 1.201                              | 37.935                     | 18.932                                                           | 19.003             |
| 1.1   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                           | 33.226       | 735                                | 32.491                     | 17.594                                                           | 14.897             |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                      | 25.163       | 0                                  | 25.163                     |                                                                  |                    |
| -     | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                          | 1.329        | 0                                  | 1.329                      |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                            | 6.734        | 735                                | 5.999                      |                                                                  |                    |
| 1.2   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                  | 5.910        | 466                                | 5.444                      | 1.338                                                            | 4.106              |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                             | 611          | 0                                  | 611                        |                                                                  |                    |
| -     | Chi hoạt động cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng cho cá nhân và cấp chứng chỉ năng lực theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính                                                        | 165          | 17                                 | 148                        |                                                                  |                    |
| -     | Chi công tác thẩm định đồ án quy hoạch theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng                                                                                                      | 250          | 25                                 | 225                        |                                                                  |                    |
| -     | Chi hoạt động cấp giấy phép xây dựng theo Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính và Kiểm tra chất lượng công trình (theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ)           | 199          | 20                                 | 179                        |                                                                  |                    |
| -     | Xây dựng chỉ số giá xây dựng năm 2025 (Công văn số 1608/UBND-KTN ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh, khoản 6 Điều 27 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng) | 239          | 40                                 | 199                        |                                                                  |                    |
| -     | Xây dựng đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo Điều 26 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng                         | 223          | 22                                 | 201                        |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030                                                                                                                                                                    | 180          | 0                                  | 180                        |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí hoạt động thực hiện nhiệm vụ thu lệ phí                                                                                                                                                            | 2.229        | 262                                | 1.967                      |                                                                  |                    |
| -     | Nâng cấp, chỉnh lý số hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông; Quản lý vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và phần mềm thu phí không dừng tiền mặt                                                  | 500          | 50                                 | 450                        |                                                                  |                    |
| -     | Các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án Khu đô thị mới An Phú (đảo Ngọc)                                                                                                                            | 300          |                                    | 300                        |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                   | 1.014        | 30                                 | 984                        |                                                                  |                    |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                        | 183.429      | 12.899                             | 170.530                    | 26.958                                                           | 143.572            |
| 2.1   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                | 183.429      | 12.899                             | 170.530                    | 26.958                                                           | 143.572            |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                      | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| 2.1.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy) Sở Xây dựng (bố trí Trạm cân 54 và các Trạm cân lưu động khác)                                                                                       | 3.726        | 64                           | 3.662                | 931                                                     | 2.731           |
| 2.1.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ Đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045 theo Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 27/3/2024                                       | 179.703      | 12.835                       | 166.868              | 26.028                                                  | 140.840         |
| -     | Chi quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh (Quản lý bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ các tuyến đường tỉnh)                                                                                      | 3.188        |                              | 3.188                |                                                         |                 |
| -     | Chi quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy                                                                                                                                                              | 147.500      | 11.107                       | 136.393              |                                                         |                 |
| -     | Sửa chữa thường xuyên tỉnh lộ và KP bảo quản, bảo dưỡng vật tư phòng chống bão lũ (239,58 km)                                                                                                          | 180          | 6                            | 174                  |                                                         |                 |
| -     | KP xác định chỉ số giá xây dựng; Xây dựng công bố giá vật liệu; CP khảo sát xác định đơn giá nhân công xây dựng; Bảng giá ca máy và thiết bị thi công XD; Xây dựng giá nhà, công trình xây dựng        | 24.292       | 1.268                        | 23.024               |                                                         |                 |
| -     | Lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2026 – 2030                                                                                                                                       | 618          | 62                           | 556                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí quản lý vận hành nhà ở thuộc tài sản công là nhà chung cư trong trường hợp chưa bố trí cho thuê (nhà ở tái định cư chuyển đổi công năng sử dụng sang nhà ở xã hội theo Kế hoạch số 170-KH/TU) | 878          | 88                           | 790                  |                                                         |                 |
| -     | KP lập đồ án Quy hoạch phân khu MĐ1, thuộc phân khu 1- Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông đến năm 2045                                                                     | 47           | 4                            | 43                   |                                                         |                 |
| VII   | Sở Ngoại vụ                                                                                                                                                                                            | 3.000        | 300                          | 2.700                |                                                         |                 |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                 | 11.153       | 766                          | 10.387               | 6.331                                                   | 4.056           |
| 1.1   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy) Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                               | 9.436        | 590                          | 8.846                | 5.070                                                   | 3.776           |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                       | 4.191        | 84                           | 4.107                | 2.001                                                   | 2.106           |
| 1.2   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"                                                                                                                   | 3.349        |                              | 3.349                |                                                         |                 |
| -     | Quỹ liên thưởng                                                                                                                                                                                        | 842          | 84                           | 758                  |                                                         |                 |
| -     | Đoàn ra, đoàn vào của Sở Ngoại vụ                                                                                                                                                                      | 5.245        | 506                          | 4.739                | 3.069                                                   | 1.670           |
| -     | Đoàn ra, đoàn vào của tỉnh                                                                                                                                                                             | 27           | 3                            | 24                   |                                                         |                 |
| 2     | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                  | 199          |                              | 199                  |                                                         |                 |
| 2.1   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ Kinh phí biên giới                                                                                                                                          | 625          | 63                           | 562                  |                                                         |                 |
| -     | KP thực hiện ĐA Hội nhập QT                                                                                                                                                                            | 4.394        | 440                          | 3.954                |                                                         |                 |
| VIII  | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                                                                                               | 1.717        | 176                          | 1.541                | 1.261                                                   | 280             |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                 | 1.717        | 176                          | 1.541                | 1.261                                                   | 280             |
| 1.1   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy) Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                               | 1.617        | 166                          | 1.451                |                                                         |                 |
| -     | Tiền lương, liên công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                     | 100          | 10                           | 90                   |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                       | 81.594       | 3.460                        | 78.134               | 30.796                                                  | 47.338          |
| 1.2   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ Quỹ liên thưởng                                                                                                                                             | 23.286       | 517                          | 22.769               | 10.544                                                  | 12.225          |
| -     | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                              | 22.403       | 480                          | 21.923               |                                                         |                 |
| 2     | Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác                                                                                                                                                                  | 17.314       |                              | 17.314               |                                                         |                 |
| 2.1   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy) Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                     | 643          |                              | 643                  |                                                         |                 |
| -     | Quỹ liên thưởng                                                                                                                                                                                        | 4.446        | 480                          | 3.966                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                              | 883          | 37                           | 846                  |                                                         |                 |
| 2.2   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ Thuê dịch vụ CNTT hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh                                                                                 | 492          | 0                            | 492                  |                                                         |                 |
| -     | Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh                                                                                                                                | 391          | 37                           | 354                  |                                                         |                 |
| -     |                                                                                                                                                                                                        | 20.954       | 1.078                        | 19.876               | 9.380                                                   | 10.496          |
| -     |                                                                                                                                                                                                        | 83           | 9                            | 74                   |                                                         |                 |
| -     |                                                                                                                                                                                                        | 70           |                              | 70                   |                                                         |                 |
| -     |                                                                                                                                                                                                        | 13           | 9                            | 4                    |                                                         |                 |
| -     |                                                                                                                                                                                                        | 20.871       | 1.069                        | 19.802               |                                                         |                 |
| -     |                                                                                                                                                                                                        | 6.740        | 674                          | 6.066                |                                                         |                 |
| -     |                                                                                                                                                                                                        | 2.693        | -                            | 2.693                |                                                         |                 |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                    | Dự toán 2025 | Tiết kiệm<br>10% thực<br>hiện CCTL | Dự toán<br>được sử<br>dụng | Kinh phí đã<br>thực hiện đến<br>thời điểm sắp<br>xếp (30/6/2025) | Dự toán còn<br>lại |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                          | 1            | 2                                  | 3=1-2                      | 4                                                                | 5=3-4              |
| -     | Thuê dịch vụ Phần mềm Quản lý nhiệm vụ                                                                                                                                                     | 1.170        | -                                  | 1.170                      |                                                                  |                    |
| -     | Thuê dịch vụ triển khai hoạt động giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC)                                                                                                | 1.861        | -                                  | 1.861                      |                                                                  |                    |
| -     | Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp tỉnh (bao gồm kinh phí gói thầu tư vấn lập Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT theo Quyết định số 170/QĐ-STTTT ngày 24/8/2023) | 1.977        | -                                  | 1.977                      |                                                                  |                    |
| -     | Thuê dịch vụ CNTT Cổng dữ liệu mở tỉnh                                                                                                                                                     | 1.190        | -                                  | 1.190                      |                                                                  |                    |
| -     | Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng phòng chống chống mã độc tập trung toàn tỉnh                                                                                                                    | 2.239        | -                                  | 2.239                      |                                                                  |                    |
| -     | KP thực hiện Kế hoạch 4222/KH-UBND ngày 10/11/2020                                                                                                                                         | 1.461        |                                    | 1.461                      |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                  | 1.540        | 395                                | 1.145                      |                                                                  |                    |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp văn hoá thông tin</b>                                                                                                                                                     | 6.021        | 212                                | 5.809                      | 1.937                                                            | 3.872              |
| 3.1   | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                          | 6.021        | 212                                | 5.809                      |                                                                  |                    |
| -     | Công tác truyền thông trên các nền tảng số                                                                                                                                                 | 500          | 50                                 | 450                        |                                                                  |                    |
| -     | Đảm bảo an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 đã được phê duyệt                                                                                                            | 400          | 40                                 | 360                        |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước đối với Trung tâm chuyển đổi số tỉnh                                                                                    | 3.600        |                                    | 3.600                      |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                  | 1.521        | 122                                | 1.399                      |                                                                  |                    |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                                                 | 31.241       | 1.639                              | 29.602                     | 8.935                                                            | 20.667             |
| 4.1   | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                                   | 2.844        | 32                                 | 2.812                      |                                                                  |                    |
| -     | Quỹ lương, các khoản đóng góp theo lương và kinh phí hoạt động bộ máy                                                                                                                      | 2.844        | 32                                 | 2.812                      |                                                                  |                    |
| 4.2   | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                          | 28.397       | 1.607                              | 26.680                     |                                                                  |                    |
| 4.2.1 | Theo mục tiêu, nhiệm vụ                                                                                                                                                                    |              |                                    | 15.702                     |                                                                  |                    |
| -     | Thuê trực kết nối chia sẻ dữ liệu LGSP                                                                                                                                                     |              |                                    | 2.673                      |                                                                  |                    |
| -     | Thuê kho cơ sở dữ liệu dùng chung                                                                                                                                                          |              |                                    | 2.500                      |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                  |              |                                    | 10.529                     |                                                                  |                    |
| 4.2.2 | Kinh phí nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                         |              |                                    | 2.618                      |                                                                  |                    |
| 4.2.3 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KHCN cấp tỉnh                                                                                                                                       |              |                                    | 8.360                      |                                                                  |                    |
| 4.2.4 | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                            |              |                                    | 110                        |                                                                  |                    |
| 5     | <b>Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề</b>                                                                                                                                                    | 92           | 14                                 | 78                         |                                                                  |                    |
| -     | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                 | 92           | 14                                 | 78                         |                                                                  |                    |
| IX    | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b>                                                                                                                                                        | 400.289      | 16.617                             | 383.672                    | 131.028                                                          | 252.644            |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                              | 189.524      | 3.405                              | 186.119                    | 75.722                                                           | 110.397            |
| 1.1   | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                                   | 176.217      | 2.721                              | 173.496                    |                                                                  |                    |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                     | 146.647      |                                    | 146.647                    |                                                                  |                    |
| -     | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                         | 2.655        |                                    | 2.655                      |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                           | 26.915       | 2.721                              | 24.194                     |                                                                  |                    |
| 1.2   | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                          | 13.307       | 684                                | 12.623                     |                                                                  |                    |
| -     | Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm theo Thông tư số 102/2000/TTBNNPTNT                                                                                                     | 1.200        | -                                  | 1.200                      |                                                                  |                    |
| -     | Quỹ liên thưởng                                                                                                                                                                            | 4.256        |                                    | 4.256                      |                                                                  |                    |
| -     | Chỉnh lý tài liệu lưu trữ theo Công văn số 5575/UBND-KTN ngày 16/10/2024                                                                                                                   | 1.300        | 130                                | 1.170                      |                                                                  |                    |
| -     | Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                    | 3.442        | 212                                | 3.230                      |                                                                  |                    |
| -     | Kinh phí Sửa chữa, mua sắm xe ô tô, trụ sở làm việc                                                                                                                                        | 3.109        | 342                                | 2.767                      |                                                                  |                    |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                       | 210.765      | 13.212                             | 197.553                    | 55.306                                                           | 142.247            |
| 2.1   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                               | 188.389      | 11.380                             | 177.009                    | 53.758                                                           | 123.251            |
| 2.1.1 | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                                   | 48.749       | 1.051                              | 47.698                     |                                                                  |                    |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                     | 38.015       | -                                  | 38.015                     |                                                                  |                    |
| -     | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                         | 238          | -                                  | 238                        |                                                                  |                    |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| 2.1.2 | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10.496       | 1.051                        | 9.445                |                                                         |                 |
|       | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 139.640      | 10.329                       | 129.311              |                                                         |                 |
|       | KP tiêm vắc xin, mua hóa chất phòng, chống dịch LMLM các xã, phường thuộc CT quốc gia hàng năm; phòng, chống bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản; KP tiêm vắc xin VDNC trâu, bò; CT quốc gia phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu phi giai đoạn 2024 - 2025; KP thực hiện KH phòng chống dịch bệnh trên cạn, phòng chống dịch bệnh Thủy sản và bệnh dai năm 2025 | 26.458       | 2.646                        | 23.812               |                                                         |                 |
|       | Quỹ liên thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.811        |                              | 2.811                |                                                         |                 |
|       | Thực hiện Nhiệm vụ phân cấp đề trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.500        | 150                          | 1.350                |                                                         |                 |
|       | Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đề điều trên thực địa của một số tuyến đề trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.000        | 100                          | 900                  |                                                         |                 |
|       | Chương trình khuyến nông, khuyến ngư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3.500        |                              | 3.500                |                                                         |                 |
|       | Chi hoạt động QLBR và PCCC rừng trên địa bàn tỉnh; lực Lượng bảo vệ rừng chuyên trách; Kinh phí xây dựng Đề án phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng gần với nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Kon Tum                                                                                                                                                  | 10.945       | 483                          | 10.462               |                                                         |                 |
|       | Chi cho nguồn nhân lực (HDLĐ) tại 4 cảng chỉ định theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.100        |                              | 1.100                |                                                         |                 |
|       | Điều tra, đánh giá thoái hóa đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5.911        | 591                          | 5.320                |                                                         |                 |
|       | Xây dựng công cụ tính toán hỗ trợ vận hành các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3.652        | 365                          | 3.287                |                                                         |                 |
|       | Lập danh mục nguồn nước nội tỉnh và kiểm kê tài nguyên nước (nguồn nước mặt); Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực dưới đất có tiềm năng lớn là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển KTXH tỉnh                        | 5.372        | 537                          | 4.835                |                                                         |                 |
|       | Lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3.583        | 358                          | 3.225                |                                                         |                 |
|       | Chi thu lao động giá các mỏ cát trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.200        | 120                          | 1.080                |                                                         |                 |
|       | Rà soát Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và Xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                 | 3.000        | 300                          | 2.700                |                                                         |                 |
|       | Thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                  | 1.064        | 106                          | 958                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí xây dựng Bảng giá đất năm 2026 theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ; Kinh phí xác định giá đất cụ thể, đấu giá QSD đất; Sửa đổi, bổ sung và kéo dài thời gian thực hiện Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024)                                                                                                             | 4.487        | 449                          | 4.038                |                                                         |                 |
|       | Kinh phí thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                                                           | 16.124       |                              | 16.124               |                                                         |                 |
|       | Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ tài sản kết cấu hạ tầng các công trình thủy lợi; quản lý an toàn đập thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                           | 13.030       | 1.303                        | 11.727               |                                                         |                 |
|       | Tráo: DT KP thực hiện các nội dung quản lý an toàn đập                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4.000        | 400                          | 3.600                |                                                         |                 |
|       | Bố trí từ 10% tiền thuê đất phần NS cấp tỉnh được hưởng thực hiện Xây dựng hệ thống HS địa chính, ĐK cấp GCNQSDĐ và xây dựng CSDL quản lý đất đai                                                                                                                                                                                                            | 2.500        | 250                          | 2.250                |                                                         |                 |
|       | Chi sửa chữa xe ô tô Ford Ranger UV7C; biển số 82AB-003.72                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 200          | 22                           | 178                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                    | 32.204       | 2.549                        | 29.655               |                                                         |                 |
| 2.2   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 21.566       | 1.751                        | 19.815               | 987                                                     | 18.828          |
| 2.2.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chỉ bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 892          | 16                           | 876                  |                                                         |                 |
|       | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                                                                                                                       | 737          |                              | 737                  |                                                         |                 |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                       | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                        | 155          | 16                           | 139                  |                                                         |                 |
| 2.2.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                              | 20.674       | 1.735                        | 18.939               |                                                         |                 |
| -     | Bổ sung vốn điều lệ                                                                                                                                                                                                                                     | 600          |                              | 600                  |                                                         |                 |
| -     | Quỹ liên thường                                                                                                                                                                                                                                         | 59           |                              | 59                   |                                                         |                 |
| -     | Quan trắc và kiểm soát môi trường; mạng lưới điểm quan trắc môi trường                                                                                                                                                                                  | 7.197        | 719                          | 6.477                |                                                         |                 |
| -     | Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực dưới đất có tiềm năng lớn là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển KTXH tỉnh | 3.100        | 310                          | 2.790                |                                                         |                 |
| -     | Tổng Kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025                                                                                                                                                                                           | 4.824        | 244                          | 4.580                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                                                               | 4.894        | 462                          | 4.433                |                                                         |                 |
| 2.3   | <b>Sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                                  | 810          | 81                           | 729                  | 561                                                     | 168             |
| 2.3.1 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                              | 810          | 81                           | 729                  |                                                         |                 |
| -     | Công tác thả tái tạo nguồn lợi thủy sản                                                                                                                                                                                                                 | 500          | 50                           | 450                  |                                                         |                 |
| -     | Công tác quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                               | 310          | 31                           | 279                  |                                                         |                 |
| X     | <b>Sở Công Thương</b>                                                                                                                                                                                                                                   | 22.862       | 942                          | 21.920               | 10.001                                                  | 11.919          |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                           | 21.766       | 683                          | 21.083               | 9.439                                                   | 11.644          |
| 1.1   | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                                                                                                | 17.890       | 353                          | 17.537               | -                                                       | -               |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                  | 14.027       |                              | 14.027               |                                                         |                 |
| -     | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                                                      | 391          |                              | 391                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                        | 3.472        | 353                          | 3.119                |                                                         |                 |
| 1.2   | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                       | 3.876        | 330                          | 3.546                |                                                         |                 |
| -     | Quỹ tiền thường                                                                                                                                                                                                                                         | 412          |                              | 412                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh                                                                                                                                                                     | 100          | 10                           | 90                   |                                                         |                 |
| -     | KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"                                                                                                                                                                                                               | 27           | 3                            | 24                   |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí Đại hội Đảng bộ Sở Công Thương nhiệm kỳ 2025-2030                                                                                                                                                                                              | 60           | -                            | 60                   |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí Chương trình "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" và tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam                                                                                                            | 325          | 32                           | 293                  |                                                         |                 |
| -     | Chương trình Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2025 (QĐ số 214/QĐ-UBND ngày 04/02/2021)                                                                                                                                             | 462          | 46                           | 416                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi (Phối hợp thực hiện xây dựng Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất)                                                                    | 269          | 27                           | 242                  |                                                         |                 |
| -     | Hỗ trợ các hoạt động khuyến công                                                                                                                                                                                                                        | 139          | 14                           | 125                  |                                                         |                 |
| -     | Hỗ trợ hoạt động phát triển cụm công nghiệp (CCN) theo Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024                                                                                                                                                        | 458          | 46                           | 412                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí QLNN về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                    | 290          | 29                           | 261                  |                                                         |                 |
| -     | Hoạt động hóa chất (NĐ số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ; Thông tư 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 của Bộ Công Thương; Thông tư số 48/2020/TT-BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công Thương)                                                       | 468          | 47                           | 421                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                                                               | 866          | 76                           | 790                  |                                                         |                 |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                            | 1.096        | 259                          | 837                  | 562                                                     | 275             |
| 2.1   | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                                                                                                | 196          | 22                           | 174                  |                                                         |                 |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                  | 133          |                              | 133                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                        | 63           | 22                           | 41                   |                                                         |                 |
| 2.2   | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                       | 900          | 237                          | 663                  |                                                         |                 |
| -     | Chương trình truy xuất nguồn gốc                                                                                                                                                                                                                        | 120          | 12                           | 108                  |                                                         |                 |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                             | Dự toán 2025   | Tiết kiệm<br>10% thực<br>hiện CCTL | Dự toán<br>được sử<br>dụng | Kinh phí đã<br>thực hiện đến<br>thời điểm sắp<br>xếp (30/6/2025) | Dự toán còn<br>lại |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                   | 1              | 2                                  | 3=1-2                      | 4                                                                | 5=3-4              |
|       | Chương trình thương mại điện tử địa phương theo Kế hoạch số 3045/KH-UBND, ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh về phát triển thương mại điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025            | 250            | 25                                 | 225                        |                                                                  |                    |
|       | Tổ chức lớp tập huấn, tuyên truyền về hệ thống nguồn gốc sản phẩm hỗ trợ các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh triển khai truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo quy định của pháp luật: | 35             | 4                                  | 31                         |                                                                  |                    |
|       | Kinh phí tổ chức hội nghị ngành Công Thương 15 tỉnh Miền trung - Tây nguyên lần XI năm 2025 tại tỉnh Kon Tum                                                                        | 300            | 30                                 | 270                        |                                                                  |                    |
|       | Hỗ trợ đề án khuyến công                                                                                                                                                            | 102            | 102                                | -                          |                                                                  |                    |
|       | Chương trình XTMM                                                                                                                                                                   | 93             | 64                                 | 29                         |                                                                  |                    |
| XI    | <b>Thanh tra tỉnh</b>                                                                                                                                                               | <b>41.674</b>  | <b>460</b>                         | <b>41.214</b>              | <b>12.521</b>                                                    | <b>28.693</b>      |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                       | <b>41.674</b>  | <b>460</b>                         | <b>41.214</b>              | <b>12.521</b>                                                    | <b>28.693</b>      |
| 1.1   | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                            | <b>36.616</b>  | <b>327</b>                         | <b>36.289</b>              |                                                                  |                    |
|       | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                              | 30.585         |                                    | 30.585                     |                                                                  |                    |
|       | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                  | 415            |                                    | 415                        |                                                                  |                    |
|       | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                    | 5.616          | 327                                | 5.289                      |                                                                  |                    |
| 1.2   | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                   | <b>5.058</b>   | <b>133</b>                         | <b>4.925</b>               |                                                                  |                    |
|       | Chi từ nguồn thu qua công tác thanh tra                                                                                                                                             | 1.234          | -                                  | 1.234                      |                                                                  |                    |
|       | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                     | 371            |                                    | 371                        |                                                                  |                    |
|       | Kinh phí chuyển từ các cơ quan về thanh tra tỉnh                                                                                                                                    | 1.776          | -                                  | 1.776                      |                                                                  |                    |
|       | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                           | 1.677          | 133                                | 1.544                      |                                                                  |                    |
| XII   | <b>Sở Y tế</b>                                                                                                                                                                      | <b>764.437</b> | <b>5.134</b>                       | <b>759.303</b>             | <b>340.698</b>                                                   | <b>418.605</b>     |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                       | <b>30.343</b>  | <b>596</b>                         | <b>29.747</b>              | <b>14.031</b>                                                    | <b>15.716</b>      |
| 1.1   | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                            | <b>28.251</b>  | <b>519</b>                         | <b>27.732</b>              | <b>13.543</b>                                                    | <b>14.189</b>      |
|       | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                              | 22.456         | -                                  | 22.456                     |                                                                  |                    |
|       | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                  | 727            |                                    | 727                        |                                                                  |                    |
|       | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                    | 5.068          | 519                                | 4.549                      |                                                                  |                    |
| 1.2   | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                   | <b>2.092</b>   | <b>77</b>                          | <b>2.015</b>               | <b>488</b>                                                       | <b>1.527</b>       |
|       | Chi đại hội Đảng                                                                                                                                                                    | 246            |                                    | 246                        |                                                                  |                    |
|       | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                     | 709            |                                    | 709                        |                                                                  |                    |
|       | Chi hỗ trợ 1 cửa, kiểm tra chuyên ngành và chi thực hiện các kế hoạch chuyên môn của đơn vị                                                                                         | 475            | 24                                 | 451                        |                                                                  |                    |
|       | Kinh phí hoạt động các BCD, Đoàn kiểm tra liên ngành; KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"; Tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành,...                                 | 398            | 24                                 | 374                        |                                                                  |                    |
|       | Sửa chữa xe ô tô                                                                                                                                                                    | 264            | 29                                 | 235                        |                                                                  |                    |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                | <b>734.094</b> | <b>4.538</b>                       | <b>729.556</b>             | <b>326.667</b>                                                   | <b>402.889</b>     |
| 2.1   | <b>Chi sự nghiệp y tế</b>                                                                                                                                                           | <b>686.957</b> | <b>3.993</b>                       | <b>682.964</b>             | <b>312.204</b>                                                   | <b>370.760</b>     |
| 2.1.1 | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                            | <b>573.467</b> | <b>1.730</b>                       | <b>571.737</b>             | <b>262.786</b>                                                   | <b>308.951</b>     |
|       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                      | 573.467        | 1.730                              | 571.737                    |                                                                  |                    |
| 2.1.2 | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                   | <b>113.490</b> | <b>2.263</b>                       | <b>111.227</b>             | <b>49.418</b>                                                    | <b>61.809</b>      |
|       | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                     | 16.331         |                                    | 16.331                     |                                                                  |                    |
|       | Sự nghiệp y tế khác quản lý ngành (triển khai tập huấn chuyên môn, chỉ đạo, giám sát hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác mang tính chất chuyên môn quản lý toàn ngành ...)   | 5.500          | 550                                | 4.950                      |                                                                  |                    |
|       | Kinh phí Đề án Phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022)                                       | 3.000          | -                                  | 3.000                      |                                                                  |                    |
|       | Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP                                                                     | 39.097         |                                    | 39.097                     |                                                                  |                    |
|       | Kinh phí chi bồi dưỡng CTV dân số theo NQ35/NQ-HBND                                                                                                                                 | 9.540          |                                    | 9.540                      |                                                                  |                    |
|       | Hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg                                                                                                                | 9.304          |                                    | 9.304                      |                                                                  |                    |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                  | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                        | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -     | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn và các kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao tại các đơn vị                                                                                                    | 21.989       | 1.192                        | 20.797               |                                                         |                 |
| -     | Chi Đề án 1816, cấp cứu ngoại viện, hỗ trợ bệnh nhân đón Tết, hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân chính sách và bệnh nhân phong                                                                                     | 1.400        |                              | 1.400                |                                                         |                 |
| -     | Chính sách DS-KHHGD theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND; Hỗ trợ phụ nữ thuộc Hộ nghèo là DTTS khi sinh con đúng chính sách Dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP                                              | 552          |                              | 552                  |                                                         |                 |
| -     | Hoạt động sự nghiệp y tế khác                                                                                                                                                                            | 1.517        | 69                           | 1.448                |                                                         |                 |
| -     | Mua sắm trang thiết bị chuyên ngành, TTB khác... (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định)                      | 2.900        | 290                          | 2.610                |                                                         |                 |
| -     | Tăng cường CSVC; Bảo dưỡng, sửa chữa CSVC ngành y tế và các nhiệm vụ cấp thiết khác của ngành (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan) | 1.622        | 162                          | 1.460                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí giảm chi thường xuyên cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp bổ sung nguồn CCTL                                                                                                                 | 738          |                              | 738                  |                                                         |                 |
| 2.2   | <b>Chi sự nghiệp đào tạo</b>                                                                                                                                                                             | 11.604       | 0                            | 11.604               | 3.644                                                   | 7.960           |
| 2.2.1 | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                        | 11.604       | 0                            | 11.604               | 3.644                                                   | 7.960           |
| -     | Kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo ND Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021                                                                    | 8.666        | -                            | 8.666                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí về chính sách nội trú theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015                                                                                                                                 | 1.490        | -                            | 1.490                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đào tạo cho 16 sinh viên Lào theo Hiệp định (Thông tư 75/2023/TT-BTC ngày 28/12/2023)                                                                                                           | 1.448        | -                            | 1.448                |                                                         |                 |
| 2.3   | <b>Sự nghiệp môi trường</b>                                                                                                                                                                              | 1.700        | 170                          | 1.530                | 870                                                     | 660             |
| 2.3.1 | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                        | 1.700        | 170                          | 1.530                | 870                                                     | 660             |
| -     | Kinh phí sự nghiệp môi trường: Vận hành hệ thống, xử lý nước rỉ rác tại Khu xử lý chất thải rắn y tế tập trung tỉnh Quảng Ngãi                                                                           | 1.700        | 170                          | 1.530                |                                                         |                 |
| 2.4   | <b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                      | 33.833       | 375                          | 33.458               | 9.949                                                   | 23.509          |
| 2.4.1 | <b>Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác</b>                                                                                                                | 30.809       | 207                          | 30.602               | 8.967                                                   | 21.635          |
| a     | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                                                 | 15.007       | 138                          | 14.869               | 3.331                                                   | 11.538          |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                   | 12.908       |                              | 12.908               |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                         | 2.099        | 138                          | 1.961                |                                                         |                 |
| b     | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                        | 15.802       | 69                           | 15.733               | 5.636                                                   | 10.097          |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                          | 365          |                              | 365                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí quà chức thọ, mừng thọ người cao tuổi trên 90 tuổi và trên 100 tuổi                                                                                                                             | 2.395        | -                            | 2.395                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng cai nghiện ma túy tại Trung tâm công tác xã hội                                                                                                | 5.174        | -                            | 5.174                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện các đề án, chính sách, kế hoạch chuyên môn                                                                                                                                            | 2.573        | 69                           | 2.504                |                                                         |                 |
| -     | Chi tiền ăn nuôi dưỡng đối tượng                                                                                                                                                                         | 1.209        |                              | 1.209                |                                                         |                 |
| -     | Sinh hoạt phí của các đối tượng đang nuôi dưỡng tại TTBTXH tỉnh (Bao gồm cả đối tượng tâm thần nhận về từ TTBTXH tỉnh Đắk Lắk)                                                                           | 2.548        |                              | 2.548                |                                                         |                 |
| -     | Thuê xe đưa đón các cháu đi học, đóng tiền học bán trú; Hỗ trợ cho Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh để thực hiện công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm                          | 938          |                              | 938                  |                                                         |                 |
| -     | Bổ sung nhiệm vụ theo QĐ 1396/UBND, ngày 31/12/2014; Sửa chữa thường xuyên TSCĐ; Chi đối tượng về cộng đồng, mai táng, tiếp nhận dự án viện trợ                                                          | 600          |                              | 600                  |                                                         |                 |
| 2.4.2 | <b>Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em</b>                                                                                                                                                               | 3.024        | 168                          | 2.856                | 982                                                     | 1.874           |
| a     | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                                                 | 959          | 23                           | 936                  | 311                                                     | 625             |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 728          |                              | 728                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 231          | 23                           | 208                  |                                                         |                 |
| b     | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.055        | 145                          | 1.920                | 672                                                     | 1.249           |
| -     | Chương trình hỗ trợ thực phẩm dinh dưỡng cho trẻ em mầm non tại các xã miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn: 2024-2025 do tổ chức Children of Vietnam                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 289          | 29                           | 260                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hỗ trợ công tác vận động, thu hút đầu tư viện trợ nước ngoài 6944/UBND-NC ngày 09/11/2017                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 185          | 18                           | 167                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện các kế hoạch, chương trình, đề án Chuyển môn của các đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 980          | 98                           | 882                  |                                                         |                 |
| -     | Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 611          |                              | 611                  |                                                         |                 |
| XIII  | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 205.435      | 9.245                        | 196.190              | 88.915                                                  | 107.275         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 22.099       | 463                          | 21.636               | 10.214                                                  | 11.421          |
| 1.1   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 20.634       | 387                          | 20.247               |                                                         |                 |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 16.376       |                              | 16.376               |                                                         |                 |
| -     | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 353          |                              | 363                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3.895        | 387                          | 3.508                |                                                         |                 |
| 1.2   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.465        | 76                           | 1.389                |                                                         |                 |
| -     | Quỹ liên thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 508          |                              | 508                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 957          | 76                           | 881                  |                                                         |                 |
| 2     | Chi sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 183.336      | 8.782                        | 174.554              | 78.701                                                  | 95.853          |
| 2.1   | Chi sự nghiệp Văn hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 95.685       | 6.611                        | 89.074               | 40.612                                                  | 48.462          |
| 2.1.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 25.780       | 484                          | 25.296               |                                                         |                 |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 21.089       |                              | 21.089               |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4.691        | 484                          | 4.207                |                                                         |                 |
| 2.1.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 69.905       | 6.127                        | 63.778               |                                                         |                 |
| -     | Tổ chức các hoạt động liên tịch với các Sở Ngành và hỗ trợ cho các Liên đoàn, Hiệp hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 250          |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Quỹ liên thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 743          |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Chi cho hoạt động thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4.370        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Chi công tác trùng tu, tôn tạo di tích và công tác sửa chữa cơ sở vật chất, thiết chế văn hóa, thể thao và du lịch; Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                  | 1.435        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Triển khai đề án bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể "Nghệ thuật Bài Chòi Trung bộ Việt Nam" (Liên hoan nghệ thuật Bài Chòi; Phục dựng, quay phim tư liệu Nghệ thuật bài chòi Quảng Ngãi, in sang đĩa DVD; đưa di sản nghệ thuật Bài Chòi vào giới thiệu tại trường Tiểu học đến trường THPT; Hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ phát triển các câu lạc bộ Bài Chòi; Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê và số hóa CSDL về di sản nghệ thuật Bài Chòi, ...) | 950          |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Thực hiện Quy hoạch bảo tồn và phát huy di tích quốc gia đặc biệt về di tích Địa điểm cuộc khởi nghĩa Ba Tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.650        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Thực hiện Quy hoạch bảo tồn và phát huy di tích quốc gia đặc biệt về di tích Văn hóa Sa Huỳnh, thị xã Đức Phổ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3.000        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Chi hoạt động văn hóa nghệ thuật văn hóa; quản lý di sản văn hóa; hoạt động phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4.789        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Chỉnh biên, biên soạn và xuất bản Địa chí tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.895        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4.600        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, công tác thư viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.290        |                              |                      |                                                         |                 |

| STT | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -   | Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ di tích và bảo tàng (công tác chăm sóc, tuyên truyền, chỉnh lý trưng bày hình ảnh, hiện vật; Kiểm kê - bảo quản hiện vật; Nghiên cứu - sưu tầm; xếp hạng di tích; Khai quật khảo cổ Văn hóa Sa Huỳnh tại Diên Trường, Phố Khánh; Nghiên cứu xây dựng hồ sơ, khoanh vùng bảo tồn trắng muối cổ Sa Huỳnh; Lập hồ sơ Di tích khảo cổ Văn hóa Sa Huỳnh trình UNESCO công nhận <u>Di sản thế giới</u> ,...) | 3.086        |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Chi cho công tác tại Sơn Mỹ và Đền thờ Trương Định (Chăn sóc, đón tiếp khách; tổ chức các ngày lễ tưởng niệm, lễ lớn,...); Chi cho hoạt động khai thác giá trị công viên hòa bình Mỹ Lai sau khi có quyết định giao cho BQL quản lý                                                                                                                                                                                                       | 1.240        |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Kinh phí thực hiện triển lãm ảnh, băng tin; Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi; Tham gia Liên hoan, hội thi hội diễn trong tỉnh, toàn quốc; Chi phí biểu diễn Đội tuyên truyền lưu động; Chi phí công tác biểu diễn nghệ thuật; hoạt động CLB thơ Trà Giang; phục vụ lễ tang các nhà lão thành cách mạng... mở lớp truyền dạy dân và hát dân ca                                                                                               | 5.099        |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Kinh phí vận hành và Trung tâm Hội nghị và Triển lãm tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.000        |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Kỷ niệm 100 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam 21/6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.295        |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Kinh phí tuyên truyền nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh năm 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6.562        |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Tuyên truyền đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2025 - 2030                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 450          |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Kinh phí thực hiện các Đề án, Kế hoạch, tuyên truyền, thông tin, báo chí...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.756        |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Điều chỉnh khoanh vùng bảo vệ Di tích; KH Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống DTTS tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2030                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.419        |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | HĐ biểu diễn trong và ngoài tỉnh; Chi tuyên truyền lưu động; Chi phục vụ chiếu bóng vùng cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.819        |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Tham gia Hội chợ du lịch Quốc tế Việt Nam; Hội nghị, hội thảo xúc tiến du lịch tại điểm; Tham gia xúc tiến quảng bá du lịch tại các sự kiện quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 46           |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Kinh phí duy trì dự án BMGF-VN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 74           |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án "Tổ chức khai thác bay dù lượn gắn với phát triển du lịch tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030                                                                                                                                                                                                                                       | 275          |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Thực hiện Đề án "Bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa công chiến tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 300          |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên cho pano màn hình led, bảng quảng cáo du lịch ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 14           |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Hỗ trợ kinh phí thuê tư vấn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực văn hóa, du lịch, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                             | 526          |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Kinh phí tổ chức Festival Sâm Ngọc Linh-Kon Tum lần I và các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.000        |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Chi sự nghiệp văn hóa khác (Công tác bảo tồn văn hóa phi vật thể và Sưu tầm, bảo quản hiện vật; hoạt động thư viện, bảo tàng, di tích; tham gia hoạt động ngoại tỉnh; Tuyên truyền ngày lễ lớn trong năm; Tổ chức tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Kon Tum; Chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên cho pano màn hình led; Chi hoạt động đặc thù khác: .....)     | 10.916       |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Sửa chữa xe ô tô Dongfeng; biển số 82A-002.98                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 255          |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Tổ chức ngày sách Việt Nam hằng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 91           |                              |                      |                                                         |                 |
| -   | Các nhiệm vụ triển khai một số ứng dụng CNTT và lĩnh vực TT&TT trên địa bàn tỉnh theo chủ trương của UBND tại VB số 09/UBND-KGVX ngày 02/01/2020                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 231          |                              |                      |                                                         |                 |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                  | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                        | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -     | KP thực hiện Kế hoạch 4222/KH-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum                                                                                                                                                                 | 3.039        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Hệ thống thông tin nguồn                                                                                                                                                                                                                 | 1.000        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa                                                                                                                                                      | 90           |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Thực hiện Kế hoạch hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí hàng năm                                                                                                                                                                 | 752          |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Thực hiện KH bình chọn 10 sự kiện năm                                                                                                                                                                                                    | 135          |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Thực hiện chỉ tiêu 100% Đài PTTH cấp tỉnh có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về BDG hàng tháng                                                                                                                                  | 67           |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Thực hiện sản xuất sản phẩm truyền thông đối ngoại phục vụ công tác tuyên truyền trên cụm TTĐTCC khu vực cửa khẩu biên giới bằng tiếng Việt, tiếng Dân tộc thiểu số, song ngữ Việt - Anh, song ngữ Việt - Lào, song ngữ Việt - Campuchia | 54           |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Thực hiện Kế hoạch kỷ niệm 100 năm ngày báo chí cách mạng Việt Nam                                                                                                                                                                       | 342          |                              |                      |                                                         |                 |
| 2.2   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                                                                                                                                                    | 58.243       | 1.501                        | 56.742               | 23.574                                                  | 33.168          |
| 2.2.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                        | 7.148        | 117                          | 7.031                |                                                         |                 |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương                                                                                                                                                                                      | 5.981        |                              | 5.981                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                         | 1.167        | 117                          | 1.050                |                                                         |                 |
| 2.2.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                               | 51.095       | 1.384                        | 49.711               |                                                         |                 |
| -     | Quỹ liên thưởng                                                                                                                                                                                                                          | 231          |                              | 231                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí tổ chức giải thi đấu (võ, cờ tướng, bóng bàn, cầu lông...)                                                                                                                                                                      | 1.989        | 199                          | 1.790                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đào tạo vận động viên đội tuyển                                                                                                                                                                                                 | 12.831       | 223                          | 12.608               |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đào tạo vận động viên đội trẻ                                                                                                                                                                                                   | 11.384       | 125                          | 11.259               |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đào tạo vận động viên khuyết tật                                                                                                                                                                                                | 400          | 15                           | 385                  |                                                         |                 |
| -     | Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ đối với các đội tuyển                                                                                                       | 6.164        |                              | 6.164                |                                                         |                 |
| -     | Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ đối với các đội trẻ                                                                                                         | 2.704        |                              | 2.704                |                                                         |                 |
| -     | Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ đối với các đội khuyết tật                                                                                                  | 138          |                              | 138                  |                                                         |                 |
| -     | Chi đào tạo VĐV tuyển năng khiếu, tuyển đội tuyển (Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2025)                                                                                                            | 7.555        | 48                           | 7.507                |                                                         |                 |
| -     | Tham gia thi đấu các giải thể thao khu vực và toàn quốc                                                                                                                                                                                  | 2.312        | 231                          | 2.081                |                                                         |                 |
| -     | Chi tham gia, tổ chức các giải TT trong tỉnh                                                                                                                                                                                             | 1.366        | 137                          | 1.229                |                                                         |                 |
| -     | Chi nghiệp vụ chuyên môn, công tác quản lý thể thao sân vận động                                                                                                                                                                         | 564          | 56                           | 508                  |                                                         |                 |
| -     | Đại hội TDTT các cấp tiến tới Đại hội TDTT tỉnh Kon Tum năm 2026                                                                                                                                                                         | 326          | 33                           | 293                  |                                                         |                 |
| -     | Tổ chức Hội thi Thể thao các DTTS tỉnh Kon Tum lần thứ IV năm 2025 và tham gia hội thi Thể thao các Dân tộc thiểu số toàn quốc                                                                                                           | 1.625        | 163                          | 1.462                |                                                         |                 |
| -     | Đăng cai tổ chức các giải (Vòng loại Bóng chuyền hạng A toàn quốc; vòng chung kết giải Bóng đá Nhi đồng (U11) Toàn quốc năm 2025; giải Cầu lông Cầu lạc bộ các tỉnh, thành, ngành toàn quốc năm 2025)                                    | 440          | 44                           | 396                  |                                                         |                 |
| -     | Sửa chữa hệ thống tưới nước sân cỏ sân vận động (Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT) (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)                                                                               | 499          | 50                           | 449                  |                                                         |                 |
| -     | Đăng cai tổ chức Giải bơi cứu đuối Thanh thiếu nhi "Đường đua xanh" toàn quốc năm 2025                                                                                                                                                   | 276          | 28                           | 248                  |                                                         |                 |
| -     | Sửa chữa xe ô tô Huyndai county HM, k29SL; biển số 82A-002.24                                                                                                                                                                            | 291          | 32                           | 259                  |                                                         |                 |
| 2.3   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                                                                                                                                                       | 24.452       | 287                          | 24.165               | 9.942                                                   | 14.223          |
| 2.3.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                        | 2.744        | 50                           | 2.694                |                                                         |                 |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                         | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương                                                                                                                                                                                       | 2.245        |                              | 2.245                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                          | 499          | 50                           | 449                  |                                                         |                 |
| 2.3.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                | 21.708       | 237                          | 21.471               |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đào tạo vận động viên đội năng khiếu                                                                                                                                                                                             | 17.606       |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ                                                                                                                              | 4.052        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Chi đào tạo, bồi dưỡng CCVC                                                                                                                                                                                                               | 50           |                              |                      |                                                         |                 |
| 2.4   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác</b>                                                                                                                                                                                            | 4.956        | 383                          | 4.573                | 4.573                                                   | 0               |
| 2.4.1 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                | 4.956        | 383                          | 4.573                | 4.573                                                   | 0               |
| -     | Kinh phí thực các Đề án, Kế hoạch, hoạt động tuyên truyền, quảng bá về du lịch, tuần lễ du lịch                                                                                                                                           | 4.956        | 383                          | 4.573                |                                                         |                 |
| XIV   | <b>Chi giáo dục đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                               | 1.364.721    | 11.280                       | 1.353.442            | 610.091                                                 | 743.351         |
| 1     | <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                             | 1.349.125    | 10.470                       | 1.338.656            | 610.091                                                 | 728.565         |
| 1.1   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                             | 23.360       | 429                          | 22.931               | 17.444                                                  | 5.488           |
| 1.1.1 | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                                                                                  | 22.592       | 404                          | 22.188               | 17.441                                                  | 4.748           |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                    | 18.211       |                              | 18.211               |                                                         |                 |
| -     | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                                        | 420          |                              | 420                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                          | 3.961        | 404                          | 3.558                |                                                         |                 |
| 1.1.2 | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                                         | 768          | 25                           | 743                  | 3                                                       | 740             |
| -     | Kinh phí tổ chức Đại hội đảng                                                                                                                                                                                                             | 62           |                              | 62                   |                                                         |                 |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                           | 479          |                              | 479                  |                                                         |                 |
| -     | KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"                                                                                                                                                                                                 | 27           | 3                            | 24                   |                                                         |                 |
| -     | Sửa chữa xe ô tô Ford; biển số 82B-0739                                                                                                                                                                                                   | 200          | 22                           | 178                  |                                                         |                 |
| 1.2   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                      | 1.325.765    | 10.041                       | 1.315.724            | 592.647                                                 | 723.077         |
| 1.2.2 | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo đã giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                                                                                                 | 1.325.765    | 10.041                       | 1.315.724            | 592.647                                                 | 723.077         |
| a     | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                         | 1.133.700    | 5.247                        | 1.128.453            |                                                         |                 |
| b     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                           | 17.222       |                              | 17.222               |                                                         |                 |
| c     | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ (Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền)                                                                                    | 142.625      | 4.794                        | 137.831              |                                                         |                 |
| -     | Chi thực hiện nhiệm vụ chung theo chức năng quản lý toàn ngành, lĩnh vực của các cấp học trên địa bàn tỉnh;                                                                                                                               | 14.588       |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí cho giáo viên biệt phái dạy tiếng Việt tại Lào, Campuchia; Kinh phí thực hiện các đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt...                                                                                            |              |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | KP hỗ trợ thực hiện lộ trình thu, miễn thu dịch vụ tuyển sinh                                                                                                                                                                             | 1.722        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Đề án tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030                                                                                                                                  | 6.749        |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | KP mua sắm trang thiết bị dạy học và Sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất cho các trường trực thuộc Sở (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định) | 10.920       |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | KP thực hiện các chính sách giáo dục                                                                                                                                                                                                      | 98.896       |                              |                      |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí dạy phụ đạo học sinh DTTS theo Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030                                                                                               | 3.640        |                              |                      |                                                         |                 |



| STT  | Nội dung - Lĩnh vực chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A    | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -    | Chi đào tạo nâng chuẩn giáo viên, đào tạo văn bằng 2 cho giáo viên, đào tạo sinh viên sư phạm theo ND 116/2020/ND-CP; Kinh phí bồi dưỡng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018: Nâng cao năng lực thực hiện từ Mô đun 1 đến Mô đun 9 dành cho CBQL và giáo viên cấp Tiểu học.                                                                                       | 3.471        |                              |                      |                                                         |                 |
| -    | Trang bị tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Kon Tum (trang bị từ sách dùng chung tài liệu GDDP từ lớp 1 đến lớp 5)                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.639        |                              |                      |                                                         |                 |
| d    | Kinh phí chuyển Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên về tỉnh quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 32.218       |                              | 32.218               |                                                         |                 |
| 2    | KP đào tạo HS Lào Campuchia theo chủ trương tỉnh uỷ, KP thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Triển khai sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh); KP hỗ trợ SH phí cho SV SP theo ND 116; Kinh phí thực hiện các Đề án, chính sách; Kinh phí đối ứng các dự án, giáo dục đào tạo; KP nhiệm vụ giáo dục, đào tạo khác | 10.791       | 810                          | 9.981                |                                                         | 9.981           |
|      | Trong đó: - Giảm chi thường xuyên theo NQ 18,19 dành nguồn thực hiện CCTL 2,34 tr                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 993          |                              |                      |                                                         |                 |
|      | - KP hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối HSSV DTTS rất ít người theo ND 57/2017/ND-CP (Tư cấp thừa so nhu cầu của ĐP)                                                                                                                                                                                                                                            | 4            |                              |                      |                                                         |                 |
|      | - KP thực hiện chính sách ASXH từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm DT 2025 so DT 2024 (lĩnh vực GDĐT)                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.692        |                              |                      |                                                         |                 |
| 3    | 50% nguồn giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với ĐVSNC để thực hiện CCTL                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4.805        | 0                            | 4.805                |                                                         | 4.805           |
| XV   | Trường Đại học Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 77.489       | 24                           | 77.465               | 21.789                                                  | 55.676          |
| 1    | Chi sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 77.489       | 24                           | 77.465               | 21.789                                                  | 55.676          |
| 1.1  | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 77.437       | 24                           | 77.413               | 21.789                                                  | 55.624          |
|      | Quỹ lương, các khoản đóng góp theo lương và kinh phí hoạt động bộ máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 13.208       |                              | 13.208               |                                                         |                 |
| 1.2  | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 64.229       | 24                           | 64.205               |                                                         |                 |
|      | Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/ND-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                               | 56.837       |                              | 56.837               |                                                         |                 |
|      | Hỗ trợ lưu học sinh Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4.259        |                              | 4.259                |                                                         |                 |
|      | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3.133        | 24                           | 3.109                |                                                         |                 |
| 1.2  | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 52           |                              | 52                   |                                                         | 52              |
| XVI  | Trường ĐH Tài chính Kế toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 581          | 0                            | 581                  | 380                                                     | 201             |
| 1    | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 581          | -                            | 581                  | 380                                                     | 201             |
| 1.1  | Chi hoạt động sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 581          | -                            | 581                  | 380                                                     | 201             |
|      | Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 581          |                              | 581                  |                                                         |                 |
| XVII | Trường Chính trị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 28.519       | 640                          | 27.879               | 13.752                                                  | 14.127          |
| 1    | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 28.289       | 640                          | 27.649               | 13.752                                                  | 13.897          |
| 1.1  | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 17.477       | 99                           | 17.378               |                                                         |                 |
|      | Quỹ lương, các khoản đóng góp theo lương và kinh phí hoạt động bộ máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 17.477       | 99                           | 17.378               |                                                         |                 |
| 1.2  | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10.812       | 541                          | 10.271               |                                                         |                 |
|      | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 453          |                              | 453                  |                                                         |                 |
|      | Kinh phí mở lớp cao cấp LLCT(chuyển tiếp, mở mới)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4.310        | 0                            | 4.310                |                                                         |                 |
|      | Kinh phí mở lớp trung cấp LLCT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.399        | 139                          | 1.260                |                                                         |                 |
|      | KP nghiên cứu thực tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 130          | 13                           | 117                  |                                                         |                 |
|      | Các lớp bồi dưỡng theo chủ trương cấp thẩm quyền (trong đó, bao gồm 01 lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên và tương đương)                                                                                                                                                                                                                                                       | 809          | 20                           | 789                  |                                                         |                 |
|      | Lớp bồi dưỡng đối với công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 450          | 45                           | 405                  |                                                         |                 |

| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chỉ                                                                                                                                                               | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                     | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -     | Lớp bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương                                                                                                                               | 113          | 11                           | 102                  |                                                         |                 |
| -     | Lớp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ cấp xã                                                                           | 348          | 34                           | 314                  |                                                         |                 |
| -     | Lớp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho cán bộ dự nguồn chức danh Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ cấp xã                                                 | 336          | 33                           | 303                  |                                                         |                 |
| -     | Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, Phương pháp giảng dạy cho đội ngũ giảng viên của Trung tâm chính trị địa phương                                                                              | 87           | 8                            | 79                   |                                                         |                 |
| -     | Triển khai Đề án xây dựng Trường Chính trị tỉnh đạt chuẩn giai đoạn 2023-2026                                                                                                         | 597          | 60                           | 537                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí sửa chữa sân bê tông (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)                                              | 496          | 50                           | 446                  |                                                         |                 |
| -     | Mua sắm trang thiết bị trực tiếp phục vụ giảng dạy (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định) | 1.154        | 115                          | 1.039                |                                                         |                 |
| -     | Hội thao, hội thi cụm thi đua các Trường Chính trị                                                                                                                                    | 100          | 10                           | 90                   |                                                         |                 |
| -     | KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"                                                                                                                                             | 30           | 3                            | 27                   |                                                         |                 |
| 2     | <b>Chỉ sự nghiệp khoa học công nghệ</b>                                                                                                                                               | 230          | 0                            | 230                  |                                                         | 230             |
| 2.1   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                                                                                           | 230          |                              | 230                  |                                                         | 230             |
| -     | Nhiệm vụ khoa học cơ sở                                                                                                                                                               | 230          | 0                            | 230                  |                                                         |                 |
| XVIII | <b>BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh</b>                                                                                                                        | 50           | 5                            | 45                   | 0                                                       | 45              |
| 1     | <b>Chỉ sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                          | 50           | 5                            | 45                   | -                                                       | 45              |
| 1.1   | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                     | 50           | 5                            | 45                   | -                                                       | 45              |
| -     | Thanh toán chi phí thuê đơn vị thẩm định giá trang thiết bị thuộc danh mục mua sắm tập trung                                                                                          | 50           | 5                            | 45                   |                                                         |                 |
| XIX   | <b>Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc- Quảng Ngãi</b>                                                                                                                                | 26.173       | 0                            | 26.173               | 10.271                                                  | 15.902          |
| 1     | <b>Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                                                                                                      | 26.173       | 0                            | 26.173               | 10.271                                                  | 15.902          |
| 1.1   | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                     | 26.173       |                              | 26.173               | 10.271                                                  | 15.902          |
| -     | Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ                                                      | 1.727        |                              | 1.727                |                                                         |                 |
| -     | Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ                                                                                       | 24.446       |                              | 24.446               |                                                         |                 |
| XX    | <b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)</b>                                                                                | 126.782      | 6.191                        | 120.591              | 60.155                                                  | 60.436          |
| 1     | <b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh</b>                                                                                                                                                | 24.902       | 1.113                        | 23.789               | 9.509                                                   | 14.280          |
| 1.1   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                         | 24.902       | 1.113                        | 23.789               | 9.509                                                   | 14.280          |
| -     | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                     | 21.520       | 834                          |                      |                                                         |                 |
| -     | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ (Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền)                                | 3.134        | 279                          |                      |                                                         |                 |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                       | 248          |                              |                      |                                                         |                 |
| 2     | <b>Tỉnh đoàn</b>                                                                                                                                                                      | 23.551       | 1.335                        | 22.216               | 11.356                                                  | 10.860          |
| 2.1   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                         | 17.782       | 997                          | 16.785               | 8.477                                                   | 8.308           |
| -     | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                     | 10.385       | 267                          |                      |                                                         |                 |
| -     | Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao không giao tự chủ (Kinh phí hoạt động Đoàn; Kinh phí hoạt động của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh;...)                | 7.261        | 730                          |                      |                                                         |                 |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                       | 136          |                              |                      |                                                         |                 |
| 2.2   | <b>Chỉ sự nghiệp Văn hóa thông tin</b>                                                                                                                                                | 5.232        | 312                          | 4.920                | 2.626                                                   | 2.294           |
| -     | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                     | 2.542        | 41                           |                      |                                                         |                 |



| STT | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -   | Chi hoạt động sự nghiệp không giao tự chủ (Các hoạt động Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh; Các nhiệm vụ được giao đối với Trung tâm hoạt động TTN Diên Hồng (Liên hoan Búp Sen Hồng, Tổ chức các Chương trình, hội thi, tổ chức các sân chơi tuổi thơ; KP triển khai thực hiện chương trình "Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp" giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Kế hoạch số 3351/KH-UBND của UBND tỉnh...) | 2.690        | 271                          |                      |                                                         |                 |
| 2.3 | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 385          | 11                           | 374                  | 234                                                     | 140             |
| -   | Chi hoạt động sự nghiệp không giao tự chủ (Hoạt động Tổng đội thanh niên xung phong)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 385          | 11                           |                      |                                                         |                 |
| 2.4 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 152          | 15                           | 137                  | 19                                                      | 118             |
| 3   | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15.301       | 591                          | 14.710               | 7.265                                                   | 7.445           |
| 3.1 | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15.179       | 591                          | 14.588               | 7.155                                                   | 7.433           |
| -   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 12.750       | 366                          |                      |                                                         |                 |
| -   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ (Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.209        | 225                          |                      |                                                         |                 |
| -   | Quỹ liên thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 220          |                              |                      |                                                         |                 |
| 3.2 | Chi hoạt động SN đảm bảo xã hội (dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 122          |                              | 122                  | 110                                                     | 12              |
| -   | Thực hiện Phong trào thi đua "Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 122          |                              |                      |                                                         |                 |
| 4   | Hội Nông dân tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15.395       | 580                          | 14.815               | 7.695                                                   | 7.120           |
| 4.1 | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 14.038       | 443                          | 13.595               | 6.688                                                   | 6.907           |
| -   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 12.637       | 336                          |                      |                                                         |                 |
| -   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (Thực hiện KL 61-KL/TW, Giám sát phản biện xã hội...)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.011        | 107                          |                      |                                                         |                 |
| -   | Quỹ liên thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 190          |                              |                      |                                                         |                 |
| 4.2 | Chi sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.357        | 137                          | 1.220                | 1.007                                                   | 213             |
| -   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 124          | 13                           |                      |                                                         |                 |
| -   | Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.233        | 124                          |                      |                                                         |                 |
| 5   | Hội Cựu chiến binh tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7.627        | 319                          | 7.308                | 3.701                                                   | 3.607           |
| 5.1 | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7.627        | 319                          | 7.308                | 3.701                                                   | 3.607           |
| -   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7.447        | 302                          |                      |                                                         |                 |
| -   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 163          | 17                           |                      |                                                         |                 |
| -   | Quỹ liên thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 17           |                              |                      |                                                         |                 |
| 6   | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3.135        | 127                          | 3.008                | 2.487                                                   | 521             |
| 6.1 | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.316        | 50                           | 2.266                |                                                         |                 |
| -   | Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.316        | 50                           |                      |                                                         |                 |
| 6.2 | Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 819          | 77                           | 742                  |                                                         |                 |
| 7   | Hội Văn học nghệ thuật tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4.041        | 286                          | 3.755                | 2.499                                                   | 1.256           |
| 7.1 | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.438        | 135                          | 2.303                | 1.773                                                   | 530             |
| -   | Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.352        | 26                           |                      |                                                         |                 |
| -   | Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.050        | 109                          |                      |                                                         |                 |
| -   | Quỹ liên thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 36           |                              |                      |                                                         |                 |
| 7.2 | Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1.603        | 151                          | 1.452                | 726                                                     | 726             |
| -   | Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.603        | 151                          |                      |                                                         |                 |
| 8   | Hội Nhà báo tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5.630        | 242                          | 5.388                | 3.681                                                   | 1.707           |
| 8.1 | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.245        | 107                          | 2.138                | 1.294                                                   | 844             |
| -   | Hỗ trợ kinh phí hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.338        | 19                           |                      |                                                         |                 |
| -   | Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 872          | 88                           |                      |                                                         |                 |

| STT  | Nội dung - Lĩnh vực chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Dự toán 2025 | Tiết kiệm<br>10% thực<br>hiện CCTL | Dự toán<br>được sử<br>dụng | Kinh phí đã<br>thực hiện đến<br>thời điểm sắp<br>xếp (30/6/2025) | Dự toán còn<br>lại |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|
| A    | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1            | 2                                  | 3=1-2                      | 4                                                                | 5=3-4              |
| -    | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 35           |                                    |                            |                                                                  |                    |
| 8.2  | <b>Chỉ sự nghiệp văn hóa, thông tin</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3.385        | 135                                | 3.250                      | 2.387                                                            | 863                |
| -    | Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3.385        | 135                                |                            |                                                                  |                    |
| 9    | <b>Hội Luật gia tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.210        | 55                                 | 1.155                      | 393                                                              | 762                |
| 9.1  | <b>Chỉ quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.210        | 55                                 | 1.155                      | 393                                                              | 762                |
| -    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 714          | 10                                 |                            |                                                                  |                    |
| -    | Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Công tác cải cách thủ tục hành chính;...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 376          | 33                                 |                            |                                                                  |                    |
| -    | Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 120          | 12                                 |                            |                                                                  |                    |
| 10   | <b>Hội Người cao tuổi tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.737        | 127                                | 1.610                      | 900                                                              | 710                |
| 10.1 | <b>Chỉ quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.737        | 127                                | 1.610                      | 900                                                              | 710                |
| -    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 550          | 10                                 |                            |                                                                  |                    |
| -    | Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (kế hoạch triển khai đề án CLBLTHTGN, tập huấn kỹ thuật, tập huấn giảng viên, tập huấn ban đầu, tổ chức thăm quan mô hình, chia sẻ kinh nghiệm; Đi thăm NCT có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nhân tháng hành động vì NCT;...)                                                                                                                                                                                                          | 590          | 57                                 |                            |                                                                  |                    |
| -    | Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 597          | 60                                 |                            |                                                                  |                    |
| 11   | <b>Hội Người mù</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 600          | 32                                 | 568                        | 240                                                              | 328                |
| 11.1 | <b>Chỉ quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 600          | 32                                 | 568                        | 240                                                              | 328                |
| -    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 382          | 10                                 |                            |                                                                  |                    |
| -    | Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Tham dự Hội nghị Ban Chấp hành TW Hội Người mù Việt Nam lần thứ VI, tổng kết công tác Hội năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025; Tham dự Hội nghị Diễn đàn Trẻ em khiếm thị Việt Nam lần thứ II do Hội Người mù Việt Nam tổ chức; - Tham dự Đại hội Thi đua yêu nước lần thứ III của Hội Người mù Việt Nam;...)                                                                                                                 | 218          | 22                                 |                            |                                                                  |                    |
| 12   | <b>Hội Khuyến học tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.505        | 154                                | 2.351                      | 1.370                                                            | 981                |
| 12.1 | <b>Chỉ quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2.505        | 154                                | 2.351                      | 1.370                                                            | 981                |
| -    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 719          | 10                                 |                            |                                                                  |                    |
| -    | Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Triển khai thực hiện Quyết định 703/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình "Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong Gia đình, Dòng họ, Cộng đồng, Đơn vị giai đoạn 2021-2030"; Tổ chức Hội nghị tập huấn chương trình phần mềm cập nhật, đánh giá, công nhận các mô hình học tập theo Chương trình chuyển đổi số của Hội Khuyến học Việt Nam cho cán bộ hội các cấp trên địa bàn tỉnh;...) | 1.420        | 84                                 |                            |                                                                  |                    |
| -    | Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao (Triển khai hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; Tổ chức tuyên truyền mô hình học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng;...)                                                                                                                                                                                                                                                          | 366          | 60                                 |                            |                                                                  |                    |
| 13   | <b>Hội Đồng y tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 393          | 13                                 | 380                        | 200                                                              | 180                |
| 13.1 | <b>Chỉ quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 393          | 13                                 | 380                        | 200                                                              | 180                |
| -    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 345          | 10                                 |                            |                                                                  |                    |
| -    | Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Công văn số 3988/UBND-KGVX ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 37           | 3                                  |                            |                                                                  |                    |
| -    | Kinh phí tổ chức Đại hội đảng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 11           |                                    |                            |                                                                  |                    |
| 14   | <b>Hội Chữ Thập đỏ tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5.978        | 271                                | 5.707                      | 3.103                                                            | 2.604              |
| 14.1 | <b>Chỉ quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5.978        | 271                                | 5.707                      | 3.103                                                            | 2.604              |
| -    | Hỗ trợ kinh phí hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3.767        | 61                                 |                            |                                                                  |                    |
| -    | Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Lễ phát động "Tết Nhân ái" Xuân Ất Tỵ năm 2025; Tổ chức ngày toàn dân hiến máu tình nguyện (ngày 7/4);...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 628          | 61                                 |                            |                                                                  |                    |



| STT    | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán 2025 | Tiết kiệm<br>10% thực<br>hiện CCTL | Dự toán<br>được sử<br>dụng | Kinh phí đã<br>thực hiện đến<br>thời điểm sắp<br>xếp (30/6/2025) | Dự toán còn<br>lại |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|
| A      | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1            | 2                                  | 3=1-2                      | 4                                                                | 5=3-4              |
| -      | Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền<br>giao (Hoạt động Ban chỉ đạo hiến máu, triển khai hoạt<br>động Hành trình đỏ, toàn dân hiến máu, tôn vinh người<br>hiến máu, khen thưởng người hiến máu tình nguyện; Giao<br>ban cụm thi đua Hội Chữ thập đỏ các lĩnh, thành phố và<br>các hoạt động khác của Hội;...)                                                                                                                                                            | 1.489        | 149                                |                            |                                                                  |                    |
| -      | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 94           |                                    |                            |                                                                  |                    |
| 15     | Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.817        | 96                                 | 1.721                      | 795                                                              | 926                |
| 15.1   | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.598        | 77                                 | 1.521                      | 795                                                              | 726                |
| -      | Hỗ trợ kinh phí hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 939          | 10                                 |                            |                                                                  |                    |
| -      | Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền<br>giao (Tuyên truyền về đường lối chủ trương của Đảng,<br>chính sách, pháp luật của Nhà nước về việc giải quyết hậu<br>quả chất độc hóa học, Tuyên truyền về thảm họa da cam ở<br>Việt Nam trên địa bàn tỉnh;...)                                                                                                                                                                                                                  | 659          | 67                                 |                            |                                                                  |                    |
| 15.2   | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 219          | 19                                 | 200                        |                                                                  | 200                |
| -      | Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 219          | 19                                 |                            |                                                                  |                    |
| 16     | Liên hiệp các hội khoa học tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10.341       | 676                                | 9.665                      | 3.789                                                            | 5.876              |
| 16.1   | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6.957        | 361                                | 6.596                      | 1.783                                                            | 4.813              |
| -      | Hỗ trợ kinh phí hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4.387        | 67                                 |                            |                                                                  |                    |
| -      | Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền<br>giao (Hội thảo phổ biến kiến thức và chuyển giao các tiến<br>bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống;...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2.491        | 294                                |                            |                                                                  |                    |
| -      | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 79           |                                    |                            |                                                                  |                    |
| 16.2   | Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ (Hội thảo, hội nghị<br>thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức; Chi thực<br>hiện xuất bản "Bản tin Khoa học và đời sống" theo<br>Quyết định 1040/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch<br>UBND tỉnh;...)                                                                                                                                                                                                                                              | 3.384        | 315                                | 3.069                      | 2.006                                                            | 1.063              |
| 17     | Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 944          | 51                                 | 893                        | 449                                                              | 444                |
| 17.1   | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 944          | 51                                 | 893                        | 449                                                              | 444                |
| -      | Hỗ trợ kinh phí hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 550          | 10                                 |                            |                                                                  |                    |
| -      | Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Triển khai,<br>hướng dẫn làm hồ sơ, đề nghị tặng, truy tặng Huy<br>chương TNXP về vang theo Nghị định 28/2024/NĐ-CP và<br>Kỷ Niệm Chương Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam<br>theo Quyết định 456/QĐ-HCTNXPVN; Phối hợp các ngành<br>điều tra, rà soát số cựu TNXP còn tồn đọng; Kiểm tra, giám<br>sát việc thực thi các chế độ chính sách đối với cựu TNXP;<br>Triển khai phong trào cựu TNXP làm kinh tế giỏi, giúp nhau<br>xóa nghèo;...) | 394          | 41                                 |                            |                                                                  |                    |
| 18     | Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 504          | 20                                 | 484                        | 276                                                              | 208                |
| 18.1   | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 504          | 20                                 | 484                        | 276                                                              | 208                |
| -      | Hỗ trợ kinh phí hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 408          | 10                                 |                            |                                                                  |                    |
| -      | Thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao (Thăm lại<br>chiến trường xưa; Tiếp lửa truyền thống;...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 96           | 10                                 |                            |                                                                  |                    |
| 19     | Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật<br>tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 611          | 47                                 | 564                        | 309                                                              | 255                |
| 19.1   | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 611          | 47                                 | 564                        | 309                                                              | 255                |
| 19.1.1 | Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh<br>lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 142          |                                    | 142                        | 56                                                               | 86                 |
| 19.1.2 | Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền<br>giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 469          | 47                                 | 422                        | 253                                                              | 169                |
| -      | Kinh phí tổ chức kêu gọi đối ứng, dự án viện trợ nước<br>ngoài, khen thưởng cho các tổ chức đơn vị thuộc hội, hội<br>viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 80           | 12                                 | 68                         |                                                                  |                    |
| -      | Kinh phí chương trình giao lưu "người khuyết tật vươn lên<br>hòa nhập cộng đồng" hoặc "trẻ em tiêu biểu"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 82           | 12                                 | 70                         |                                                                  |                    |
| -      | Kinh phí tổ chức đi vận động quỹ hội trong và ngoài tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 30           | 3                                  | 27                         |                                                                  |                    |

| STT  | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán 2025 | Tiết kiệm<br>10% thực<br>hiện CCTL | Dự toán<br>được sử<br>dụng | Kinh phí đã<br>thực hiện đến<br>thời điểm sắp<br>xếp (30/6/2025) | Dự toán còn<br>lại |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|
| A    | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1            | 2                                  | 3=1-2                      | 4                                                                | 5=3-4              |
| -    | Tư vấn, tập huấn, trợ giúp pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, kỹ năng cho hội viên và cộng đồng về bảo vệ quyền của trẻ em, người khuyết tật; Công tác điều tra khảo sát đối tượng yếu thế; Công tác hỗ trợ trẻ em nghèo, trẻ mồ côi, người khuyết tật; Tổng kết, đánh giá tình hình hoạt động công tác thực hiện nhiệm vụ của Hội tại tỉnh và dự hội nghị tổng kết Trung ương Hội | 165          | 9                                  | 156                        |                                                                  |                    |
| -    | Kinh phí tổ chức, tham dự cuộc thi tiếng hát người khuyết tật toàn quốc lần thứ III                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 112          | 11                                 | 101                        |                                                                  |                    |
| 20   | <b>Ban liên lạc tù chính trị</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 90           | 9                                  | 81                         | 75                                                               | 6                  |
| 20.1 | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 90           | 9                                  | 81                         | 75                                                               | 6                  |
| -    | Hỗ trợ chi hoạt động của BLL (gồm: Thăm hỏi hội viên ốm đau, hội nghị sơ kết, tổng kết, tiếp các đoàn khách tù chính trị, xăng xe...)                                                                                                                                                                                                                                            | 90           | 9                                  |                            |                                                                  |                    |
| 21   | <b>Hội Hữu nghị Việt - Lào tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 142          | 14                                 | 128                        | 16                                                               | 112                |
| 21.1 | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 142          | 14                                 | 128                        | 16                                                               | 112                |
| -    | Gặp mặt lưu học sinh Campuchia nhân dịp Tết cổ truyền của Campuchia                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                                    | 64                         |                                                                  |                    |
| -    | Tổ chức Hội nghị Sơ kết, hội nghị tổng kết công tác Hội, tham dự các Hội nghị do Trung ương Hội tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |                                    | 24                         |                                                                  |                    |
| -    | Chi đoàn ra làm việc với Hội hữu nghị Campuchia và các doanh nghiệp trao đổi Chương trình hợp tác, tìm hiểu cơ hội đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                        |              |                                    | 40                         |                                                                  |                    |
| 22   | <b>Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 76           | 8                                  | 68                         | 13                                                               | 55                 |
| 22.1 | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 76           | 8                                  | 68                         | 13                                                               | 55                 |
| -    | Gặp mặt lưu học sinh Campuchia nhân dịp Tết cổ truyền của Campuchia                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                                    | 9                          |                                                                  |                    |
| -    | Tổ chức Hội nghị Sơ kết, hội nghị tổng kết công tác Hội, tham dự các Hội nghị do Trung ương Hội tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |                                    | 21                         |                                                                  |                    |
| -    | Chi đoàn ra làm việc với Hội hữu nghị Campuchia và các doanh nghiệp trao đổi Chương trình hợp tác, tìm hiểu cơ hội đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                        |              |                                    | 38                         |                                                                  |                    |
| 23   | <b>Hội Liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 153          | 15                                 | 138                        | 6                                                                | 132                |
| 23.1 | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 153          | 15                                 | 138                        | 6                                                                | 132                |
| -    | Gặp gỡ kiều bào, thân nhân kiều bào nhân dịp tết Nguyên đán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |              |                                    | 34                         |                                                                  |                    |
| -    | Tổ chức Hội nghị Sơ kết, hội nghị tổng kết công tác Hội, tham dự các Hội nghị do Trung ương Hội tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |                                    | 65                         |                                                                  |                    |
| -    | Đi thăm, làm việc trao đổi học tập kinh nghiệm về quản lý, hoạt động của Hội và nắm bắt tình hình bà con kiều bào đang sống, làm việc tại 04 tỉnh Nam Lào và 02 tỉnh đông bắc Campuchia                                                                                                                                                                                          |              |                                    | 39                         |                                                                  |                    |
| 24   | <b>Đoàn Luật sư</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 65           | 7                                  | 58                         | 28                                                               | 30                 |
| 24.1 | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 65           | 7                                  | 58                         | 28                                                               | 30                 |
| -    | Ăn phí chi định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 36           |                                    |                            |                                                                  |                    |
| -    | Trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 29           |                                    |                            |                                                                  |                    |
| 25   | <b>Hội Bảo vệ người tiêu dùng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 34           | 3                                  | 31                         | -                                                                | 31                 |
| 25.1 | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 34           | 3                                  | 31                         | -                                                                | 31                 |
| -    | Nâng cao ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 30           |                                    |                            |                                                                  |                    |
| -    | Xây dựng quy trình, cách thức phản ánh khiếu nại, thiết lập đường dây nóng và phổ biến rộng rãi để toàn dân biết                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4            |                                    |                            |                                                                  |                    |
| XXI  | <b>Sở Tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 63.178       | 2.969                              | 60.209                     | 25.559                                                           | 34.650             |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 61.381       | 2.683                              | 58.698                     | 25.061                                                           | 33.637             |
| 1.1  | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 41.713       | 914                                | 40.799                     | 21.195                                                           | 19.604             |
| -    | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo liền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 33.012       | 0                                  | 33.012                     |                                                                  |                    |
| -    | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 867          | 0                                  | 867                        |                                                                  |                    |
| -    | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7.834        | 914                                | 6.920                      |                                                                  |                    |
| 1.2  | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 18.807       | 1.769                              | 17.038                     | 3.866                                                            | 13.172             |
| -    | KP thực hiện nhiệm vụ chung do UBND tỉnh giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3.324        | 201                                | 3.123                      |                                                                  |                    |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                            | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
|       | Chính lý tài liệu lưu trữ của Sở Tài chính                                                                                                                                                                                                                   | 5.300        | 530                          | 4.770                |                                                         |                 |
|       | KP thực hiện Đề án hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa                                                                                                                                                                                                            | 3.000        | 300                          | 2.700                |                                                         |                 |
|       | Kinh phí hoạt động của Tổ Điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về thành lập Tổ điều phối cấp tỉnh)                                                                            | 700          | 70                           | 630                  |                                                         |                 |
|       | Tổ chức gặp mặt các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhân dịp năm mới và nhân ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10) theo Công văn số 4144/UBND-KTTH ngày 16/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh                                                                     | 300          | 30                           | 270                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                       | 440          | 44                           | 396                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu về tài sản nhà nước, công trình nước sạch nông thôn; tài sản dự án, hạ tầng giao thông; xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; Kinh phí điều tra và tính giá thành thóc; Kinh phí tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường | 340          | 34                           | 306                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí học tập, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm trong nước                                                                                                                                                                                                | 326          | 33                           | 293                  |                                                         |                 |
|       | Chi mua sắm sửa chữa tập trung                                                                                                                                                                                                                               | 240          |                              | 240                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                                                                    | 4.837        | 527                          | 4.310                |                                                         |                 |
| 1.3   | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                              | 861          | 0                            | 861                  | 0                                                       | 861             |
| 2     | Chi sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                | 1.797        | 286                          | 1.511                | 498                                                     | 1.013           |
| 2.1   | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                                                                        | 1.797        | 286                          | 1.511                | 498                                                     | 1.013           |
| 2.1.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                            | 331          | 32                           | 299                  | 299                                                     | 0               |
|       | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                       | 272          | 0                            | 272                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                             | 59           | 32                           | 27                   |                                                         |                 |
| 2.1.2 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                   | 1.466        | 254                          | 1.212                | 199                                                     | 1.013           |
|       | Kinh phí xây dựng và triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban ngành, địa phương                                                                                                                                               | 482          | 0                            | 482                  |                                                         |                 |
|       | Hỗ trợ hoạt động của Tổ kết nối doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                              | 45           | 0                            | 45                   |                                                         |                 |
|       | Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống giám sát, theo dõi quản lý tiến độ dự án đầu tư tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2023-2026 (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)                                                     | 400          | 0                            | 400                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí xây dựng, triển khai chương trình, nghị quyết, kế hoạch, Đề án về phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể và tư nhân                                                                                                                               | 147          | 0                            | 147                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                                                                    | 392          | 254                          | 138                  |                                                         |                 |
| XXII  | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                                                                                                                                                                                                                       | 20.892       | 666                          | 20.226               | 8.546                                                   | 11.680          |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                       | 17.600       | 405                          | 17.195               | 7.286                                                   | 9.909           |
| 1.1   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                            | 13.396       | 224                          | 13.172               | 6.590                                                   | 6.582           |
|       | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                       | 10.217       | 0                            | 10.217               |                                                         |                 |
|       | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                                                           | 521          | 0                            | 521                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                             | 2.658        | 224                          | 2.434                |                                                         |                 |
| 1.2   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                   | 4.204        | 181                          | 4.023                | 696                                                     | 3.327           |
|       | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                              | 318          | 0                            | 318                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí thực hiện chính sách cho Người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh                                      | 776          | 0                            | 776                  |                                                         |                 |
|       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Công văn số 5614/UBND-KGVX ngày 18/10/2024                                                                                                                                                                    | 240          | 24                           | 216                  |                                                         |                 |
|       | Thực hiện công tác về tín ngưỡng tôn giáo theo Công văn số 335/UBND-NC ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh                                                                                                                                                          | 470          | 26                           | 444                  |                                                         |                 |

| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                        | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                              | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -     | Kinh phí theo Quyết định số 913/QĐ-UBND                                                                                                                                                        | 776          | 0                            | 776                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                      | 1.624        | 131                          | 1.493                |                                                         |                 |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                           | 3.292        | 261                          | 3.031                | 1.260                                                   | 1.771           |
| 2.1   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                   | 2.452        | 193                          | 2.259                | 1.119                                                   | 1.140           |
| 2.1.1 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                     | 2.452        | 193                          | 2.259                | 1.119                                                   | 1.140           |
| -     | Kinh phí thăm hỏi, động viên, biểu dương đối với hộ DTTS tiêu biểu nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm theo NQ 73/2020/NQ-HĐND                                                                    | 520          | 0                            | 520                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đặt mua báo tin tức cuối tuần cho các xã, phường; KP Hội nghị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP; KP quản lý các chương trình về công tác dân tộc | 325          | 32                           | 293                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện Hệ thống thông tin CSDL về công tác dân tộc giai đoạn 2023-2025 (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)                                         | 497          | 50                           | 447                  |                                                         |                 |
| -     | Đề án bảo tồn nghề đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 465/QĐ-UBND, ngày 27/7/2023                                                                                                   | 498          | 50                           | 448                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện điều tra 53 dân tộc                                                                                                                                                         | 162          | 16                           | 146                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào DTTS theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg; Quyết định 28/2023/QĐ-TTg năm 2025 (thuộc nhiệm vụ của NSĐP)                              | 450          | 45                           | 405                  |                                                         |                 |
| 2.2   | <b>Chi đào tạo, bồi dưỡng</b>                                                                                                                                                                  | 840          | 68                           | 772                  | 141                                                     | 631             |
| 2.2.1 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                     | 840          | 68                           | 772                  | 141                                                     | 631             |
| -     | Đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo và phổ biến pháp luật cho chức sắc tôn giáo                                                                                                     | 440          | 44                           | 396                  |                                                         |                 |
| -     | Các lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ tin ngưỡng tôn giáo giai đoạn 2022-2026                                                                                                                   | 240          | 24                           | 216                  |                                                         |                 |
| -     | Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức (báo gồm chi công tác QLNN về nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng hàng năm)                                                                                     | 78           |                              | 78                   |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đối ứng CTMTQG Nông thôn mới                                                                                                                                                          | 82           |                              | 82                   |                                                         |                 |
| XXIII | <b>Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi</b>                                                                                                                                         | 184.241      | 15.558                       | 168.683              | 68.620                                                  | 100.063         |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                  | 29.259       | 588                          | 28.671               | 12.959                                                  | 15.712          |
| 1.1   | <b>Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)</b>                                                                                                                                       | 27.496       | 475                          | 27.021               | 12.553                                                  | 14.468          |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                         | 21.200       |                              | 21.200               |                                                         |                 |
| -     | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                             | 1.544        |                              | 1.544                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                               | 4.752        | 475                          | 4.277                |                                                         |                 |
| 1.2   | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                              | 1.763        | 113                          | 1.650                | 406                                                     | 1.244           |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                | 386          |                              | 386                  |                                                         |                 |
| -     | Nhiên liệu đưa đón cán bộ làm việc KKT Dung Quất; Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Bộ phận một cửa; Kinh phí đại hội Đảng                                                                | 1.350        | 110                          | 1.240                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí phục vụ hành chính khác                                                                                                                                                               | 27           | 3                            | 24                   |                                                         |                 |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                           | 154.982      | 14.970                       | 140.012              | 55.661                                                  | 84.351          |
| 2.1   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                   | 134.881      | 13.077                       | 121.804              | 48.841                                                  | 72.963          |
| 2.1.1 | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                              | 1.357        | 0                            | 1.357                | 733                                                     | 624             |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                         | 1.182        |                              | 1.182                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                               | 175          |                              | 175                  |                                                         |                 |
| 2.1.2 | <b>Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                                                                                                              | 133.524      | 13.077                       | 120.447              | 48.107                                                  | 72.340          |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                | 63           |                              | 63                   |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu kinh tế và các KCN                                                                                                                                       | 105.193      | 10.519                       | 94.674               |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện Trồng cây xanh trong KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 21/6/2023                                                                      | 7.098        | 710                          | 6.388                |                                                         |                 |



| STT   | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Dự toán 2025 | Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL | Dự toán được sử dụng | Kinh phí đã thực hiện đến thời điểm sắp xếp (30/6/2025) | Dự toán còn lại |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1            | 2                            | 3=1-2                | 4                                                       | 5=3-4           |
| -     | Chi thực hiện các nhiệm vụ theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 3888/UBND-KTTH ngày 15/11/2022, Văn bản số 2066/UBND-KTTH ngày 13/6/2024 (Chủ trương đầu tư một số hạng mục công trình tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y).                                                                                                                     | 7.528        | 753                          | 6.775                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động của BQL cửa khẩu quốc tế Bờ Y                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 528          | 53                           | 475                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng và đường bộ (chăm sóc, duy trì cây xanh, duy trì hệ thống thoát nước, duy trì hệ thống điện công lộ; bao trì sửa chữa kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y) bao gồm kinh phí triển khai thực hiện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án giá | 11.051       | 836                          | 10.215               |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện các hoạt động khác: hỗ trợ nhà đầu tư, quản lý doanh nghiệp...                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2.063        | 206                          | 1.857                |                                                         |                 |
| 2.2   | Chi sự nghiệp môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 20.101       | 1.893                        | 18.208               | 6.820                                                   | 11.388          |
| 2.2.1 | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 20.101       | 1.893                        | 18.208               | 6.820                                                   | 11.388          |
| -     | Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất                                                                                                                                                                                                                                                                      | 17.243       | 1.724                        | 15.519               |                                                         |                 |
| -     | Vận hành các Trạm xử lý nước thải KKT Dung Quất                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 770          | 77                           | 693                  |                                                         |                 |
| -     | Nhiệm vụ quản lý, giám sát bảo vệ môi trường KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                                                                   | 920          | 92                           | 828                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí đặt hàng Dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng (Vệ sinh môi trường, thu gom vận chuyển rác thải tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y)                                                                                                                                                                                                   | 1.168        |                              | 1.168                |                                                         |                 |
| XXIV  | Ban an toàn giao thông tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5.663        | 445                          | 5.218                | 2.275                                                   | 2.943           |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5.663        | 445                          | 5.218                | 2.275                                                   | 2.943           |
| 1.1   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.452        | 26                           | 1.426                | 726                                                     | 700             |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                                                                                                             | 1.112        |                              | 1.112                |                                                         |                 |
| -     | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                                                                                                                                                 | 59           |                              | 59                   |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 281          | 26                           | 255                  |                                                         |                 |
| 1.2   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4.211        | 419                          | 3.792                | 1.549                                                   | 2.243           |
| -     | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 20           |                              | 20                   |                                                         |                 |
| -     | Chi công tác tuyên truyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2.438        | 244                          | 2.194                |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                          | 1.753        | 175                          | 1.578                |                                                         |                 |
| XXV   | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3.897        | 279                          | 3.618                | 468                                                     | 3.150           |
| 1     | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3.897        | 279                          | 3.618                | 468                                                     | 3.150           |
| 1.1   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.027        | 15                           | 1.012                | -                                                       | -               |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                                                                                                             | 872          |                              | 872                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 155          | 15                           | 140                  |                                                         |                 |
| 1.2   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.870        | 264                          | 2.606                |                                                         |                 |
| -     | Quỹ liên thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 64           |                              | 64                   |                                                         |                 |
| -     | Tổ chức Đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2.205        | 221                          | 1.985                |                                                         |                 |
| -     | Tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà cho thuê, nhà thuộc sở hữu nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                         | 437          | 44                           | 393                  |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý Quỹ đất trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 164          |                              | 164                  |                                                         |                 |
| XXVI  | BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 15.822       | 386                          | 15.436               | 2.103                                                   | 13.333          |
| 1     | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15.822       | 386                          | 15.436               | 2.103                                                   | 13.333          |
| 1.1   | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 12.915       | 151                          | 12.764               | 1.849                                                   | 10.915          |
| -     | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                                                                                                             | 12.050       |                              | 12.050               |                                                         |                 |
| -     | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 865          | 151                          | 714                  |                                                         |                 |
| 1.2   | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.907        | 235                          | 2.672                | 254                                                     | 2.418           |

| STT    | Nội dung - Lĩnh vực chi                                                                                                                                                      | Dự toán 2025 | Tiết kiệm<br>10% thực<br>hiện CCTL | Dự toán<br>được sử<br>dụng | Kinh phí đã<br>thực hiện đến<br>thời điểm sắp<br>xếp (30/6/2025) | Dự toán còn<br>lại |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|
| A      | B                                                                                                                                                                            | 1            | 2                                  | 3=1-2                      | 4                                                                | 5=3-4              |
|        | Tráo: Chi sửa chữa thường xuyên tuyến đường tuần tra<br>phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ động vật<br>hoang dã trong khu vực Vườn Quốc gia Chư Mom Ray (19<br>km) | 893          |                                    |                            |                                                                  |                    |
|        | BS KP bảo vệ rừng, PCCC rừng diện tích rừng sản<br>xuất 4.000 ha tiếp nhận từ xã                                                                                             | 720          |                                    |                            |                                                                  |                    |
|        | Sửa chữa trụ sở làm việc                                                                                                                                                     | 364          |                                    |                            |                                                                  |                    |
|        | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                              | 597          |                                    |                            |                                                                  |                    |
| XXVII  | <b>Trường Cao đẳng Kon Tum</b>                                                                                                                                               | 53.490       | 540                                | 52.950                     | 22.947                                                           | 30.003             |
| 1      | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo                                                                                                                                               | 53.490       | 540                                | 52.950                     | 22.947                                                           | 30.003             |
| 1.1    | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                            | 38.820       | 495                                | 38.325                     | 18.887                                                           | 19.439             |
| -      | Chi thường xuyên theo cơ cấu quỹ lương                                                                                                                                       | 38.820       | 495                                | 38.325                     |                                                                  |                    |
| 1.2    | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                   | 14.670       | 45                                 | 14.625                     | 4.060                                                            | 10.565             |
| -      | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                              | 2.442        |                                    | 2.442                      |                                                                  |                    |
| -      | Trợ cấp xã hội cho HS xã ĐBK theo Quyết định<br>194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng CP                                                                                             | 1.023        |                                    | 1.023                      |                                                                  |                    |
| -      | Công tác kiểm định CL GDNN                                                                                                                                                   | 220          | 22                                 | 198                        |                                                                  |                    |
| -      | KP thực hiện QĐ số 53/2015/QĐ-TTg                                                                                                                                            | 5.375        |                                    | 5.375                      |                                                                  |                    |
| -      | Hỗ trợ miễn giảm HP theo Nghị định 81/2023/NĐ-CP                                                                                                                             | 3.620        |                                    | 3.620                      |                                                                  |                    |
| -      | KP hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối HSSV<br>DTTS rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP                                                                           | 47           |                                    | 47                         |                                                                  |                    |
| -      | Chi trả sinh hoạt phí cho SV SP theo ND 116/2020/NĐ-CP                                                                                                                       | 1.713        |                                    | 1.713                      |                                                                  |                    |
| -      | Biên dịch chương trình đào tạo song ngữ trên cơ sở tiếng<br>mẹ đẻ cho trẻ mầm non Dân tộc thiểu số (Việt – Bahnar;<br>Việt – Jarai; Việt – Xê đang; Việt – Giẻ – Triêng)     | 200          | 20                                 | 180                        |                                                                  |                    |
| -      | KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"                                                                                                                                    | 30           | 3                                  | 27                         |                                                                  |                    |
| XXVIII | <b>Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch tỉnh</b>                                                                                                                   | 18.626       | 698                                | 17.928                     | 5.516                                                            | 12.412             |
| 1      | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                        | 16.663       | 698                                | 15.965                     | 4.876                                                            | 11.089             |
| 1.1    | Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)                                                                                                                            | 7.782        | 96                                 | 7.686                      |                                                                  |                    |
| -      | Chi hoạt động bộ máy                                                                                                                                                         | 7.782        | 96                                 | 7.686                      |                                                                  |                    |
| 1.2    | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                   | 8.881        | 602                                | 8.279                      |                                                                  |                    |
| -      | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                              | 217          |                                    | 217                        |                                                                  |                    |
| -      | Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2025                                                                                                                                        | 3.197        | 228                                | 2.969                      |                                                                  |                    |
| -      | Kinh phí thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại                                                                                                                          | 1.857        | 131                                | 1.726                      |                                                                  |                    |
| -      | Chương trình/Đề án Khuyến công                                                                                                                                               | 2.478        | 156                                | 2.322                      |                                                                  |                    |
| -      | Chương trình thương mại điện tử                                                                                                                                              | 235          | 24                                 | 211                        |                                                                  |                    |
| -      | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các<br>nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                 | 897          | 63                                 | 834                        |                                                                  |                    |
| 2      | Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin                                                                                                                                             | 1.963        | -                                  | 1.963                      | 640                                                              | 1.323              |
| 2.1    | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                   | 1.963        | -                                  | 1.963                      |                                                                  |                    |
| -      | Tham gia Hội chợ du lịch Quốc tế Việt Nam; Hội nghị, hội<br>thảo xúc tiến du lịch tại điểm; Tham gia xúc tiến quảng bá<br>du lịch tại các sự kiện quốc tế                    | 413          |                                    | 413                        |                                                                  |                    |
| -      | Chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên cho<br>pano màn hình led, bảng quảng cáo du lịch ngoài trời                                                                | 301          |                                    | 301                        |                                                                  |                    |
| -      | Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các<br>nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                 | 1.249        |                                    | 1.249                      |                                                                  |                    |
| XXIX   | <b>Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận<br/>thương mại (BCĐ 389)</b>                                                                                             | 180          | 18                                 | 162                        | 28                                                               | 134                |
| 1      | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                       | 180          | 18                                 | 162                        | 28                                                               | 134                |
| 1.1    | Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                   | 180          | 18                                 | 162                        | 28                                                               | 134                |
| -      | Hỗ trợ kinh phí chi hoạt động của BCĐ 389 tỉnh Quảng<br>Ngãi                                                                                                                 | 180          | 18                                 | 162                        |                                                                  |                    |
|        |                                                                                                                                                                              |              |                                    | 0                          |                                                                  |                    |